

Số: 1947/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Phương án ứng phó với một số loại hình thiên tai điển hình
theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 16 tháng 6 năm 2013, Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày
17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp
độ rủi ro thiên tai;*

*Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TWPCCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của
Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai về việc ban
hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ
rủi ro thiên tai;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2336/KH-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng chống thiên tai
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 153/TTr-SNN ngày 22 tháng 7 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án ứng phó với một số loại hình thiên tai điển hình theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN

Ứng phó với một số loại hình thiên tai điển hình theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

PHẦN I TÌNH HÌNH CHUNG

I. Điều kiện tự nhiên và dân sinh - kinh tế - xã hội

1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

Phú Thọ là tỉnh trung du miền núi, phía Bắc giáp các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang; phía Nam giáp tỉnh Hoà Bình; phía Đông giáp tỉnh Vĩnh Phúc và thành phố Hà Nội; phía Tây giáp tỉnh Sơn La. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 353.455,61 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp 296.930 ha, đất phi nông nghiệp 53.944,46 ha và đất chưa sử dụng 2.581,15 ha. Tỉnh có 13 đơn vị hành chính (11 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã) và 225 xã, phường, thị trấn.

Địa hình tỉnh Phú Thọ bao gồm vùng núi cao phía Tây và Nam của tỉnh; vùng gò, đồi thấp bị chia cắt nhiều, xen kẽ là đồng ruộng và dải đồng bằng ven sông Hồng, hữu sông Lô.

Phú Thọ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C, lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.600 mm - 1.800 mm. Độ ẩm trung bình tương đối lớn, khoảng trên 80%.

Hệ thống sông ngòi có 3 sông lớn chảy qua là sông Đà, sông Lô, sông Thao. Trong đó: Sông Đà có chiều dài 43,5 km, diện tích lưu vực 367,4 km²; các ngòi chính đổ ra sông Đà gồm ngòi Lặt, ngòi Cái, suối Ròng; Sông Thao có chiều dài 109,5 km, diện tích lưu vực 2.639,3 km²; các sông nhỏ, ngòi chính đổ vào sông Thao gồm ngòi Vằn, ngòi Mỹ, ngòi Lao, ngòi Giành, ngòi Me, ngòi Cỏ, Sông Bứa, ngòi Mạn Lạn; sông Lô có chiều dài 73,5 km, diện tích lưu vực 502,8 km²; các sông nhỏ, ngòi chính đổ vào sông Lô gồm sông Cháy, ngòi Rượu, ngòi Dầu, ngòi Tiên Du, ngòi Tranh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội

2.1 Về dân số: Tỉnh Phú Thọ có khoảng 1.481.900 người, mật độ dân số khoảng 414,9 người/km², trong đó nam chiếm là 50,4%, nữ chiếm là 49,6%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 13,8%. Toàn tỉnh có 21 dân tộc sinh sống, trong đó người kinh chiếm đa số, còn lại là các dân tộc: Mường, Dao, Sán chày, Cao Lan, Mông.... Dân số thành thị bao gồm khoảng 281.561 người, chiếm 19%; dân số nông thôn là 1.200.339 người, chiếm 81%.

2.2 Về kinh tế: Năm 2020 mức tăng trưởng kinh tế đạt 3,56% so với năm 2019; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,21%; khu vực dịch vụ tăng 4,41%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,98%. Cơ cấu kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, giảm nhẹ tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực dịch vụ, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, cụ thể: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 24,15%; khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 35,66%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 40,19%. Vốn đầu tư toàn xã hội trong năm ước đạt 30.806,6 tỷ đồng; trong đó vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 18.752,1 tỷ đồng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.853,6 tỷ đồng, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 4.006,7 tỷ đồng, còn lại là vốn đầu tư khác. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực cụ thể như sau: Tổng sản lượng hạt lương thực toàn tỉnh đạt 429,4 nghìn tấn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 181,3 nghìn tấn; một số sản phẩm công nghiệp như chè đạt 53,17 nghìn tấn, bia các loại 71,77 triệu lít, xi măng đạt 1.472 nghìn tấn...; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 36.721,2 tỷ đồng.

2.3 Về văn hóa - xã hội: Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính 851,1 nghìn người, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 45,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,7%; khu vực dịch vụ chiếm 26,2%. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo đạt 28%; số lao động có việc làm tăng thêm ước đạt 15.038 người; số lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp ước đạt 8.511 người, tăng 23%. Đời sống của người dân nhìn chung ổn định và được cải thiện, các chính sách đầu tư, an sinh xã hội tiếp tục được tăng cường. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đến hết năm 2020 là 5,57%. Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm được chú trọng, các chương trình đào tạo về cơ bản phù hợp với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong từng ngành, lĩnh vực.

2.4 Về Y tế: Toàn tỉnh có 639 cơ sở y tế, khám chữa bệnh trong đó có 8 bệnh viện, 225 trạm y tế xã, phường, 354 cơ sở y tế khác với tổng số 7.635 giường bệnh, 6.630 y, bác sĩ và kỹ thuật viên phục vụ trong ngành y tế (trong đó có 1.766 bác sĩ tại các cơ sở y tế), 1.704 dược sĩ và các kỹ thuật viên trong ngành dược.

2.5. Về trường học: Toàn tỉnh hiện có 325 nhà trẻ, trường mầm non, mẫu giáo, bao gồm 3.605 phòng học, 7.210 giáo viên và khoản trên 95.000 học sinh; 293 trường tiểu học với 4.639 phòng học, 5.971 giáo viên; 249 trường Trung học cơ sở với 2.546 phòng học, 5.047 giáo viên; 44 trường Trung học phổ thông với 975 phòng học, 2.104 giáo viên; 03 trường trung cấp chuyên nghiệp; 10 trường cao đẳng; 02 trường đại học.

2.6. Nhà ở, khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp: Tỉnh Phú Thọ có 1 thành phố, 1 thị xã và 12 thị trấn, tỉ lệ đô thị hóa ở các vùng ngày càng được gia tăng; kéo theo là sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp với 07 khu công nghiệp và gần 30 cụm công nghiệp.

2.7. Hệ thống công trình giao thông

- Giao thông đường sắt: Trên địa bàn tỉnh có một tuyến đường sắt thuộc mạng đường sắt quốc gia Hà Nội - Lào Cai đi qua thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hòa. Ngoài ra, có 03 tuyến nhánh đường sắt chuyên dùng với tổng chiều dài là 83,9km; các tuyến đường sắt phục vụ cho các khu công nghiệp, nhà máy rất thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa và hành khách trong, cũng như ngoài tỉnh;

- Giao thông đường bộ: Toàn tỉnh có các tuyến đường quốc lộ chạy qua bao gồm:

quốc lộ 2, 2D, 32, 32B, 32C, 32C tránh thành phố Việt Trì, 70, 70B và đường Hồ Chí Minh; đặc biệt có tuyến cao tốc Nội Bài – Lào Cai với 05 nút giao trên địa bàn tỉnh. Các tuyến tỉnh lộ và huyện lộ cũng thường xuyên được duy tu, cải tạo, nâng cấp đảm bảo nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đồng thời cũng phục vụ đắc lực cho công tác phòng, chống thiên tai;

- Giao thông thủy: Tỉnh Phú Thọ có hệ thống 3 sông lớn là sông Đà, Lô, Hồng. Cùng các sông nhỏ và ngòi lớn như sông Bứa, sông Chảy, ngòi Lao, ngòi Giành... rất thuận lợi cho việc phát triển giao thông thủy.

2.8. Hệ thống công trình thủy lợi

- Hệ thống đê điều hiện có: 508,7 km đê các loại, trong đó đê cấp I đến cấp V có 21 tuyến tổng chiều dài 421,5 km; 23 tuyến đê bao ngăn lũ nội đồng, tổng chiều dài 54,8 km; 11 tuyến đê bồi, tổng chiều dài 32,4 km. Có 461 công dưới đê, trong đó 382 công dưới đê chính và 79 công dưới đê bao, đê bồi. Có 86 tuyến kè (hộ chân, lát mái) tổng chiều dài 113,47 km và 01 hệ thống kè mỏ hàn Lê Tính; có 33 điểm canh đê phục vụ công tác phòng chống lụt bão.

- Các tuyến đê kết hợp giao thông: Nhiều đoạn đường thuộc Quốc lộ, đường tỉnh được xây dựng kết hợp với đê như: Tuyến đê tả Thao có Quốc lộ 32C đi dọc hành lang từ K100-K103, đoạn từ K0-K1,5, K8,5-K43,9; K61,5-K98,6 đê tả Thao kết hợp Quốc lộ 2D; tuyến đê hữu Thao đoạn tương ứng từ K0-K49 đi chung Quốc lộ 32C, đoạn từ K71-K78 có Quốc lộ 32A đi dọc hành lang chân đê, đoạn K49-K69 kết hợp đường tỉnh 315 và đi theo hành lang đê; đê hữu ngòi Lao kết hợp đường tỉnh 321B; đoạn từ K0-K2,3 đê tả Lao kết hợp Quốc lộ 70B; đê tả sông Bứa kết hợp đường tỉnh 313C; đê tả Đà từ K10A-K23,5 kết hợp đường tỉnh 317, từ K24,8-K33 kết hợp đường tỉnh 316; đê hữu Lô từ K9-K63,5, đê hữu Chảy từ K0-K14,7 kết hợp đường tỉnh 323; đê tả sông Chảy từ K0-K18,1 kết hợp đường tỉnh 322; đê tả Lô từ K0-K12,7 đi trùng tỉnh 323I.

- Hệ thống hồ đập: Toàn tỉnh có 1.341 hồ đập lớn nhỏ, trong đó có 420 hồ chứa gồm: 05 hồ dung tích từ 3 - 10 triệu m³, 20 hồ chứa có chiều cao đập từ 15 m trở lên, 09 hồ chứa có dung tích từ 1 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³, 270 hồ có dung tích từ 50 nghìn m³ đến dưới 1 triệu m³, các hồ còn lại có dung tích dưới 50 nghìn m³.

- Trạm bơm: Toàn tỉnh có 253 trạm bơm tưới và tiêu kết hợp; trong đó 222 trạm bơm tưới, 31 trạm bơm tưới tiêu kết hợp.

2.9 Hệ thống thông tin cảnh báo: Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn cơ bản phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh gồm:

- Các trạm đo Đài Khí tượng thủy văn khu vực Việt Bắc quản lý gồm: 04 trạm thủy văn (trạm Phú Thọ, Vụ Quang, Việt Trì, Thanh Sơn); 03 trạm khí tượng (Việt Trì, Minh Đài, Phú Hộ); 08 trạm đo lượng mưa (Xuân Đài, Cự Thắng, Phú Lộc, Ngọc Đồng, Hạ Hòa, Đoan Hùng, Yên Lập, Mỹ Lương);

- Các trạm dùng riêng do tỉnh Phú Thọ quản lý gồm: 03 trạm đo mực nước (trạm La Phù trên sông Đà, Âm Thượng trên sông Thao, An Đạo trên sông Lô) và 01 trạm đo lượng mưa tại La Phù huyện Thanh Thủy;

- Có 44 trạm đo mưa tự động tại các Xí nghiệp thủy nông và UBND các xã, thị trấn trọng điểm;

- 02 hệ thống camera theo dõi mực nước trên sông Bứa (tại trạm Thanh Sơn) và trên

sông Thao (tại trạm Âm Thượng); kết nối 03 camera của Vụ đề điều theo dõi trên sông Lô, ngã 3 sông Thao sông Đà, ngã 3 sông Thao sông Lô.

2.10. Hệ thống thông tin liên lạc: Mạng lưới bưu chính - viễn thông với đủ các loại hình dịch vụ, hệ thống điện thoại cố định, hệ thống điện thoại di động của các mạng, hệ thống máy thông tin di động sóng ngắn, hệ thống thông tin chuyên dùng Inmarsat có thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu trao đổi thông tin, liên lạc. Đến nay, đã có 28 công ty, bưu điện, 36 bưu cục khu vực; 243 điểm bưu điện - văn hoá xã, 225 xã, phường có máy điện thoại; trên 1.300.000 thuê bao di động và trên 200.000 thuê bao internet. Các huyện, thành, thị hiện tại đã có các phòng học trực tuyến, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành ứng phó với thiên tai.

2.11. Điện lưới: Sử dụng điện lưới Quốc gia phục vụ người dân với 100% các xã, phường thị trấn có điện lưới sử dụng.

2.12. Cấp nước: Hệ thống nước sạch và vệ sinh môi trường đang ngày càng được đầu tư rộng rãi đến tận từng thôn, bản; đảm bảo cho người dân có được nguồn nước hợp vệ sinh, nhất là khi có thiên tai xảy ra. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 103 công trình cấp nước đang hoạt động trên địa bàn các huyện, thành, thị để cấp nước sinh hoạt cho người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo2)

II. Đặc điểm và tình hình thiên tai trên địa bàn

Trong những năm gần đây, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn biến ngày càng phức tạp và có chiều hướng gia tăng, thiệt hại do thiên tai năm sau cao hơn năm trước. Các loại hình thiên tai chủ yếu thường xảy ra là: dông, lốc, sét, mưa đá, nắng nóng, rét đậm, rét hại, mưa lớn, ảnh hưởng của hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới gây lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt. Đặc biệt là mưa lớn diện rộng xảy ra nhiều đợt trong năm, trong đó có những đợt mưa với lượng mưa lớn từ 300mm đến trên 400mm, như đợt mưa từ ngày 19 đến 21 tháng 7 năm 2018 do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 3, phổ biến từ 100-250mm, riêng tại trạm Minh Đài là 420mm, trạm Xuân Đài là 513mm đã gây ngập lụt nhiều nơi trên địa bàn tỉnh; đợt mưa từ ngày 10-13 tháng 10 năm 2017, lượng mưa phổ biến từ 100-150mm, cá biệt tại trạm Minh Đài là 321mm. Trong giai đoạn 2016-2020 tình hình thiên tai diễn ra trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

1. Tình hình thiên tai

1.1. Mưa, mưa lớn diện rộng, lốc sét, mưa đá: Từ năm 2016-2020, lượng mưa trung bình trên địa bàn tỉnh giao động từ 1.000 đến 2.000mm; đặc biệt là năm 2017 và 2018 lượng mưa đo được nhiều nơi trên 2.000mm, trong đó lượng mưa lớn nhất đo được tại La Phù (Thanh Thủy) năm 2017 là 2.447mm.

Một số đợt mưa lớn trong giai đoạn trên như: Đợt mưa từ ngày 19 đến 21 tháng 7 năm 2018 do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 3, tổng lượng mưa trên toàn tỉnh phổ biến từ 100-250mm, riêng tại trạm Minh Đài là 420mm, trạm Xuân Đài là 513mm đã gây ngập lụt nhiều nơi trên địa bàn tỉnh; đợt mưa từ ngày 10-13 tháng 10 năm 2017, lượng mưa phổ biến từ 100-150mm, cá biệt tại trạm Minh Đài là 321mm; đợt mưa lớn từ ngày 26 - 27 tháng 9 năm 2020 tại một số trạm cao như Hanh Cù (Thanh Ba) 379,2mm; Đồng Xuân (Thanh Ba)

197,8mm; Tiên Lương (Cắm Khê) 257,2mm.

1.2. Bão và áp thấp nhiệt đới: Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng của 14 hoàn lưu bão và 03 áp thấp nhiệt đới (Năm 2016 là 03 hoàn lưu bão; năm 2017 là 04 hoàn lưu bão, 02 áp thấp nhiệt đới; năm 2018 là 02 hoàn lưu bão, 01 áp thấp nhiệt đới; năm 2019 là 03 hoàn lưu bão; năm 2020 là 02 hoàn lưu bão).

1.3. Về Lũ sông

Trong giai đoạn này đã xuất hiện 24 đợt lũ trên sông Thao vượt mức báo động; trong đó đỉnh lũ cao nhất tại Âm Thượng năm 2018 đạt +27,10m (trên BĐIII là 1,1m), cụ thể: Năm 2016 có 3 đợt lũ; năm 2017 có 11 đợt lũ; năm 2018 có 05 đợt lũ; năm 2019 có 02 đợt lũ; năm 2020 có 03 đợt lũ.

03 đợt lũ trên sông Bứa; trong đó, năm 2020 có 2 đợt lũ nhỏ trên báo động I, năm 2018 vượt mức lũ lịch sử năm 1975: + 29,58m (trên mực nước lũ lịch sử năm 1975: 1,35m). 01 đợt lũ trên sông Đà vào năm 2017 tại La Phù: +16,25m>BĐI: 0,25m ngày 11 tháng 10.

1.4. Lũ quét, sạt lở đất

- Lũ quét hàng năm thường xảy ra tại các suối, ngòi trên địa bàn các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập.

- Tình trạng sạt lở đất đã xảy ra tại các khu vực đồi núi, ta luy đường ở vùng núi tại một số địa phương thuộc huyện Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa gây thiệt hại về người và tài sản; đặc biệt năm 2018 sạt lở đất xảy ra tại khu vực xóm Dù và xóm Lạng huyện Tân Sơn ảnh hưởng đến 34 hộ dân.

1.5. Rét đậm, rét hại: Từ năm 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 25 đợt rét đậm, rét hại, nền nhiệt thấp nhất đo được tại Minh Đài 5,3°C vào ngày 20 tháng 12 năm 2017, cụ thể: Năm 2016: 07 đợt; năm 2017: 04 đợt; năm 2018: 05 đợt; năm 2019: 03 đợt; năm 2020: 06 đợt.

1.6. Nắng nóng: Từ năm 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 35 đợt nắng nóng, nhiệt độ cao nhất đo được tại Việt Trì đạt 41,4°C ngày 5 tháng 6 năm 2017, vượt mức lịch sử 41,2°C năm 1994, cụ thể: Năm 2016: 04 đợt; năm 2017: 03 đợt; năm 2018: 05 đợt; năm 2019: 10 đợt; năm 2020: 13 đợt.

2. Tình hình thiệt hại do thiên tai: Trong giai đoạn 2016-2020, thiên tai gây thiệt hại trên địa bàn tỉnh: Làm 10 người chết, 01 người mất tích, 47 người bị thương; sập đổ, hư hỏng nặng 258 ngôi nhà, hư hỏng, tốc mái 12.612 ngôi nhà, ngập 6.208 nhà, di dời khẩn cấp 3.940 hộ dân; 206 điểm trường, 531 phòng học; 36 cơ sở y tế, 111 công trình văn hóa, 02 di tích lịch sử, 21 trụ sở cơ quan; bị ngập, đổ 10.061,5ha lúa, 5.275,8ha hoa màu, hư hỏng 837 tấn lương thực; đổ gãy 759ha cây trồng lâu năm, 1.074,1ha cây trồng hàng năm, 576,5ha cây ăn quả tập trung; làm chết 6.288 con gia súc, 168.298 con gia cầm; đổ 15.104m tường rào; đổ gãy, hư hỏng 808 cột điện, 14 trạm biến thế, 24 cột thông tin; sập đổ, hư hỏng 53 cầu, tràn giao thông, 74.133m đường giao thông, 187.880m³ đất đá đường giao thông; vỡ 50m đê, sạt lở 17.140m đê cấp III và cấp IV, đê bao, đê bồi, 595 công trình thủy lợi, làm sạt lở, hư hỏng 45.510m kênh mương, hư hỏng 25 cống tiêu, sạt lở, hư hỏng 325m kè, 10.646m bờ vỡ sông; tràn vỡ 3.893,9ha ao cá, 939 lồng bè và nhiều thiệt hại khác. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.097,9 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

III. Đánh giá rủi ro thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai (RRTT)

1. Đánh giá thiên tai

- Cấp độ rủi ro thiên tai đối với các loại hình thiên tai thường xảy ra trên địa bàn tỉnh:

+ Bão, áp thấp nhiệt đới: Cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 3 đến cấp 5.

+ Mưa lớn: cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 1 đến cấp 4, tùy thuộc vào thời gian mưa (số ngày) và lượng mưa.

+ Lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy: cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 1 đến cấp 3, tùy thuộc vào thời gian mưa (số ngày) và lượng mưa thuộc khu vực 3.

+ Lũ, ngập lụt: cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 1 đến cấp 3, thuộc các trạm thủy văn khu vực 1 và khu vực 3.

+ Nắng nóng: Cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 1 đến cấp 4.

(Cấp độ rủi ro thiên tai được quy định tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

- Trước các tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến thiên tai trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng ngày càng phức tạp, diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Ảnh hưởng của thiên tai đang có chiều hướng tăng lên cả về cường độ, số lượng và mức độ nguy hiểm. Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh thường xuyên chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai như mưa đá, lốc xoáy, dông sét, hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán,... gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đe dọa đến tính mạng và nguy cơ mất an toàn cho các công trình cơ sở hạ tầng.

- Mùa mưa xảy ra những trận mưa lớn cục bộ, kèm theo mưa đá, gió lốc mạnh trên diện rộng, thiệt hại do sét gây ra cũng gia tăng về số vụ. Lũ lớn trên các sông suối, ngập lụt, lũ quét cục bộ trên các lưu vực tần suất gia tăng, xảy ra bất thường và khó lường gây thiệt hại nghiêm trọng. Sạt lở đất xu thế gia tăng tại nhiều điểm, khu vực, đặc biệt là các tuyến đường giao thông, bờ sông suối...

- Tập quán và điều kiện sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh thường chọn gần nguồn nước, canh tác ven sông suối, các sườn núi, sườn đồi là những khu vực này thường hay bị ảnh hưởng do thiên tai gây ra như: lũ quét, sạt lở và ngập lụt.

- Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, dân cư và sản xuất làm vùi lấp, ngăn cản dòng chảy tự nhiên. Bên cạnh đó việc khai thác rừng, tài nguyên, khoáng sản ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái, thảm phủ thực vật bị suy giảm làm tăng nguy cơ, cường độ, tần suất, cấp độ lũ, sạt lở.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

2. Đánh giá năng lực ứng phó thiên tai (đánh giá trên cơ sở 4 tại chỗ)

2.1. Về công tác chỉ huy tại chỗ: Ngay từ đầu năm, tất cả các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh đều kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT và TKCN); phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên phụ trách từng bộ phận, địa bàn. Khi có biến động về nhân sự, ngay lập tức có sự điều động bổ sung để đảm bảo luôn sẵn sàng trong công tác chỉ đạo, chỉ huy khi có thiên tai.

Trong công tác chỉ đạo, chỉ huy bước đầu phải đảm bảo an toàn tính mạng cho người

dân, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương, sau đó tiến hành di dời, hạn chế thấp nhất các thiệt hại về tài sản cho nhân dân, thu dọn, giải tỏa các vị trí bị vùi lấp do sạt lở, xô lũ.... Khẩn trương rà soát, đánh giá, báo cáo thiệt hại để có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

2.2. Về lực lượng tại chỗ: Khi thiên tai bão lũ xảy ra thì việc sử dụng các lực lượng sẵn có tại địa bàn để ứng cứu, hỗ trợ là nhanh nhất, hiệu quả nhất; các lực lượng này thường trực tại chỗ trước, trong và sau thiên tai, trực tiếp nhận lệnh từ người chỉ huy (chủ tịch UBND hoặc thủ trưởng đơn vị). Các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện, xã theo sự phân công, chỉ đạo đã thành lập và duy trì các lực lượng hiện có tại ngành và địa phương, luôn sẵn sàng đầy đủ nhân lực ứng phó với mọi tình huống khi xảy ra thiên tai.

Khi thiên tai xảy ra lực lượng trực tiếp ứng phó giờ đầu là lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại chỗ với nòng cốt là dân quân tự vệ, thanh niên tình nguyện và các lực lượng khác của cấp xã, cấp huyện (nội dung chi tiết huy động, sử dụng lực lượng phòng chống thiên tai tại cấp huyện, cấp xã theo phương án ứng phó thiên tai cụ thể của cấp huyện, cấp xã). Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng để chi viện cho các địa phương theo yêu cầu.

2.3. Về phương tiện, cơ sở vật chất tại chỗ: Cùng với nhân lực tại chỗ, công tác chuẩn bị phương tiện, vật tư, thiết bị tại chỗ luôn được các cấp, đơn vị và địa phương đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng cung ứng và huy động khi cần thiết. Với phương châm "Bốn tại chỗ" các địa phương cấp huyện chủ động huy động phương tiện, trang thiết bị của địa phương để tham gia ứng phó (bao gồm của cá nhân, cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn), số lượng chủng loại từng loại trang thiết bị được thể hiện trong phương án ứng phó của địa phương; trường hợp khi xảy ra thiên tai, phương tiện, trang thiết bị không đáp ứng được thì báo cáo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh huy động phương tiện, trang thiết bị của các sở, ngành, đoàn thể tỉnh, địa bàn khác trong tỉnh chi viện ứng phó khắc phục ảnh hưởng của thiên tai.

Cơ sở vật chất tại chỗ bao gồm các trạm y tế, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa khu, các trường học từ mẫu giáo đến Cao đẳng – Đại học trên địa bàn, các khu nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp sẵn sàng đảm bảo sơ tán, làm nơi trú ẩn khi có thiên tai; cùng với cơ sở hạ tầng các công trình giao thông, đường sắt, đường thủy, hệ thống thủy lợi, hệ thống thông tin, điện nước luôn đảm bảo luôn đảm bảo đầy đủ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Công tác huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị hàng năm đều được các cấp, các ngành huy động tối đa, trong đó: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh hàng năm đều xây dựng phương án huy động lực lượng, phương tiện, vật tư tìm kiếm cứu nạn theo từng tình huống giả định. Tổ chức hiệp đồng phòng chống thiên tai và TKCN với các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, các đơn vị quân đội đứng chân trên địa bàn và các sở, ban, ngành của tỉnh; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

2.4. Về hậu cần tại chỗ: Các cấp chính quyền và địa phương đã chủ động chuẩn bị đầy đủ lương thực, thực phẩm, thuốc men để phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn, cứu đói khi có tình huống thiên tai xảy ra bao gồm các loại lương thực thiết yếu như lương khô, mỳ tôm, gạo, nước uống, cùng nhiều nhu yếu phẩm thiết yếu khác; trên nguyên tắc chung là đảm bảo an toàn trước cho người bị thương hay nhóm người dễ bị tổn thương như người già, phụ nữ có thai và trẻ em. Đối với các hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai các cấp chính quyền đã có những biện pháp tuyên truyền, phổ biến đảm bảo các hộ gia đình phải chuẩn bị đầy đủ các nhu yếu phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm, thuốc men,

nước sạch, chất đốt đủ dùng cho gia đình trong khoảng thời gian xảy ra thiên tai mà chưa có cứu trợ.

3. Đánh giá về tình trạng dễ bị tổn thương

Các đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm người khuyết tật, người già, trẻ em, phụ nữ mang thai; đây là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất cần có biện pháp hỗ trợ phù hợp khi xảy ra thiên tai.

Ngoài ra những khu vực trọng điểm, xung yếu như đê điều, hồ đập, đường, trạm, trại nơi trú ẩn cho người dân và các hoạt động dễ bị tổn thương như vớt củi, gỗ khi có lũ, giao thông qua các ngầm tràn, người ở trên các lồng bè nuôi thủy sản cũng cần phải được quan tâm để hạn chế sự cố, thiệt hại do thiên tai gây ra (*Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH THIÊN TAI ĐIỂN HÌNH THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

A. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống thiên tai, Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Thủy lợi ngày 29 tháng 6 năm 2017;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Phòng chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước;
- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai về ban hành sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai.

B. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ huy, điều hành phối hợp giữa Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đến Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các ngành và các huyện, thành, thị xã trong việc xử lý tình huống, sự cố tại chỗ được kịp thời, có hiệu quả cao nhất.
- Tăng cường công tác cập nhật thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh, ứng phó thiên tai kịp thời đến các tầng lớp nhân dân. Người dân theo dõi chặt chẽ diễn biến của thiên tai, nghiêm chỉnh chấp hành các mệnh lệnh, hướng dẫn,

cảnh báo của chính quyền, cơ quan chức năng; đồng thời chủ động, nâng cao ý thức tự giác tham gia cùng chính quyền, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương trong công tác phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

- Tất cả các ngành, các cấp quán triệt và thực hiện nghiêm túc phương châm “bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và nguyên tắc “phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả”. Kịp thời di dời, sơ tán dân ở khu vực xung yếu, có nguy cơ cao đến nơi tạm cư kiên cố, chắc chắn, nhất là đối với người già, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai.

Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước mọi tình huống thiên tai có thể xảy ra trong phạm vi quản lý, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản và các công trình trọng yếu do thiên tai có thể gây ra, góp phần quan trọng phát triển bền vững kinh tế - xã hội của ngành và địa phương; đặc biệt bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều, các công trình hồ chứa nước lớn, công trình phòng chống thiên tai quan trọng.

- Các đơn vị, địa phương trên địa bàn được phân công, chủ động xây dựng phương án ứng phó để làm cơ sở xây dựng phương án ứng phó thiên tai ở cấp cao hơn nhằm ứng phó kịp thời, đạt hiệu quả với từng tình huống cụ thể do thiên tai gây ra.

C. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI

I. Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai và công trình trọng điểm

1. Công trình đê điều

Công trình đê điều bao gồm đê, kè, cống qua đê và các công trình phụ trợ trên đê, có nhiệm vụ ngăn lũ từ các con sông, đồng thời có nhiệm vụ tiêu thoát lũ từ nội đồng ra sông. Phương án bảo vệ cụ thể như sau:

- Đối với tuyến đê cấp I, cấp II: Bao gồm các đoạn K61,5-K105 đê tả Thao; K62,5-K72 đê hữu Lô. Là các tuyến đê trọng điểm của tỉnh, ngăn lũ sông Thao, sông Lô, bảo vệ khu vực vùng đồng bằng tỉnh Phú Thọ (bao gồm các huyện từ Lâm Thao, Thị xã Phú Thọ, Thành phố Việt Trì, trong đó có nhiều khu kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội quan trọng).

Tuyến đê do UBND tỉnh trực tiếp quản lý. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo đánh giá hiện trạng và phương án hộ đê và xin ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi trình Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh phê duyệt.

- Đối với các tuyến đê sông cấp IV, cấp V, đê bao, đê bồi còn lại: Bao gồm các đoạn K0-K61,5 đê tả Thao; K0-K78 đê hữu Thao; K0-K62,5 đê hữu Lô; K0-K12,7 đê tả Lô; K10A-K33 đê tả Đà; các tuyến đê tả hữu sông Chảy, tả hữu sông Bứa, tả hữu ngòi Me, ngòi Giành, ngòi Lao, ngòi Vần, ngòi Rượu, ngòi Lạt và 23 tuyến đê bao ngăn lũ nội đồng dài 54,8km, 11 tuyến đê bồi dài 32,4km.

UBND cấp huyện trực tiếp quản lý các tuyến đê đi qua địa bàn. Hàng năm, trước mùa mưa lũ, UBND cấp huyện xây dựng và phê duyệt phương án bảo vệ đê cho từng tuyến đê theo phương châm 4 tại chỗ.

2. Hệ thống tiêu úng lớn

Để vận hành tốt hệ thống tiêu úng, hàng năm các tổ chức, cá nhân được giao quản lý hệ thống tiêu úng lập phương án bảo vệ, phòng, chống thiên tai. Phương án đảm bảo phương châm “4 tại chỗ” và khả thi. Trước mùa mưa lũ, các đơn vị được giao quản lý, vận

hành, các cơ quan chức năng kiểm tra việc chuẩn bị vật tư, phương tiện, nhân lực và các điều kiện khác phục vụ cho công tác ứng cứu đảm bảo nhanh và hiệu quả.

Phương án bảo vệ: Tập trung xử lý sự cố ngay từ giờ đầu ngăn không cho các sự cố gia tăng; trong trường hợp bất khả kháng, có phương án hoành triệt hoặc tháo dỡ kịp thời.

3. Công trình hồ đập

Để bảo vệ công trình hồ đập, các chủ công trình tuân thủ theo Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. Các tổ chức cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy lợi có trách nhiệm lập phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điều 25, 26, 27 Nghị định 114/2018/NĐ-CP. Hàng năm rà soát, điều chỉnh, cập nhật bổ sung theo quy định.

Đối với công trình đang thi công chủ đầu tư xây dựng đập, hồ chứa có trách nhiệm lập phương án ứng phó thiên tai cho công trình, hạ du đập, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước khi tích nước.

Phương án phải đảm bảo phương châm “4 tại chỗ” và khả thi. Trước mùa mưa lũ các chủ hồ, các cơ quan chức năng kiểm tra việc chuẩn bị vật tư, phương tiện, nhân lực và các điều kiện khác phục vụ cho công tác ứng cứu đảm bảo nhanh, kịp thời và hiệu quả.

Các sự cố: Rò, sùi, thấm qua đập, sạt lở mái đập có thể gây vỡ đập; mưa lớn vượt thiết kế, tràn xả lũ không đảm bảo xả dẫn tới nước tràn qua đỉnh đập gây sạt lở và vỡ đập; sự cố cửa van tràn. Phương án kỹ thuật: Tập trung xử lý sự cố ngay từ giờ đầu không cho các sự cố gia tăng gây vỡ đập. Triển khai các mở tràn phụ, mở rộng tràn, đào sâu tràn là các biện pháp để chống vỡ đập khi mưa vượt thiết kế. (Các chủ quản lý hồ đập xây dựng phương án chi tiết cụ thể cho từng công trình).

II. Sơ tán, bảo vệ người, tài sản, bảo vệ sản xuất

1. Sơ tán dân vùng ngập lụt do lũ sông

Khi mực nước lũ trên các tuyến sông đạt mức báo động III trở lên đến đến lũ lịch sử tại các vị trí: Sông Thao tại trạm Âm Thượng (Hạ Hòa), Trạm thủy văn Phú Thọ (TX Phú Thọ); Sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang (Đoan Hùng), trạm thủy văn Việt Trì; Sông Đà tại trạm La Phù (Thanh Thủy); Sông Bứa tại trạm thủy văn Thanh Sơn.

- Phạm vi sơ tán nhân dân: Có 11 huyện, thành, thị sẽ ảnh hưởng phải sơ tán, cụ thể: huyện Hạ Hòa (9 xã, thị trấn), huyện Thanh Ba (7 xã), huyện Cẩm Khê (8 xã, thị trấn), huyện Lâm Thao (4 xã, thị trấn), thị xã Phú Thọ (2 xã), huyện Đoan Hùng (5 xã, thị trấn), huyện Phù Ninh (9 xã), huyện Thanh Sơn (2 xã), huyện Thanh Thủy (8 xã), huyện Tam Nông (7 xã, thị trấn), Thành phố Việt Trì (5 phường, 4 xã).

- Số người di dân, sơ tán phía ngoài đê:

Từ báo động III trở lên đến lũ lịch sử: Dự kiến sơ tán 60.751 người dân trên địa bàn 11 huyện, thành, thị, trong đó sơ tán tại chỗ 12.929 người, sơ tán sang địa phương khác 47.822 người, chi tiết ở bảng sau.

Dự kiến số người dân sơ tán theo Kịch bản I - Lũ trên các sông (đạt mức báo động III đến lũ lịch sử)

TT	Huyện, thành, thị	Số người cần di dời, sơ tán
----	-------------------	-----------------------------

		Di dời tại chỗ	Sơ tán đến chỗ ở khác	Tổng
	Tổng toàn tỉnh	12.929	47.822	60.751
I	Ven Sông Thao	11.492	29.581	41.073
1	Huyện Hạ Hòa	5.995	5.356	11.351
2	Huyện Thanh Ba		7.671	7.671
3	Huyện Cẩm Khê	1.116	3.745	4.861
4	Huyện Tam Nông	452	288	740
5	Thành phố Việt Trì		7.679	7.679
6	Huyện Lâm Thao	3.442	3.553	6.995
7	TX Phú Thọ	487	1.289	1.776
II	Ven Sông Lô	1.308	910	2.218
1	Huyện Đoan Hùng	818	707	1.525
2	Huyện Phù Ninh	490	0	490
3	Thành phố Việt Trì		203	203
III	Ven Sông Đà	129	10.224	10.353
1	Huyện Thanh Sơn	129	4.120	4.249
2	Huyện Thanh Thủy		6.104	6.104
3	Huyện Tam Nông	0	0	0
IV	Ven Sông Bứa	0	7.107	7.107
1	Huyện Thanh Sơn		3.192	3.192
2	Huyện Tam Nông		3.915	3.915

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

2. Sơ tán dân vùng sạt lở, lũ quét

- Phát lệnh sơ tán: Chủ tịch UBND các xã trong vùng.
- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán.
- Tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong vùng lũ quét và các hộ dân sống ở bờ sông bị sạt lở, vùng có nguy cơ bị trượt, sạt lở đất.
- Hình thức sơ tán: người dân chủ động sơ tán khi có yêu cầu của chính quyền địa phương; các lực lượng hỗ trợ tham gia hỗ trợ sơ tán.
- Kịch bản: Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đá trên địa bàn các huyện, thành, thị.
- + Vị trí sạt lở là khu vực bờ sông, chân núi, khu vực ven suối miền núi.
- + Phạm vi sơ tán dân: Lũ quét ảnh hưởng địa bàn 6 huyện (Huyện Thanh Thủy 06 xã; huyện Hạ Hòa 1 xã; huyện Tân Sơn 9 xã; huyện Thanh Sơn 4 xã; huyện Yên Lập 03 xã; huyện Thanh Ba 06 xã); sạt lở đất ảnh hưởng địa bàn 08 địa phương (TP Việt Trì 01 phường; huyện Phù Ninh 03 xã; huyện Thanh Thủy 05 xã; huyện Hạ Hòa 02 xã; huyện Tân Sơn 13 xã; huyện Thanh Sơn 03 xã; huyện Yên Lập 04 xã; huyện Thanh Ba 08 xã).
- + Số dân cần sơ tán: Dự kiến di dời do lũ quét 5.974 người; sạt lở đất là 6.251 người.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII, IX kèm theo)

III. Công tác đảm bảo

- Đảm bảo an ninh trật tự: Công an tỉnh triển khai các lực lượng để bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, các công trình trọng điểm, tính mạng, tài sản của nhân dân, Nhà nước và doanh nghiệp, ngăn ngừa các đối tượng xấu lợi dụng thiên tai để trục lợi, vi phạm pháp luật...

- Đảm bảo giao thông: Sở Giao thông vận tải phối hợp chính quyền địa phương bố trí lực lượng hướng dẫn điều tiết giao thông tại các ngầm tràn bến phà, đò ngang, đò dọc, các tuyến đường giao thông có nguy cơ sạt lở để nhân dân chuyển hướng di chuyển.

- Bảo đảm thông tin liên lạc: Sở Thông tin và truyền thông đảm bảo an toàn các cơ sở phát thanh, truyền hình, các công trình viễn thông, các trụ ăng ten trong khu dân cư; Phương án dự phòng và đảm bảo an toàn, thông suốt thông tin liên lạc trên địa bàn; kịp thời phát tin cảnh báo, các giải pháp phòng, tránh và ứng phó với thiên tai; các công điện, văn bản Chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh cho chính quyền, cộng đồng, người dân biết để chủ động phòng tránh.

IV. Phối hợp chỉ đạo, chỉ huy phòng tránh, ứng phó thiên tai và TKCN

1. Trách nhiệm trong việc chỉ huy, phối hợp ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

1.1. Rủi ro thiên tai cấp độ 1

Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực để kịp thời ứng phó ngay khi thiên tai xảy ra theo quy định tại Điều 7 Nghị định 66/2021/NĐ-CP.

1.2. Rủi ro thiên tai cấp độ 2

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định 66/2021/NĐ-CP cụ thể:

- Chủ tịch UBND tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2; huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ như đối với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

1.3. Rủi ro thiên tai cấp độ 3

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 66/2021/NĐ-CP, cụ thể:

- Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai, tham gia ứng phó thiên tai theo sự chỉ đạo, chỉ huy của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

- Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 ở trên đảm bảo phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

1.4. Rủi ro thiên tai cấp độ 4

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định 66/2021/NĐ-CP, cụ thể:

- Chủ tịch UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

- Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

2. Trình tự thực hiện chỉ huy ứng phó khi có tình huống thiên tai

- Căn cứ vào bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các địa phương và các ngành, triển khai thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai.

- Hình thức, nội dung và phương thức truyền, phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai được quy định như sau:

+ Văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai được ban hành dưới hình thức công điện hoặc công văn;

+ Nội dung của văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai phải bảo đảm phù hợp với nội dung bản tin dự báo, cảnh báo, thực tế diễn biến thiên tai; biện pháp cơ bản để ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

+ Phương thức truyền, phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai bao gồm fax, Email, hệ thống SMS, Viber, Zalo, hệ thống truyền hình, phát thanh, hệ thống thông tin cảnh báo sớm, truyền đạt trực tiếp và các hình thức khác.

- Trách nhiệm truyền phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai được quy định như sau:

+ Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai, các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai, Văn phòng thường trực có trách nhiệm gửi văn bản chỉ đạo, chỉ huy đến Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh cùng cơ quan có liên quan để thực hiện các quy định truyền tin thiên tai;

+ UBND cấp huyện tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai từ UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh; chỉ đạo các cơ sở phát thanh cấp huyện và các cơ quan liên quan thực hiện các quy định truyền tin về thiên tai có liên quan trực tiếp đến địa phương;

+ UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo Đài truyền thanh cấp xã và các cơ quan liên quan phổ biến nội dung văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai đến cộng đồng và người dân để chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn.

V. Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai

Nguồn nhân lực ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh được huy động lực lượng của các ngành, các cấp, các tổ chức doanh nghiệp, lực lượng tình nguyện và các tầng lớp nhân dân để sẵn sàng chủ động ứng phó trước mọi tình huống khi có thiên tai xảy ra. Hàng năm, các lực lượng này đều được đào tạo, tập huấn, huấn luyện để bổ sung những kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như kỹ năng về phòng, chống thiên tai; đồng thời thành lập mới, củng cố, duy trì hoạt động của các tổ, đội với nòng cốt là lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại cơ sở, lực lượng quản lý đề nhân dân, cụ thể các lực lượng được huy động như sau:

- Lực lượng huy động cấp tỉnh: Bao gồm lực lượng chuyên trách cấp tỉnh, các lực lượng dự kiến huy động từ các sở, ngành, đơn vị; trong đó nòng cốt là các lực lượng ứng cứu như Quân đội, Công an, Y tế, Thanh niên xung kích, dân quân tự vệ và các lực lượng khác đứng chân trên địa bàn tỉnh.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh là lực lượng chính, hiệp đồng với các đơn vị đứng chân trên địa bàn, điều động các lực lượng do đơn vị quản lý và tổ chức các tổ đội công tác để bảo đảm tại các vùng trọng điểm bao gồm lực lượng chỉ đạo, chỉ huy và trực tiếp tham gia tìm kiếm cứu nạn. Lực lượng Công an phối hợp với Quân đội tổ chức các lực lượng an ninh từ cơ sở tham gia tổ chức sơ tán nhân dân, tìm kiếm cứu nạn và bảo đảm an ninh trật tự, tài sản của Nhà nước và nhân dân. Lực lượng Y tế tỉnh phối hợp với các cơ quan tổ chức chỉ đạo trung tâm y tế các huyện thực hiện cứu chữa tại chỗ cho nhân dân. Sở Giao thông Vận tải tổ chức các đội cứu hộ giao thông các khu vực bị vỡ hồ, đập, vùng bị ngập, lũ lụt chia cắt và bảo đảm phương tiện cho việc tổ chức sơ tán nhân dân ra khỏi vùng nguy hiểm.

Các lực lượng khác bao gồm các ban - ngành, đoàn thể, dân quân, thanh niên xung kích, tình nguyện viên từ các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, các công ty, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh.

- Lực lượng huy động cấp huyện: Hàng năm, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo cùng các xã phường, thị trấn rà soát lập danh sách các lực lượng nòng cốt sẽ tham gia công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn tại địa phương và các lực lượng dự bị khi cần thiết theo phương án ứng phó thiên tai được duyệt. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng (địa bàn phụ trách, số người tham gia, phương tiện vật tư cần thiết). Tổ chức tập huấn, huấn luyện, rèn luyện các kỹ năng về hộ đê, cứu hộ, cứu nạn.

Bộ máy chỉ huy cấp huyện là Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện với khoảng 30 thành viên; Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện mỗi đơn vị tổ chức 1/2 quân số biên chế làm nhiệm vụ chỉ đạo, chỉ huy và tổ chức tìm kiếm cứu nạn; đồng thời huy động 2 đội dân quân cơ động và sẵn sàng huy động lực lượng dự bị động viên của huyện để ứng cứu và giúp đỡ nhân dân ở những vùng trọng điểm bị thiệt hại. Lực lượng công an mỗi huyện tổ chức 01 trung đội lực lượng cơ động. Lực lượng y tế cấp huyện tổ chức mỗi huyện 1 tổ cơ động thực hiện cứu chữa, bảo đảm vệ sinh môi trường phòng dịch cho nhân dân.

- Lực lượng huy động cấp xã: Theo các phương án được duyệt và sự phân công điều động của cấp huyện; mỗi xã, phường, thị trấn phải huy động 1 trung đội dân quân cơ động

do xã đội trưởng trực tiếp phụ trách làm nhiệm vụ cơ động để sơ tán nhân dân và tìm kiếm cứu nạn.

Tổng toàn bộ nguồn lực huy động ứng phó với thiên tai của tỉnh khoảng **26.908** người bao gồm các lực lượng cụ thể như sau: Quân đội 2.295 người; Công an 1.440 người; Y tế 883 người; Thanh niên tình nguyện 1.572 người; Doanh nghiệp huy động 412 người; Hội chữ thập đỏ huy động 898 người; Đội xung kích 6.762 người; Hội Phụ nữ 4.457 người; Đoàn thanh niên 3.045 người; Mặt trận tổ quốc 1.983 người; Trường học 1.018 người và các lực lượng khác 2.143 người.

Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng để chi viện cho các địa phương theo yêu cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

VI. Dự trữ vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm

- Cấp tỉnh: Vật tư, phương tiện dự trữ chủ yếu tại kho của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các sở, ngành là thành viên Ban Chỉ huy. Sở Công thương chuẩn bị, dự trữ các mặt hàng thiết yếu cung ứng cho nhân dân lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, .. chú trọng vùng núi, vùng sâu, vùng xa bị chia cắt do thiên tai và bình ổn giá sau thiên tai trên địa bàn tỉnh; Sở Y tế chuẩn bị vật tư, thuốc y tế theo phương án của các ngành.

- UBND cấp huyện và xã chủ động chuẩn bị vật tư, vật liệu, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phù hợp với phương án ứng phó thiên tai của huyện và xã đã được phê duyệt. Khi các vật tư, trang thiết bị tại địa phương cấp huyện và xã không đáp ứng thì huy động từ cấp tỉnh.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo hướng dẫn của địa phương.

- Ngoài các vật tư phương tiện hiện có vật tư, phương tiện, trang thiết bị, khi có thiên tai xảy ra sẽ huy động thêm từ các sở ban ngành, đơn vị, doanh nghiệp... và các huyện thành thị trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục XI, XII, XIII kèm theo)

VII. Biện pháp cơ bản ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

1. Ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chỉ chịu ảnh hưởng của hoàn lưu các cơn bão và ATNĐ, có cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 3 đến cấp 5. Các kịch bản đưa ra phương án ứng phó gồm:

- Ứng phó với ảnh hưởng của Áp thấp nhiệt đới khi tin ATNĐ (cấp 6-7) trên biển Đông hoặc vùng biển ven bờ; Bão (cấp 8-11) vùng ven bờ hoặc khu vực Bắc Trung Bộ (RRTT cấp 3);

- Ứng phó với ảnh hưởng hoàn lưu các cơn bão khi Tin bão khẩn cấp (cấp 12-15) vùng ven biển ven bờ; khu vực Bắc Bộ (RRTT cấp 4) hoặc khi Tin siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên vùng biển ven bờ; khu vực Bắc Bộ (RRTT cấp 5).

1.1. Xác định phạm vi ảnh hưởng: Trên địa bàn toàn tỉnh, phạm vi, đối tượng bị ảnh hưởng theo từng kịch bản cụ thể theo bảng sau:

Cấp độ rủi ro	Vị trí hoạt động của bão (ATNĐ)	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
3	- ATNĐ (cấp 6-7): trên biển Đông hoặc vùng biển ven bờ. - Bão (cấp 8-11) vùng ven bờ hoặc khu vực Bắc Trung Bộ	- Ven bờ;	- Phương án ứng phó đối với nhà cửa, cơ sở hạ tầng, hoạt động sản xuất trên đất liền - Phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, thông tin liên lạc, hậu cần trên đất liền...	1. Các công trình phòng chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ theo Phụ lục XIV 2. Các khu vực trọng điểm, xung yếu theo Phụ lục VII, IX, XV, XVI, XVII, XIX. 3. Đối tượng phải di dời, sơ tán trước thiên tai và các địa điểm sơ tán dân theo Phụ lục VIII, IX, XV.
4	Tin bão khẩn cấp (cấp 12-15) vùng ven biển ven bờ; khu vực Bắc Bộ	- Ven bờ; - Đất liền;	- Phương án ứng phó đối với nhà cửa, cơ sở hạ tầng, hoạt động sản xuất; - Phương án đảm bảo an toàn cơ sở nuôi trồng thủy; - Phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, thông tin liên lạc, hậu cần, ... - Phương án đảm bảo an toàn cho dân khu vực bị ảnh hưởng, dân cư sống ở khu vực nhà tạm, nhà yếu, nhà bán kiên cố phải di dời đến nơi an toàn	4. Các lực lượng huy động dự kiến theo Phụ lục X. 5. Các phương tiện dự kiến phục vụ sơ tán dân theo Phụ lục XI. 6. Các phương tiện dự kiến phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm theo Phụ lục XII. 7. Vật tư, lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm thiết yếu theo Phụ lục XIII. 8. Phương tiện, vật tư trang thiết bị huy động phục vụ cứu hộ, cứu nạn theo Phụ lục XVIII.
5	Tin siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên vùng biển ven bờ; khu vực Bắc Bộ	- Ven bờ; - Đất liền;	- Phương án ứng phó đối với nhà cửa, cơ sở hạ tầng, hoạt động sản xuất - Phương án đảm bảo an toàn cơ sở nuôi trồng thủy sản - Phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, thông tin liên lạc, hậu cần trên đất liền... - Phương án đảm bảo an toàn cho dân khu vực bị ảnh hưởng, dân cư sống ở khu vực nhà tạm, nhà yếu, nhà bán kiên cố phải di dời đến nơi an toàn	

1.2. Các phương án, giải pháp ứng phó với từng kịch bản

1.2.1. Kịch bản ATNĐ cấp 6-7 ảnh hưởng đến đất liền, bão cấp 8-11 vùng ven bờ và hình thành hoàn lưu đi vào đất liền trong 24h tới kết hợp mưa lớn (RRTT cấp 3); tin bão bão khẩn cấp (cấp 12-15) đổ bộ vào vùng ven biển, hình thành hoàn lưu bão đi vào đất liền khu vực Bắc Bộ kết hợp mưa lớn (RRTT cấp 4)

Phương án giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy

- Chỉ đạo công tác trực ban 24/24h để theo dõi, nắm bắt thông tin, truyền tải thông tin và xử lý các tình huống khi xảy ra sự cố;

- Chỉ đạo công tác thông tin truyền thông về thiên tai: thông báo trên các phương tiện truyền thông về tin bão, hướng di chuyển và những vùng bị ảnh hưởng, những cảnh báo, dự báo về loại hình thiên tai này; thông tin các biện pháp, chỉ đạo đến người dân ở khu vực bị ảnh hưởng; tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh, ứng phó;

- Chỉ đạo công tác phòng, tránh: Chỉ đạo bằng các công điện, thông báo, văn bản để chỉ đạo các huyện, thành, thị; các xã, phường, thị trấn và các cơ quan có liên quan tổ chức phòng, tránh ứng phó với bão (ATNĐ);

- Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn các công trình trọng điểm, các công trình PCTT, nhà cửa, cơ sở hạ tầng; đồng thời có các biện pháp bảo vệ sản xuất:

+ Xác định khu vực bị ảnh hưởng khi bão dự kiến sẽ đổ bộ và khi bão suy yếu thành ATNĐ gây mưa lớn trên đất liền;

+ Hướng dẫn, kiểm tra việc chằng chống nhà cửa, chặt tỉa cành cây, thu hoạch mùa màng, thu dọn lồng bè trước khi bão đổ bộ vào đất liền;

+ Rà soát, xác định các khu vực bị ảnh hưởng; xác định các hộ cần phải sơ tán nếu bão (ATNĐ) ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh, đặc biệt là người dân tại các khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, vùng trũng thấp, vùng ven sông suối, ngòi, ngoài bãi sông, khu vực có nguy cơ bị ngập lụt, chân mái ta luy đồi, trên các lồng bè và khu vực nuôi trồng thủy sản...

- Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, sở ngành theo chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý; xác định rõ vai trò chỉ huy thích hợp theo từng tình huống. Tổ chức các đoàn kiểm tra, rà soát theo từng lĩnh vực, ngành quản lý các khu vực trọng điểm sẽ bị ảnh hưởng khi bão dự kiến đổ bộ và suy yếu thành ATNĐ;

- Các cơ quan, sở, ngành, theo chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý xác định rõ vai trò chỉ huy thích hợp theo từng tình huống;

- Chỉ đạo công tác cứu hộ, cứu nạn khi tổ chức ứng phó với bão (ATNĐ):

+ Tổ chức và duy trì hoạt động của cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn ở các cấp; tổ chức họp để triển khai các biện pháp ứng phó, triển khai thực hiện các chỉ đạo, công điện của Trung ương;

+ Thực hiện theo các nội dung công điện của Ban chỉ đạo TƯ về PCTT;

+ Các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ thực hiện các phương án ứng phó;

+ Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, rà soát tại khu vực dự kiến ảnh hưởng của bão;

+ Các lực lượng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh thực hiện việc ứng phó, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn tỉnh; thực hiện công tác đảm bảo an toàn, an ninh khu vực sơ tán dân;

+ Thực hiện công tác đảm bảo về giao thông, thông tuyến đối với các khu vực bị ảnh hưởng;

+ Thực hiện công tác khắc phục hậu quả nhanh để đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân, kịp thời khôi phục sản xuất.

b) Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng phương án xác định cụ thể đối tượng, số lượng của từng lực lượng huy động đối với kịch bản này để có kế hoạch huy động, sử dụng gồm: đội thanh niên xung kích, dân quân tự vệ, tổ dân quân tự quản, công an, quân đội,....

- Các sở ban ngành, cấp huyện, cấp xã xây dựng phương án huy động lực lượng, chuẩn bị phương tiện, vật tư tại chỗ trên địa bàn và của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn để có thể huy động, trưng dụng trong trường hợp cần thiết.

- Công việc cần giao cho các lực lượng đã huy động bao gồm:

+ Giúp dân sơ tán lòng bè, cơ sở nuôi trồng thủy sản;

+ Giúp dân thu hoạch mùa vụ trước khi bão đổ bộ;

+ Giúp dân chằng chống nhà cửa;

+ Giúp dân sơ tán đến các công trình kiên cố (trụ sở cơ quan, trường học, trạm y tế...);

+ Tuần tra, túc trực tại các khu vực trũng thấp, ngầm tràn, các công trình trọng điểm, công trình phòng chống thiên tai. Đảm bảo xử lý nhanh khi xảy ra các sự cố để đảm bảo cho quá trình chỉ đạo, chỉ huy thiên tai được nhanh chóng, thuận lợi.

- Đảm bảo an toàn công trình, cơ sở hạ tầng:

+ Chằng, chống nhà cửa, bảo vệ các công trình, các khu công nghiệp, các trụ ăng ten,...;

+ Kiểm soát chặt chẽ an toàn hồ chứa nước, công trình xây dựng đang thi công, các tuyến đê sông,...

+ Ứng trực tại các công trình trọng điểm, có xung yếu, sự cố để sẵn sàng ứng phó.

- Lên phương án cứu hộ, cứu nạn trong ứng phó thiên tai: Lực lượng, phương tiện cần huy động; Các nhiệm vụ cần thực hiện (cấp cứu kịp thời các đối tượng gặp nguy hiểm; tìm kiếm người, phương tiện mất tích; lập các trạm cấp cứu tạm thời hoặc trưng dụng có thời hạn trụ sở cơ quan, trường học, cơ sở y tế tại khu vực đang xảy ra thiên tai để tiếp nhận cấp cứu người bị nạn; huy động nguồn lực để tham gia cứu chữa người bị nạn,...)

- Các ngành dọc thực hiện các nhiệm vụ của lĩnh vực mình quản lý:

+ Lực lượng công an: Đảm bảo an ninh trật tự khu vực bị ảnh hưởng, phân luồng giao thông, quản lý chặt chẽ các loại đối tượng, bố trí lực lượng canh gác tại các khu vực sơ tán dân đến, bố trí lực lượng bảo vệ tài sản, cơ sở hạ tầng, ...;

+ Lực lượng điện lực: Kiểm tra hệ thống lưới điện tại các địa bàn để xử lý kịp thời tình huống sự cố do bão gây ra, cấp điện khi bị sự cố, đặc biệt ưu tiên đối với các vị trí đang chỉ đạo ứng phó, xử lý các sự cố về điện, phân công trách nhiệm cho các đơn vị/doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ.

+ Lực lượng thông tin: Duy trì thông tin liên lạc tại các trọng điểm xung yếu bằng hệ thống điện thoại cố định, vô tuyến cố định hiện có, xử lý kịp thời các sự cố về viễn thông (nếu hệ thống điện thoại cố định bị sự cố thì dùng máy điện thoại di động của các mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel,.. Nếu cả mạng cố định và mạng di động đều không liên lạc được thì dùng các máy thông tin vô tuyến lưu động...), tăng cường giám sát mạng lưới, khi xảy ra sự cố, chỉ đạo ứng cứu, xử lý kịp thời, theo thứ tự ưu tiên;

+ Lực lượng giao thông: Khắc phục, xử lý ách tắc giao thông khi bão đổ bộ và mưa lũ, Cấm biển báo hiệu tại khu vực bị ảnh hưởng; bố trí cán bộ điều khiển giao thông; phân luồng giao thông để các phương tiện được lưu thông dễ dàng, xử lý, khắc phục những tuyến đường bị ách tắc do sạt lở, cây cối gãy đổ hoặc bị các sự cố khác do bão gây ra, phân công cụ thể cho các sở, ngành và các đơn vị chuyên ngành giao thông để xử lý các công việc theo nhiệm vụ.

- Lực lượng chỉ huy cứu hộ, cứu nạn: Điều phối các lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ, xung kích,... trên các địa bàn để tránh chông chéo.

c) Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

- Xác định các loại vật tư, công tác hậu cần để ứng phó với bão:

+ Các loại vật tư có thể trưng dụng để ứng phó với bão: Vật tư dùng để xử lý sự cố các công trình, đặc biệt là các hệ thống đê điều, hồ đập, công trình giao thông,...

+ Sở Công Thương xây dựng phương án dự trữ, chuẩn bị, huy động lương thực, thực phẩm, vật tư, nhu yếu phẩm; Sở Y tế xây dựng phương án chuẩn bị lực lượng, phương tiện, thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh, hóa chất xử lý môi trường, tiêu độc, khử trùng, phòng dịch theo cơ sở quy định vật tư, cơ sở thuốc cấp tỉnh để huy động khi tình huống xảy ra ...

+ Vật tư dùng để giúp dân chằng chống nhà cửa (bao tải, gạch, cát, dây điện...);

+ Vật tư, lương thực tại nơi sơ tán;

+ Vật tư, lương thực hỗ trợ cho các khu vực bị có thể bị chia cắt.

- Tiếp tục tuần tra, túc trực tại các điểm xung yếu trên địa bàn; Trong trường hợp phát sinh tình huống khẩn cấp thì tích cực đối phó, hỗ trợ nhân dân đối phó;

- Bổ sung, dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm từ những người dân;

- Đảm bảo hậu cần từ nguồn dự trữ của chính quyền và nhân dân tại nơi sơ tán;

- Đảm bảo vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ phòng chống bão:

+ Thống kê vật tư, phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn của các đơn vị và địa phương; Phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị/địa phương sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có lệnh điều động;

+ Phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị, địa phương bị ảnh hưởng chuẩn bị các lương thực như gạo, mì tôm, nước uống và các nhu yếu phẩm khác,... phục vụ công tác hậu cần ứng phó với bão;

+ Chỉ đạo các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại xây dựng và triển khai dự trữ hàng hóa thiết yếu; chủ yếu là mì gói, lương khô, nước uống đóng chai, lương thực, xăng dầu... sẵn sàng cung cấp cho các vùng chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lũ và sự điều động của cấp trên;

+ Chuẩn bị các nhu yếu phẩm về cơ sở thuốc, hóa chất, dụng cụ y tế để sẵn sàng cung ứng khi có lệnh điều động. Phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị trên các địa bàn sẵn sàng cung cấp khi có yêu cầu;

1.2.2. Kịch bản Tin siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên vùng biển ven bờ; khu vực Bắc Bộ (RRT cấp 5)

Triển khai thực hiện theo Phương án phòng, tránh, ứng phó khi bão, bão mạnh đổ bộ trực tiếp vào tỉnh theo Quyết định số 1330/PA-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh. Đồng thời báo cáo và đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và TKCN hỗ trợ khi vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh.

2. Ứng phó với lũ, ngập lụt: Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, lụt có 4 cấp.

2.1. Thời điểm ứng phó với với lũ và ngập lụt

- Tin cảnh báo lũ ở mức BĐI đến BĐIII thuộc các tuyến sông trên địa bàn tỉnh;
- Tin cảnh báo lũ trên mức BĐIII thuộc các tuyến sông trên địa bàn tỉnh, cảnh báo ngập lụt ở một số khu vực;
- Tin cảnh báo lũ lịch sử, mức độ ngập lụt cao.
- Tin cảnh báo lũ vượt mức lịch sử, mức độ ngập lụt cao.

2.2. Xác định các kịch bản ứng phó với lũ, ngập lụt

- Lũ BĐII đến BĐIII trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐI trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy (Rủi ro thiên tai cấp 1).

- Lũ BĐIII đến BĐIII+1m trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐII đến BĐIII trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy; Lũ thiết kế trên sông Chảy (Rủi ro thiên tai cấp 2).

- Lũ BĐIII+1m đến lũ lịch sử trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐIII đến BĐIII+1m trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ; trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy (Rủi ro thiên tai cấp 3).

- Lũ trên lũ lịch sử trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐIII+1m đến lũ lịch sử trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy (Rủi ro thiên tai cấp 4).

2.3. Xác định phạm vi ảnh hưởng và phương án ứng phó

Phạm vi và đối tượng bị ảnh hưởng do lũ và ngập lụt cụ thể như sau:

Cấp độ rủi ro	Mức báo động lũ, ngập lụt tại các lưu vực sông	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
1	Lũ BĐII đến BĐIII trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐI trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy (Rủi ro thiên tai cấp 1).	Các địa phương bị ảnh hưởng gồm: Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Thị xã Phú Thọ, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP Việt Trì, cụ thể tại các	- Phương án đảm bảo an toàn cho người, tài sản trong vùng lũ, ngập lụt; - Phương án đảm bảo an toàn cho hoạt động sản xuất mùa màng; các cơ sở khai thác khoáng sản có	1. Các khu vực trọng điểm bị ảnh hưởng của lũ và ngập lụt; xác định các trọng điểm cần theo dõi, kiểm soát theo Phụ lục XIV,

Cấp độ rủi ro	Mức báo động lũ, ngập lụt tại các lưu vực sông	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
	văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy	khu vực: - Khu vực ven sông, bãi sông - Khu vực trũng thấp; - Khu vực hạ lưu hồ chứa - Hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân trong vùng ảnh hưởng	nguy cơ bị ngập lụt; - Phương án đảm bảo an toàn giao thông khu vực ngập lụt; - Phương án ứng phó với các công trình khi xảy ra sự cố;	XV, XVI. 2. Các đối tượng bị ảnh hưởng: Người dân trong vùng ngập lũ và bị ảnh hưởng bởi lũ, ngập lụt; xác định đối tượng phải di dời, sơ tán trước thiên tai theo Phụ lục XV, XVI.
2	- Lũ BĐIII đến BĐIII+1m trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐII đến BĐIII trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy; Lũ thiết kế trên sông Chày	Các địa phương bị ảnh hưởng gồm: Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Thị xã Phú Thọ, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP Việt Trì, cụ thể tại các khu vực: - Khu vực ven sông, bãi sông - Khu vực trũng thấp; - Khu vực hạ lưu hồ chứa - Hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân trong vùng ảnh hưởng	- Phương án đảm bảo an toàn cho người, tài sản trong vùng lũ, ngập lụt; vùng trũng thấp, dọc ven sông - Phương án đảm bảo an toàn cho hoạt động sản xuất mùa màng; các cơ sở khai thác khoáng sản có nguy cơ bị ngập lụt; - Phương án đảm bảo an toàn giao thông khu vực ngập lụt; - Phương án ứng phó với các công trình khi xảy ra sự cố;	3. Các địa điểm sơ tán dân theo Phụ lục XV. 4. Các lực lượng huy động dự kiến theo Phụ lục X. 5. Các phương tiện dự kiến phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm theo Phụ lục XII. 6. Vật tư, lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm thiết yếu theo Phụ lục XIII
3	Lũ BĐIII+1m đến lũ lịch sử trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐIII đến BĐIII+1m trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy	Các địa phương bị ảnh hưởng gồm: Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Thị xã Phú Thọ, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP Việt Trì, cụ thể tại các khu vực: - Khu vực ven sông, bãi sông - Khu vực trũng thấp; - Khu vực hạ lưu hồ chứa - Hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân trong vùng ảnh hưởng	- Phương án đảm bảo an toàn cho người, tài sản trong vùng lũ, ngập lụt; vùng trũng thấp, dọc ven sông - Phương án đảm bảo an toàn cho hoạt động sản xuất mùa màng; các cơ sở khai thác khoáng sản có nguy cơ bị ngập lụt; - Phương án đảm bảo an toàn giao thông khu vực ngập lụt; - Phương án đảm bảo thông tin liên lạc khu vực bị ngập lụt, cô lập, khu vực chia cắt; - Phương án ứng phó với các công trình khi xảy ra sự cố;	7. Phương tiện, vật tư trang thiết bị huy động phục vụ cứu hộ, cứu nạn theo Phụ lục XVIII.

Cấp độ rủi ro	Mức báo động lũ, ngập lụt tại các lưu vực sông	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
4	<p>- Lũ trên lũ lịch sử trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Ấm Thượng - Hạ Hòa; BĐIII+1 đến lũ lịch sử trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy</p>	<p>Các địa phương bị ảnh hưởng gồm: Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Thị xã Phú Thọ, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP Việt Trì; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực ven sông, bãi sông - Khu vực trũng thấp; - Khu vực hạ lưu hồ chứa - Hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân trong vùng ảnh hưởng 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án đảm bảo an toàn cho người, tài sản trong vùng lũ, ngập lụt; vùng trũng thấp, dọc ven sông - Phương án đảm bảo an toàn cho hoạt động sản xuất mùa màng; các cơ sở khai thác khoáng sản có nguy cơ bị ngập lụt; - Phương án đảm bảo an toàn giao thông khu vực ngập lụt; - Phương án đảm bảo thông tin liên lạc khu vực bị ngập lụt, cô lập, khu vực chia cắt; - Phương án ứng phó với các công trình khi xảy ra sự cố như đê, kè, công, công trình hồ chứa nước 	

2.4. Các phương án, giải pháp ứng phó với từng kịch bản

2.4.1. Lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 1

Kịch bản: Khi Lũ BĐII đến BĐIII trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Ấm Thượng - Hạ Hòa; BĐI trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy; lũ có xu hướng tiếp tục lên trong khi vẫn xảy ra mưa vừa, mưa to kéo dài; thời gian lũ từ 2-7 ngày trở lên.

Phương án, giải pháp ứng phó đối với các kịch bản trong trường hợp này của cấp tỉnh chủ yếu tập trung vào công tác chỉ đạo, chỉ huy, cụ thể:

- Theo dõi diễn biến của lũ và ngập lụt;
- Chỉ đạo công tác trực ban và các thông tin, chỉ đạo từ Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai;
- Chỉ đạo công tác phòng, tránh ứng phó với lũ, ngập lụt: Ban hành văn bản, công điện, thông báo,...
- Chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông tại địa phương quản lý về tình hình mưa lũ và ngập lụt đang diễn ra;
- Chỉ đạo việc phân công nhiệm vụ cho các đơn vị nắm chắc địa bàn, căn cứ vào bản tin dự báo, cảnh báo và tình hình diễn biến cụ thể của lũ, ngập lụt để triển khai các công việc ứng phó;

- Chỉ đạo đơn vị quản lý hồ chứa thực hiện nghiêm quy trình vận hành hồ chứa đã được duyệt;

- Chỉ đạo công tác sẵn sàng lực lượng để kịp thời cứu hộ, cứu nạn đối với vùng trũng thấp, vùng có nguy cơ bị ngập lụt, các trọng điểm đối với các công trình phòng chống lũ (đê, kè, cống, hồ chứa,...).

- Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ quản lý có các phương án ứng phó theo lĩnh vực quản lý, trong đó đề cập đến các nội dung:

+ Chỉ đạo công tác trực ban, theo dõi diễn biến của lũ, ngập lụt;

+ Rà soát các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực có khả năng bị ảnh hưởng của lũ, ngập lụt để có các chỉ đạo theo ngành dọc:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo các địa phương và cơ quan có liên quan về ứng phó với lũ, ngập lụt; chỉ đạo công tác sản xuất, thu hoạch vụ mùa; xử lý các sự cố trọng điểm đối với công trình phòng chống lũ như sự cố đê, kè, cống, sạt lở ảnh hưởng đến an toàn đê; công tác vận hành hồ chứa, cắt lũ,...

Bộ Chỉ huy Quân Sự tỉnh: Chỉ đạo công tác cứu hộ, cứu nạn; sẵn sàng lực lượng, phương tiện ứng phó khi có sự cố đối với các công trình phòng chống lũ.

Sở Công Thương: Chỉ đạo kiểm tra việc dự trữ hàng hóa thiết yếu theo kế hoạch để sẵn sàng phục vụ khi có yêu cầu; chỉ đạo công tác vận hành đảm bảo an toàn hồ chứa thủy điện; các công trình khai thác khoáng sản, hầm lò; đảm bảo an toàn điện lưới trong vùng bị lũ, ngập lụt.

Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn giao thông; các sự cố giao thông và việc thông tuyến đối với các vùng bị ảnh hưởng.

Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền đến người dân và chính quyền trong vùng bị ảnh hưởng; chỉ đạo các đơn vị truyền thông tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp ứng phó thiên tai trên các phương tiện truyền thông.

Sở Tài nguyên và Môi trường: Chỉ đạo công tác dự báo cảnh báo thiên tai để kịp thời chỉ đạo ứng phó và chuyển tới người dân vùng bị ảnh hưởng để nắm bắt thông tin. Chuẩn bị phương án xử lý môi trường, ứng phó sự cố môi trường và hóa chất xử lý môi trường các khu vực sau khi xảy ra thiên tai trên địa bàn.

Công An tỉnh: Chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông khu vực xảy ra lũ, ngập lụt; phân luồng, hướng dẫn giao thông tại các khu vực nguy hiểm và phối hợp tổ chức cứu nạn, cứu hộ.

2.4.2. Khi có lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 2

- Kịch bản: Khi có lũ BĐIII đến BĐIII+1m trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐII đến BĐIII trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy; Lũ thiết kế trên sông Chảy và có thể bị ảnh hưởng thêm bởi mưa kéo dài gây ngập lụt, khả năng có sự cố công trình ảnh hưởng đến an toàn hệ thống đê điều và người dân...

- Các khu vực bị ảnh hưởng lũ, ngập lụt là các huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP. Việt Trì, thị xã Phú Thọ.

Phương án giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này như sau: Tiếp tục triển khai các nội dung chỉ đạo, huy động lực lượng, phương tiện, vật tư, hậu cần tại chỗ như khi có **lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 1**; ngoài ra tập trung chỉ đạo, huy động lực lượng theo nội dung sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy

- Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức trực ban 24/24h để theo dõi, nắm bắt thông tin, truyền tải thông tin để đảm bảo xử lý kịp thời các tình huống khi xảy ra sự cố.

Tổ chức triển khai cụ thể thực hiện các chỉ đạo của Trung ương; tiếp tục ban hành các công điện, thông báo, văn bản chỉ đạo các huyện, xã và các cơ quan có liên quan tổ chức phòng, tránh ứng phó với lũ, ngập lụt. Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, sở ngành theo chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý; xác định rõ vai trò chỉ huy thích hợp theo từng tình huống.

- Chỉ đạo công tác cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người, phương tiện bị mất tích; trong đó phải đảm bảo an toàn cho người dân ở những vùng trũng thấp, vùng bãi sông ngoài đê, vùng có nguy cơ bị sạt lở, xác định cụ thể các hộ cần phải sơ tán; đồng thời đảm bảo việc đi lại của người dân ở vùng lũ, ngập lụt để chủ động kiểm soát người, phương tiện đi qua các khu vực nguy hiểm.

- Đối với các công trình phòng chống thiên tai phải đảm bảo công tác kiểm tra, rà soát phát hiện các sự cố công trình thông qua công tác tuần tra canh gác đê, phát hiện kịp thời các sự cố về công trình đê, kè; tổ chức thực hiện xử lý giờ đầu đối với hệ thống đê điều và các công trình phòng chống thiên tai khác theo phương châm 4 tại chỗ.

Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, rà soát các trọng điểm về các công trình phòng chống lũ; tùy theo tình hình đề đưa ra các quyết định ứng phó.

- Sau khi thiên tai xảy ra phải tập trung chỉ đạo công tác khắc phục hậu quả nhanh, kịp thời để đảm bảo ổn định cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

b) Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng phương án xác định cụ thể đối tượng, số lượng của từng lực lượng huy động đối với kịch bản này để có kế hoạch huy động, sử dụng gồm: đội thanh niên xung kích, dân quân tự vệ, tổ dân quân tự quản, công an, quân đội,....

- Các sở, ban, ngành, cấp huyện, cấp xã, cơ quan, đơn vị xây dựng phương án huy động lực lượng, chuẩn bị phương tiện, vật tư tại chỗ của đơn vị địa phương và của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn để có thể huy động, trưng dụng trong trường hợp cần thiết.

- Các công việc cụ thể cần giao cho lực lượng đã huy động bao gồm: Giúp dân thu hoạch mùa vụ; hỗ trợ sơ tán dân khu vực bị ngập lụt, khu vực ngoài đê khi lũ lên cao; hướng dẫn người dân chuẩn bị lương thực, thực phẩm để đủ ăn trong các ngày bị ngập lụt, kê cao đồ đạc quan trọng trong nhà; tuần tra, túc trực tại các khu vực trũng thấp, các công trình phòng chống thiên tai; hướng dẫn đi lại của người dân trong vùng lũ; chủ động dừng các

hoạt động trên sông khi thấy không an toàn; kiểm tra các thiết bị điện; di dời các tài sản, lương thực ra khỏi nơi có nguy cơ bị ngập; kiểm soát, nghiêm cấm thực hiện các hoạt động vớt củi trên sông khi có lũ; chuẩn bị phương tiện và lực lượng để tìm kiếm người bị lũ cuốn trôi...

c) Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

- Các loại vật tư có thể trưng dụng để ứng phó với lũ, ngập lụt bao gồm các vật tư dùng để xử lý sự cố các công trình, đặc biệt là các hệ thống đê điều, hồ đập, công trình giao thông...; các vật tư hậu cần thiết yếu như lương thực, nhu yếu phẩm phương tiện, thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh, hóa chất xử lý môi trường, tiêu độc, khử trùng, phòng dịch phải được chuẩn bị đầy đủ khi có tình huống xảy ra trên địa bàn.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình mưa, lũ, ngập lụt để thông báo cho dân vùng bị ảnh hưởng chủ động các biện pháp phòng tránh. Tùy vào tình hình cụ thể để tổ chức, hướng dẫn sơ tán dân, tài sản đến nơi an toàn; chuẩn bị các phương án về an ninh trật tự, thông tin liên lạc, phân luồng giao thông, vật tư nhu yếu phẩm khi có yêu cầu. Tiếp tục tuần tra, túc trực tại các điểm xung yếu trên địa bàn; trong trường hợp phát sinh tình huống khẩn cấp thì tích cực ứng phó, hỗ trợ nhân dân ứng phó;

- Tổ chức ngay công tác tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn khi xảy ra các sự cố, trong đó tập trung vào các nội dung chính là sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm; cấp cứu kịp thời các đối tượng bị thương; tìm kiếm các phương tiện và người bị mất tích; trưng dụng các cơ sở vật chất hiện có để tiếp nhận các trường hợp bị nạn; huy động thuốc men để tham gia cấp cứu người bị nạn; cấp phát lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh,...

2.4.3. Khi có lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 3

- Kịch bản: Khi lũ BĐIII+1m đến lũ lịch sử trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐIII đến BĐIII+1m trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy kết hợp mưa lớn, ngập lụt diện rộng và các sự cố công trình, xả lũ các hồ chứa thượng nguồn...

- Các khu vực ảnh hưởng tại các huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP. Việt Trì, thị xã Phú Thọ.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này như sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy

Thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo, chỉ huy như phương án **Khi có lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 2**; lưu ý nội dung chỉ đạo trong công tác sơ tán dân: Cần xác định cụ thể số hộ dân khu vực vùng trũng thấp bị ngập, khu vực có nguy cơ sạt lở phải sơ tán, số hộ dân sống trong khu vực đê bồi có nguy cơ tràn; đặc biệt chú trọng đến các đối tượng dễ bị tổn thương, người già, trẻ em, người khuyết tật,... và cấm các hoạt động vớt củi trên sông.

b) Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ

Thực hiện công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ như phương án **Khi có lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 2**; lưu ý thêm các nội dung sau:

- Giao nhiệm vụ cụ thể các nội dung công việc cho các lực lượng đã huy động bao gồm:

+ Tuân tra canh gác đê; tổ chức thực hiện phương án hộ đê; phương án đảm bảo an toàn hồ chứa; tổ chức cấm biển báo, bố trí lực lượng ứng trực chốt, chặn, cấm người, phương tiện qua lại ở những đoạn đường bị ngập và những nơi có dòng chảy xiết; nghiêm cấm các hoạt động vớt củi trên sông.

+ Hỗ trợ, giúp dân sơ tán dân vùng bị ngập lũ nặng, di dời các tài sản, lương thực ra khỏi nơi có nguy cơ bị ngập; hỗ trợ dân thu hoạch lúa, hoa màu; di chuyển các lồng bè nuôi trồng thủy sản đến nơi an toàn.

+ Đảm bảo an ninh trật tự tại nơi sơ tán đến, đảm bảo an ninh khu vực dân đi sơ tán; phương án đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt phục vụ quá trình chỉ đạo điều hành; đảm bảo phương án cấp điện, vật tư, nhu yếu phẩm và các vật dụng khác để thực hiện;

+ Sẵn sàng cứu hộ, cứu nạn: tổ chức tìm kiếm người, phương tiện do lũ cuốn trôi; cứu chữa người bị thương; lập các trạm cấp cứu tạm thời hoặc trưng dụng có thời hạn các trụ sở, cơ quan, trường học, bệnh viện để tiếp nhận cứu người; hỗ trợ trông giữ trẻ tập trung; kiểm soát thường xuyên trẻ em để không đi ra các khu vực nguy hiểm.

- Các ngành dọc thực hiện các nhiệm vụ của lĩnh vực mình quản lý:

+ Công an: Đảm bảo an ninh trật tự khu vực bị ảnh hưởng; phân luồng giao thông; Quản lý chặt chẽ các loại đối tượng; Bố trí lực lượng bảo vệ tài sản, cơ sở hạ tầng, ...;

+ Điện lực: Kiểm tra hệ thống lưới điện tại các địa bàn để xử lý kịp thời tình huống sự cố; Phân công trách nhiệm cho các đơn vị/doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ.

+ Thông tin, truyền thông tổ chức, chỉ đạo các đơn vị thông tin, viễn thông trên địa bàn tỉnh: Duy trì thông tin liên lạc tại các trọng điểm xung yếu bằng hệ thống điện thoại cố định, vô tuyến cố định hiện có; Xử lý kịp thời các sự cố về viễn thông; Tăng cường giám sát mạng lưới, khi xảy ra sự cố, chỉ đạo ứng cứu, xử lý kịp thời, theo thứ tự ưu tiên.

+ Giao thông: Khắc phục, xử lý ách tắc giao thông vùng lũ, ngập lụt; Cấm biển báo hiệu tại khu vực bị ảnh hưởng; bố trí cán bộ điều khiển giao thông; phân luồng giao thông để các phương tiện được lưu thông dễ dàng; Xử lý, khắc phục những tuyến đường bị ách tắc do sạt lở, cây cối gãy đổ hoặc bị các sự cố khác do bão gây ra; Phân công cụ thể cho các đơn vị chuyên ngành giao thông để xử lý các công việc theo nhiệm vụ.

c) Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

Thực hiện công tác huy động vật tư, hậu cần tại chỗ như phương án **Khi có lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 2**; lưu ý thêm nội dung sau:

Các cấp huyện, xã chuẩn bị sẵn sàng phương án đảm bảo vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ phòng chống lũ, ngập lụt trên địa bàn:

- Thống kê vật tư, phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn của các đơn vị và địa phương; Phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị, địa phương sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có lệnh điều động và chuẩn bị lương thực như gạo, mì tôm, nước uống và các nhu yếu phẩm khác,... phục vụ công tác hậu cần ứng phó với lũ, ngập lụt.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại dự trữ hàng hóa thiết yếu; chủ yếu là mì gói, lương khô, nước uống đóng chai, lương thực xăng dầu... sẵn sàng cung cấp cho các vùng bị chia cắt bởi lũ và ngập lụt kéo dài.

- Chuẩn bị các nhu yếu phẩm về cơ sở thuốc, hóa chất, dụng cụ y tế để sẵn sàng cung ứng khi có lệnh điều động. Phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị trên các địa bàn sẵn sàng cung cấp khi có yêu cầu.

2.4.4 Khi có lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp 4

- Kịch bản: Khi có Lũ trên mức lũ lịch sử trên sông Bứa tại Thanh Sơn và trên sông Thao tại Âm Thượng - Hạ Hòa; BĐIII+1 đến lũ lịch sử trên sông Thao tại trạm thủy văn Phú Thọ, trên sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang và trạm thủy văn Việt Trì, trên sông Đà tại La Phù, Thanh Thủy kết hợp mưa lớn, ngập lụt diện rộng thời gian kéo dài, xả lũ các hồ chứa thượng nguồn và có thể xảy ra các sự cố công trình, các hình thái thời tiết nguy hiểm khác... làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Các vùng bị ảnh hưởng: Các huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, Lâm Thao, Đoan Hùng, Phù Ninh, Tân Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thủy, TP. Việt Trì, thị xã Phú Thọ.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy

Công tác chỉ đạo chỉ huy được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 3 và thêm các nội dung sau:

- Lập Ban chỉ đạo tiền phương đi kiểm tra tại các khu vực bị ảnh hưởng;
- Chỉ đạo công tác đảm bảo hoạt động sản xuất hỗ trợ dân thu hoạch lúa, hoa màu; các diện tích nuôi trồng thủy, hải sản, bảo vệ bờ bao các ao, hồ...an toàn
- Tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an ninh trật tự tại nơi sơ tán đến, đảm bảo an ninh khu vực dân đi sơ tán; phương án đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt phục vụ quá trình chỉ đạo điều hành; đảm bảo phương án cấp điện, vật tư, nhu yếu phẩm và các vật dụng khác để thực hiện.

b) Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ

Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 3 và các lực lượng ngành dọc... thực hiện thêm các nội dung sau:

- Công an: Đảm bảo an toàn giao thông, khắc phục, xử lý ách tắc giao thông vùng lũ, ngập lụt; Cấm biển báo hiệu tại khu vực bị ảnh hưởng; bố trí cán bộ điều khiển giao thông; phân luồng giao thông để các phương tiện được lưu thông dễ dàng;
- Điện lực: Xử lý các sự cố về hệ thống lưới điện; Cấp điện khi bị sự cố, đặc biệt ưu tiên đối với các vị trí đang chỉ đạo ứng phó;
- Giao thông: Xử lý, khắc phục những tuyến đường bị ách tắc do sạt lở, cây cối gãy đổ hoặc bị các sự cố khác do bão gây ra.

c) Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 3 và thêm nội dung sau: Huy động khẩn cấp và tuân thủ quyết định chỉ đạo, huy động khẩn cấp về nhân lực, vật tư, phương tiện trang thiết bị, nhu yếu phẩm để kịp thời ứng phó với thiên tai của cấp trên.

3. Ứng phó với mưa lớn

3.1 Thời điểm ứng phó với mưa lớn

- Dự báo về lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh;
- Dự báo về lượng mưa 24h trên 200mm đến 500mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh;
- Dự báo về lượng mưa 24h trên 500mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh.

3.2 Xác định các kịch bản ứng phó với mưa lớn

- Lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh (RRTT cấp độ 1).
- Lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 2-4 ngày; hoặc trên 200 đến 500 trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh (RRTT cấp độ 2).
- Lượng mưa 24h từ 200-500mm trong 2-4 hoặc trên 500mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh (RRTT cấp độ 3).

3.3 Xác định phạm vi ảnh hưởng: Trên toàn tỉnh.

Phạm vi và đối tượng bị ảnh hưởng do lũ và ngập lụt cụ thể như sau:

Cấp độ rủi ro	Cường độ mưa và thời gian mưa	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
1	Lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng trung tâm xảy ra mưa lớn - Hạ lưu các sông suối; Hạ lưu các hồ chứa - Vùng trũng thấp - Khu vực ngầm tràn - Khu vực miền núi có địa chất yếu, đã bị bão hòa nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án ứng phó đối với các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân khu vực bị ảnh hưởng; - Phương án đảm bảo an toàn cho người qua các tuyến đường giao thông, khu vực ngầm tràn, cầu, cống,...; các khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh có nguy cơ gây sạt lở cao. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các khu vực trọng điểm bị ảnh hưởng của mưa lớn Phụ lục VIII, IX, XV, XVI, XVII. 2. Các đối tượng bị ảnh hưởng: Người dân trong khu vực bị ảnh hưởng của mưa lớn; xác định đối tượng phải di dời, sơ tán trước thiên tai Phụ lục VIII, IX, XV, XVI. 3. Các địa điểm sơ tán dân: theo Phụ lục VIII, IX, XV 4. Xác định các lực lượng huy động dự kiến. Phụ lục X 5. Xác định các các phương tiện dự kiến phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm. Phụ lục XII 6. Xác định vật tư, lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm thiết yếu. Phụ lục XIII
2	Lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 2-4 ngày; hoặc trên 200 đến 500 trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng trung tâm xảy ra mưa lớn - Hạ lưu các sông suối; - Vùng đồng bằng - Vùng trũng thấp - Khu vực ngầm tràn - Khu vực các có địa chất yếu, đã bị bão hòa nước; - Vùng ngoài đê - Đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án ứng phó tiêu thoát nước đê; - Phương án ứng phó đối với các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân khu vực bị ảnh hưởng; - Phương án đảm bảo an toàn cho người qua các tuyến đường giao thông, khu vực ngầm tràn, cầu, cống,...; các khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh có nguy cơ gây sạt lở cao. - Phương án vận hành xả lũ hồ chứa khi hồ đầy nước do mưa lớn; - Phương án chỉ đạo phòng chống lũ quét, sạt lở đất có thể xảy ra do mưa lớn 	
3	Lượng mưa 24h từ 200-500mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng trung tâm xảy ra mưa lớn - Hạ lưu các sông 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án ứng phó tiêu thoát nước đê; - Phương án ứng phó đối với các 	

Cấp độ rủi ro	Cường độ mưa và thời gian mưa	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
	trong 2-4 hoặc trên 500mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh.	suối,; - Vùng đồng bằng - Vùng trũng thấp - Khu vực ngâm tràn - Khu vực vùng đồi, núi có địa chất yếu, đã bị bão hòa nước; - Vùng ngoài đê - Đô thị	hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân khu vực bị ảnh hưởng; - Phương án đảm bảo an toàn cho người qua các tuyến đường giao thông, khu vực ngâm tràn, cầu, cống,...; các khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh có nguy cơ gây sạt lở cao. - Phương án chỉ đạo phòng chống lũ quét, sạt lở đất có thể xảy ra do mưa lớn - Phương án đảm bảo an toàn các công trình phòng chống thiên tai, tiêu thoát nước, cầu, cống,...	Phương án vận hành xả lũ hồ chứa khi hồ đầy nước do mưa lớn;

3.4. Các phương án, giải pháp ứng phó với từng kịch bản

3.4.1 Mưa lớn rủi ro thiên tai cấp 1

Kịch bản: Lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh; Phương án, giải pháp ứng phó đối với các kịch bản trong trường hợp này chủ yếu tập trung vào công tác chỉ đạo, chỉ huy các cấp và thực hiện các nội dung chỉ đạo, chỉ huy như kịch bản **Lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 1**.

3.4.2 Mưa lớn rủi ro thiên tai cấp 2

Kịch bản: Lượng mưa 24h từ 100-200mm trong 2-4 ngày; hoặc trên 200 đến 500 trong 1-2 ngày trên địa bàn tỉnh.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này thực hiện công tác chỉ đạo, chỉ huy, huy động lực lượng, phương tiện, vật tư như kịch bản **Lũ, ngập lụt rủi ro thiên tai cấp độ 2 và cấp độ 3**.

3.4.3. Mưa lớn có rủi ro thiên tai cấp 3

Kịch bản: Lượng mưa 24h từ 200-500mm trong 2-4 ngày; trên 500mm trong 1-2 ngày địa bàn tỉnh.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này như sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy

Công tác chỉ đạo chỉ huy được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 2 và thêm các nội dung sau:

- Tiếp tục chỉ đạo công tác thông tin truyền thông về thiên tai;
- Tổ chức tuần tra canh gác, đặc biệt là các vị trí xung yếu hoặc các công trình có sự cố;
- Chỉ đạo công tác đảm bảo tiêu thoát lũ, ngập ứng tại các vùng trũng thấp;

- Tùy theo từng khu vực Quyết định cho các cháu học sinh nghỉ học;

b) Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ

Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 2 và thêm các nội dung sau:

- Công việc cần giao bổ sung cho các lực lượng đã huy động bao gồm:

+ Tổ chức sơ tán người ra khỏi các khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn; tập trung triển khai biện pháp bảo đảm an toàn cho người, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương trong tình huống thiên tai khẩn cấp; đảm bảo hậu cần từ nguồn dự trữ của chính quyền và nhân dân tại nơi sơ tán;

+ Rà soát, kiểm tra bảo đảm các hệ thống thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu thông tin cảnh báo, chỉ đạo, chỉ huy phòng chống thiên tai;

+ Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai;

c) Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 2 và thêm nội dung sau: Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn người, phương tiện bị mất tích, cuốn trôi; cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

4. Ứng phó với lũ quét, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

4.1 Thời điểm ứng phó

- Lũ quét, sạt lở đất có Rủi ro thiên tai cấp 2.

- Lũ quét, sạt lở đất có rủi ro thiên tai cấp 3.

4.2 Xác định các kịch bản ứng phó

- Lượng mưa trong 24h từ 200-500mm ở phạm vi nhiều huyện, nhóm đất đã toi xốp, bờ rời, đất sườn tàn tích; độ dốc cao trên 25%; thời gian mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày (RRTT cấp 2).

- Lượng mưa trong 24h trên 500mm, nhóm đất đã toi xốp, bờ rời, đất sườn tàn tích; độ dốc cao trên 25%; thời gian mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày (RRTT cấp 3).

4.3 Xác định phạm vi ảnh hưởng

Phạm vi và đối tượng bị ảnh hưởng do lũ quét, sạt lở đất, cụ thể như sau:

Cấp độ rủi ro	Cường độ mưa (lượng mưa 24h, mm)	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
1	Lượng mưa trong 24h từ 200-500mm ở phạm vi nhiều huyện, nhóm đất đã toi	- Vùng xảy ra mưa lớn; - Các huyện Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập, Đoan Hùng, Phù Ninh, Cẩm Khê.... có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất	- Phương án di dời sơ tán dân; - Phương án tìm kiếm cứu nạn người, tài sản bị lũ	1. Xác định các khu vực trọng điểm bị ảnh hưởng của mưa lớn; xác định các trọng điểm cần theo dõi,

Cấp độ rủi ro	Cường độ mưa (lượng mưa 24h, mm)	Phạm vi ảnh hưởng	Phương án ứng phó	Xác định khu vực, mục tiêu trọng điểm, đối tượng cần được bảo vệ nguồn lực ứng phó thiên tai
	xốp, bờ rời, đất sườn tàn tích; độ dốc cao trên 25%; thời gian mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực vùng đồi, núi nơi đã có mưa nhiều ngày, đất đai đạt đến độ bão hòa; - Khu vực dân cư, nhà cửa ven đồi núi, sông suối; - Khu dân cư, nhà cửa ở các khu đồi trọc, hạ lưu các sông suối,... - Cơ sở hạ tầng 	<ul style="list-style-type: none"> quét, sạt lở đất vùi lấp; - Phương án hỗ trợ dân khắc phục hậu quả; - Phương án khắc phục giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> kiểm soát; Phụ lục VIII, IX 2. Xác định đối tượng bị ảnh hưởng: Người dân trong khu vực bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất; xác định đối tượng phải di dời, sơ tán trước thiên tai; Phụ lục VIII, IX.
2	Lượng mưa trong 24h trên 500mm, nhóm đất đã toi xốp, bờ rời, đất sườn tàn tích; độ dốc cao trên 25%; thời gian mưa trước đó trên 2 ngày	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng xảy ra mưa lớn; - Các huyện Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập, Đoan Hùng, Phù Ninh, Cẩm Khê.... cảnh báo xảy ra lũ quét, sạt lở đất - Khu vực vùng đồi, núi, thượng lưu sông suối đã có mưa nhiều ngày, đất đai đạt đến độ bão hòa; - Khu vực dân cư, nhà cửa ven đồi núi, sông suối; - Khu dân cư, nhà cửa ở các khu đồi trọc, hạ lưu các sông suối,... - Cơ sở hạ tầng 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án di dời sơ tán dân; - Phương án tìm kiếm cứu nạn người, tài sản bị lũ quét, sạt lở đất vùi lấp; - Phương án hỗ trợ dân khắc phục hậu quả; - Phương án khắc phục giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> 3. Xác định các lực lượng huy động dự kiến. Phụ lục X 4. Xác định các các phương tiện để xử lý khắc phục. Phụ lục XI. 5. Xác định vật tư, lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm thiết yếu. Phụ lục XIII.

4.4 Các phương án, giải pháp ứng phó với từng kịch bản

4.4.1. Khi lũ quét, sạt lở có rủi ro thiên tai cấp 2

Kịch bản: Lượng mưa trong 24h từ 200-500mm, nhóm đất đã toi xốp, bờ rời, đất sườn tàn tích; độ dốc cao trên 25%; thời gian mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này như sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy.

- Chỉ đạo công tác trực ban 24/24h để theo dõi, nắm bắt thông tin, truyền tải thông tin và xử lý các tình huống khi xảy ra sự cố; bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực khi thấy xuất hiện có mưa lớn, dài ngày để xử lý các tình huống đề phòng xảy ra lũ quét, sạt lở đất;

- Chỉ đạo công tác phòng, tránh: Tiếp tục chỉ đạo bằng các công điện, thông báo, văn bản chỉ đạo các cấp và các cơ quan có liên quan tổ chức phòng, tránh ứng phó với mưa lớn;

- Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn cho người dân, hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân bị ảnh hưởng; cung cấp lương thực, nhu yếu phẩm khu vực dễ bị chia cắt;

- Chỉ đạo các lực lượng tham gia ứng phó tại hiện trường; công tác tìm kiếm, cứu nạn, hỗ trợ khắc phục nhanh các sự cố để sớm ổn định đời sống nhân dân khu vực bị lũ quét, sạt lở đất; các lực lượng chính bao gồm Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh;

- Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra hiện trường, tùy theo tình hình để đưa ra các quyết định ứng phó; tổ chức khắc phục nhanh để sớm ổn định đời sống của nhân dân vùng bị ảnh hưởng.

b) Công tác huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng phương án cụ thể huy động lực lượng, chuẩn bị

phương tiện, vật tư để có kế hoạch sử dụng ứng phó với kịch bản trên địa bàn tỉnh; các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh tổ chức lực lượng, chuẩn bị phương tiện, vật tư để có thể huy động, trưng dụng trong trường hợp cần thiết.

- Cấp huyện, cấp xã xây dựng phương án huy động lực lượng, chuẩn bị phương tiện, vật tư tại chỗ trên địa bàn để huy động khi cần thiết và phối hợp với các lực lượng cấp trên để sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xảy ra.

- Công việc cần giao cho các lực lượng đã huy động bao gồm:

+ Xác định các địa điểm sơ tán; hỗ trợ, di dời dân đến nơi an toàn trước khi xảy ra lũ quét hoặc sạt lở đất; ưu tiên sơ tán trước các đối tượng dễ bị tổn thương: người già, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, v.v... và phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về chỗ ở, chất đốt, nước sạch, lương thực; dịch vụ y tế, vệ sinh môi trường;

+ Thực hiện hoạt động tìm kiếm, cứu nạn người bị vùi lấp, mất tích; cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị sạt lở; hỗ trợ chỗ ở cho những hộ bị mất nhà ở do lũ quét, sạt lở đất gây ra. Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai.

+ Tổ chức cấm biển báo, bố trí lực lượng ứng trực chốt, chặn, cấm người, phương tiện qua lại ở những đoạn đường bị ngập; Xử lý các điểm ách tắc giao thông do sạt lở gây ra.

c) Công tác vật tư, hậu cần tại chỗ

- Sở Công Thương xây dựng phương án dự trữ, chuẩn bị, huy động lương thực, thực phẩm, vật tư, nhu yếu phẩm; Sở Y tế xây dựng phương án chuẩn bị lực lượng, phương tiện, thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh, hóa chất xử lý môi trường, tiêu độc, khử trùng, phòng dịch theo cơ sở quy định vật tư, cơ sở thuốc cấp tỉnh để huy động khi tình huống xảy ra; Vật tư, lương thực hỗ trợ cho các khu vực bị có thể bị chia cắt.

- Tiếp tục tuần tra, túc trực tại các điểm xung yếu trên địa bàn; Trong trường hợp phát sinh tình huống khẩn cấp thì tích cực ứng phó, hỗ trợ nhân dân ứng phó và bổ sung, dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm từ những người dân.

- Đảm bảo vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ phòng chống lũ quét, sạt lở đất. Thống kê vật tư, phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn của các đơn vị và địa phương; Phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị/địa phương sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có lệnh điều động.

4.4.2. Khi lũ quét, sạt lở có rủi ro thiên tai cấp 3

Kịch bản: Lượng mưa trong 24h trên 500mm, nhóm đất đã toi xốp, bờ rời, đất sườn tàn tích; độ dốc cao trên 25%; thời gian mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Công tác chỉ đạo chỉ huy

Công tác chỉ đạo chỉ huy được thực hiện các nội dung như với RRTT cấp 2 và thêm các nội dung sau:

- Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Trung ương;

- Quyết định hỗ trợ người dân vùng bị ảnh hưởng;
- Chỉ đạo công tác sơ tán dân hoặc hỗ trợ dân di dời đến nơi ở mới;
- Lực lượng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh thực hiện việc ứng phó, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn.

b) Lực lượng, phương tiện và hậu cần tại chỗ

- Huy động lực lượng, phương tiện để cứu chữa kịp thời những người bị thương; người bị thương nặng phải được chuyển nhanh lên tuyến trên để cứu chữa; khẩn trương tìm kiếm những người còn mất tích;

- Huy động lực lượng để sơ tán, di chuyển những người còn sống sót tới nơi an toàn; dựng lều bạt; cứu trợ khẩn cấp các điều kiện thiết yếu cho đồng bào; động viên, thăm hỏi, chia sẻ đau thương mất mát, hỗ trợ kịp thời về vật chất và tinh thần cho những người bị mất người thân, mất mát tài sản;

- Huy động lực lượng phối hợp với cộng đồng thôn, bản và thân nhân người bị nạn thực hiện việc chôn cất người bị chết theo phong tục của địa phương và thực hiện kịp thời hỗ trợ mai táng phí;

- Thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại thực tế, đối chiếu chính sách quy định hiện hành để trình Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT hoặc Chính phủ xét, quyết định mức cứu trợ khẩn cấp cho các gia đình bị thiệt hại do thiên tai gây ra;

- Tổ chức khắc phục hậu quả do lũ quét, sạt lở đất gây ra, gồm:

+ Hệ thống thông tin liên lạc phải được ưu tiên hàng đầu để chính quyền ở cấp cơ sở báo cáo được tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn và những yêu cầu cần được cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ khẩn cấp;

+ Hệ thống giao thông, cầu cống và đường dân sinh đảm bảo cho công tác cứu hộ, cứu nạn, công tác cứu trợ khẩn cấp có thể tiếp cận sớm nhất với đồng bào vùng bị thiên tai;

+ Dọn dẹp vệ sinh môi trường, đặc biệt là môi trường để phòng tránh dịch bệnh phát sinh. Khi phát hiện có dấu hiệu của dịch bệnh phải tập trung lực lượng, phương tiện khoanh vùng, bao vây, dập tắt dịch trong thời gian ngắn nhất, hạn chế lây lan ra cộng đồng;

- Thực hiện cứu hộ, cứu nạn đối với người, công trình và cơ sở hạ tầng khu vực bị thiệt hại;

- Triển khai lực lượng đảm bảo an ninh trật tự khu vực bị thiệt hại.

5. Ứng phó với rét hại, sương muối:

5.1 Thời điểm ứng phó với rét hại, sương muối

- Nhiệt độ trung bình từ 4-8 độ ở vùng miền núi, từ 8-13 độ ở vùng đồng bằng;

- Nhiệt độ trung bình từ 4-8 độ ở vùng đồng bằng; 0-4 độ ở vùng miền núi;

5.2 Xác định các kịch bản ứng phó với rét hại, sương muối

- Tin dự báo, cảnh báo nhiệt độ không khí trung bình các vùng trên địa bàn tỉnh: từ 4-8 độ kéo dài 5-10 ngày, 0-4 độ kéo dài 3-5 ngày, trong đó có ngày xuất hiện sương muối, băng tuyết; từ 8-13 độ kéo dài trên 10 ngày (Rủi ro thiên tai cấp 1).

- Tin dự báo, cảnh báo nhiệt độ không khí trung bình các vùng trên địa bàn tỉnh: từ 4-

8 độ kéo dài trên 10 ngày và 0-4 độ kéo dài 5-10 ngày; trong đó có ngày xuất hiện sương muối, băng tuyết (Rủi ro thiên tai cấp 2)

Tình hình rét hại, sương muối với thời gian kéo dài, duy trì nền nhiệt độ kết hợp với các hình thế thời tiết nguy hiểm,... vật nuôi, cây trồng và sinh hoạt của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

5.3 Nội dung phương án ứng phó

5.3.1 Rét hại, sương muối có rủi ro thiên tai cấp 1

Kịch bản: Nhiệt độ không khí trung bình các vùng trên địa bàn tỉnh: từ 4-8 độ kéo dài 5-10 ngày, 0-4 độ kéo dài 3-5 ngày, trong đó có ngày xuất hiện sương muối, băng tuyết; từ 8-13 độ kéo dài trên 10 ngày

- Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chủ động cập nhật các bản tin cảnh báo sớm và tham mưu, ban hành các công điện, văn bản chỉ đạo ứng phó với rét hại, sương muối tới các ngành, các cấp để chủ động phòng tránh;

- Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, Kế hoạch phòng, chống, ứng phó với rét hại, sương muối đối với vật nuôi, cây trồng và hoạt động sản xuất,...

5.3.2. Rét hại, sương muối có rủi ro thiên tai cấp 2

Kịch bản: Nhiệt độ không khí trung bình các vùng trên địa bàn tỉnh: từ 4-8 độ kéo dài trên 10 ngày và 0-4 độ kéo dài 5-10 ngày; trong đó có ngày xuất hiện sương muối, băng tuyết.

Phương án, giải pháp ứng phó với kịch bản trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

- Chỉ đạo phòng chống rét cho người, đặc biệt lưu ý đối tượng dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, người khuyết tật;

+ Quyết định cho học sinh nghỉ học đối với từng vùng theo quy định;

+ Đảm bảo an toàn cho người già;

+ Kiểm tra, rà soát các hoạt động sưởi ấm;

- Chỉ đạo phương án đảm bảo an toàn cho gia súc, gia cầm:

+ Tổ chức che chắn, bảo vệ gia súc, gia cầm;

+ Bảo đảm nguồn thức ăn cho gia súc;

- Chỉ đạo phương án đảm bảo an toàn cho hoạt động sản xuất:

+ Che chắn, bảo vệ cây trồng và vật nuôi khi cần thiết;

+ Thu hoạch sớm mùa vụ;

+ Ổn định sản xuất; hỗ trợ gạo cứu đói cho các hộ bị mất mùa do thiên tai,...

+ Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, vật nuôi cho các hộ dân bị thiệt hại;

- Chỉ đạo phương án khắc phục và phục hồi sản xuất sau thiên tai (chuẩn bị đủ cơ sở về giống cây trồng, vật nuôi);

- Xây dựng kế hoạch dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, thức ăn chăn nuôi;

- Bố trí lực lượng, phương tiện để xử lý, khắc phục thiên tai.

6. Ứng phó với lốc xoáy, sét, mưa đá

6.1 Thời điểm ứng phó

- Cường độ xảy ra lốc, sét, mưa đá trung bình;

- Cường độ xảy ra lốc, sét, mưa đá mạnh.

6.2 Xác định các kịch bản ứng phó

- Lốc, sét, mưa đá xảy ra với cường độ trung bình, trên phạm vi nhỏ (RRTT cấp 1);

- Lốc, sét, mưa đá xảy ra với cường độ mạnh, trên phạm vi rộng (RRTT cấp 2).

6.3. Nội dung phương án ứng phó

6.3.1 Lốc, sét, mưa đá xảy ra với cường độ trung bình, trên phạm vi nhỏ (Rủi ro thiên tai cấp 1)

Phương án, giải pháp ứng phó trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Lực lượng, phương tiện và vật tư tại chỗ:

- Đảm bảo an toàn cho người: Khuyến cáo người dân

+ Không ở trong những căn nhà tạm, yếu; tìm nơi trú ẩn an toàn khi có lốc và mưa đá (không đi chuyền đến dưới các cây lớn, nhà tạm);

+ Việc sử dụng điện thoại, điện gia dụng khi có sấm sét (rút phích cắm, ăng ten tivi và những đồ điện tử đang sử dụng. Trường hợp trực trực lưới điện chung thì tốt nhất nên ngắt cầu dao hoặc rút hết phích cắm của các đồ điện trong gia đình ra khỏi ổ điện;

+ Không nên ra ngoài lúc trời có mưa dông kèm theo sấm sét và không được lại gần nơi có dây điện rơi xuống;

+ Nếu ở ngoài trời khi mưa dông có nguy cơ bị sét đánh phải tìm chỗ trú ẩn an toàn, không đứng trên đồi cao hay những khoảng đất trống, rộng như cánh đồng, sân chơi... không núp dưới cây cao ngoài đồng trống; không khuân vác vật dụng bằng kim loại như cuốc, xẻng, búa, liềm...;

+ Nếu đang làm ngoài đồng, nên chạy đến nơi nào gần nhất để giữ mình được khô ráo. Nếu không kịp đến nơi an toàn, thì nên núp nơi thấp nhất, thu mình và chụm hai chân lại;

+ Nếu đang đi ngoài đường mà gặp mưa đá, phải dừng lại tìm chỗ ẩn, đội mũ bảo hiểm để tránh đá rơi vào đầu, chờ đá trên đường tan hết mới tiếp tục đi để tránh trơn ngã.

- Đảm bảo an toàn cho nhà cửa, công trình và tài sản: Khuyến cáo người dân, đơn vị, doanh nghiệp:

+ Lắp đặt hệ thống cột thu lôi, cột chống sét thích hợp cho từng công trình;

+ Xây dựng các công trình, nhà ở kiên cố, thường xuyên chằng chống nhà cửa để tăng độ vững chắc nhằm đề phòng lốc xoáy, gió giật, mưa đá. Ở các nơi trồng trái, nếu nhà ở lợp bằng lá, tôn tráng kẽm, fibro xi măng, ngói có thể dẫn lên mái nhà các loại thanh nẹp bằng gỗ, sắt, dây kẽm cỡ lớn hoặc các bao chứa cát để hạn chế tốc mái khi có lốc xoáy, gió giật;

- Cứu hộ, cứu nạn người, nhà cửa bị sập do lốc sét gây ra; hỗ trợ nhà ở tạm cho các hộ dân bị mất nhà ở;

Khắc phục hậu quả do lốc, sét, mưa đá: huy động lực lượng, phương tiện, vật chất trang bị để nhanh chóng giải quyết hậu quả, tập trung một số công việc như: Thu dọn cành cây đổ; sửa chữa, khắc phục nhà sập, nhà tốc mái...; cứu trợ các cá nhân, gia đình khó khăn; thống kê và đánh giá thiệt hại.

b) Công tác chỉ đạo, chỉ huy tại chỗ:

+ Chủ động cập nhật các bản tin cảnh báo sớm và ban hành các Công điện, thông báo về chỉ đạo ứng phó với thiên tai lốc, sét, mưa đá tới các cấp, các ngành để chủ động phòng tránh;

+ Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, tính chất và diễn biến thực tế của từng loại thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, ngành triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với từng tình huống cụ thể.

6.3.2. Lốc, sét, mưa đá xảy ra với cường độ mạnh, phạm vi rộng (Rủi ro thiên tai cấp 2)

Phương án, giải pháp ứng phó trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Công tác chỉ đạo, chỉ huy:

- Chỉ đạo trực tiếp tại hiện trường;
- Chỉ huy lực lượng hỗ trợ dân ứng phó và khắc phục hậu quả do lốc, sét và mưa đá gây ra.

b) Lực lượng, phương tiện và vật tư tại chỗ:

- Ngành điện chủ động cắt điện cục bộ tại nơi xảy ra sự cố ngay khi phát hiện tình trạng mất an toàn trong vận hành lưới điện do bị ảnh hưởng của dông, lốc xoáy, mưa đá, sét. Sau khi khắc phục, sửa chữa và đảm bảo chắc chắn an toàn của hệ thống điện thì phải khôi phục lại ngay việc cung cấp điện cho khu vực để nhân dân ổn định sinh hoạt và sản xuất;

- Huy động lực lượng, phương tiện để hỗ trợ các gia đình sửa chữa gia cố công trình, nhà ở dân cư bị hư hỏng, thu dọn cây xanh bị ngã đổ và xử lý vệ sinh môi trường theo quy định;

- Huy động lực lượng, phương tiện y tế để kịp thời cứu trợ các cá nhân, hộ gia đình bị thiệt hại sau thiên tai;

- Huy động lực lượng, phương tiện để thu dọn cây xanh, xử lý môi trường sau thiên tai;

- Huy động lực lượng để cứu hộ, cứu nạn và hỗ trợ người, nhà cửa và các vật dụng khác

7. Ứng phó với nắng nóng

7.1 Thời điểm ứng phó với nắng nóng

- Nhiệt độ cao từ 39⁰C-40⁰C kéo dài từ 5-10 ngày;

- Nhiệt độ cao trên 40⁰C kéo dài từ 5-10 ngày;

- Nhiệt độ cao trên 40⁰C kéo trên 10 ngày.

7.2 Các kịch bản ứng phó với nắng nóng

- Nhiệt độ cao nhất trong ngày lên đến 39⁰C, 40⁰C kéo dài từ 5-10 ngày hoặc nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 40⁰C kéo dài từ 3-5 ngày (RRTT cấp 1);
- Nhiệt độ cao nhất trong ngày lên đến 39⁰C, 40⁰C kéo dài từ trên 10 ngày hoặc nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 40⁰C kéo dài từ 5-10 ngày (RRTT cấp 2);
- Nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 40⁰C kéo dài trên 10 ngày (RRTT cấp 3).

7.3 Ứng phó với các kịch bản

7.3.1 Nắng nóng có rủi ro thiên tai cấp 1

Kịch bản: Nhiệt độ cao nhất trong ngày lên đến 39⁰C, 40⁰C kéo dài từ 5-10 ngày hoặc nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 40⁰C kéo dài từ 3-5 ngày.

- Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, tính chất và diễn biến thực tế của từng loại thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, ngành triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với từng tình huống cụ thể.

7.3.2 Nắng nóng có rủi ro thiên tai cấp 2

Kịch bản: Nhiệt độ cao nhất trong ngày lên đến 39⁰C, 40⁰C kéo dài từ trên 10 ngày hoặc nhiệt độ cao nhất trong ngày trên 40⁰C kéo dài từ 5-10 ngày

Phương án, giải pháp ứng phó trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Công tác chỉ đạo, chỉ huy

- Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo cập nhật các bản tin cảnh báo sớm và ban hành các văn bản để chỉ đạo ứng phó với nắng nóng tới các ngành và cấp huyện, xã bị ảnh hưởng để chủ động phòng tránh; Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, tính chất và diễn biến thực tế để chỉ đạo triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với từng tình huống cụ thể;

- Chỉ đạo các sở, ban ngành, các huyện, thành, thị tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường; chỉ đạo các bệnh viện, các trung tâm y tế đảm bảo tốt nhất việc khám chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu người bệnh trong những ngày nắng nóng.

b) Lực lượng, vật tư, phương tiện tại chỗ

- Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo cơ quan thông tấn, báo chí phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh, hệ thống truyền thanh của địa phương để truyền tải các bản tin dự báo, cảnh báo về nắng nóng và hướng dẫn kiến thức, kỹ năng ứng phó với nắng nóng;

- Chỉ đạo các địa phương triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng bệnh, đặc biệt là cho trẻ em và người già;

- Khuyến cáo người dân hạn chế ra đường trong những ngày nắng nóng, khi ra đường phải có biện pháp bảo vệ, che tránh;

- Phân luồng giao thông, tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định, đảm bảo cho người dân tham gia giao thông thông suốt, nhất là trong những giờ cao điểm nắng nóng;

- Chỉ đạo công tác phòng, chống đuối nước;

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm nguồn nước; xây dựng kế hoạch sản xuất hợp lý, bố trí diện tích và cơ cấu, thời vụ gieo trồng phù hợp với năng lực nguồn nước hiện có, phòng chống sâu bệnh, dịch bệnh, đặc biệt cần chú ý đến tình huống cháy rừng trong thời gian xảy ra nắng nóng;

- Tăng cường công tác nạo vét, gia cố, duy tu sửa chữa hệ thống kênh tưới để đảm bảo đủ cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt. Chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị hỗ trợ cấp nước phòng, chống hạn khi cần thiết;

- Tổ chức vận hành các công trình thủy lợi, các công lấy nước, trạm bơm nước tưới đảm bảo điều kiện các công trình thủy lợi vận hành tốt, cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phòng, chống cháy rừng, hạn chế ô nhiễm nguồn nước;

- Rà soát cây trồng trên các tuyến phố, thực hiện trồng mới thay thế cây có dấu hiệu chết, khô héo;

- Khuyến khích các tổ chức kinh tế, xã hội, người dân lắp đặt hệ thống thu năng lượng mặt trời; nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của nắng nóng đồng thời cung cấp năng lượng sạch, phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt.

7.3.3 Nhiệt độ cao trên 40°C kéo dài trên 10 ngày (RRTT cấp 3)

Tiếp tục triển khai phương án như đối với rủi ro thiên tai cấp độ 2 và thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Phương án, giải pháp ứng phó trong trường hợp này của cấp tỉnh như sau:

a) Công tác chỉ đạo, chỉ huy cấp tỉnh

- Chỉ đạo Sở Y tế triển khai công tác phòng chống dịch bệnh mùa hè, không để bùng phát dịch bệnh; bổ sung thêm phòng khám, giường bệnh để khám chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu người bệnh trong những ngày nắng nóng;

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Chỉ đạo công tác phòng, chống đuối nước, đặc biệt là tai nạn đuối nước trẻ em trong dịp hè.

b) Phương án ứng phó

- Rà soát, đảm bảo điều kiện sinh hoạt và sức khỏe cho người già, trẻ nhỏ tại các trung tâm bảo trợ xã hội;

- Triển khai đồng bộ công tác phòng, chống đuối nước, đặc biệt là tai nạn đuối nước trẻ em trong dịp hè;

- Xử lý kịp thời các sự cố về điện; bố trí kế hoạch cắt điện hợp lý. Không cắt điện trong lúc cao điểm thời tiết nắng nóng tại các khu vực trọng điểm và thời điểm nắng nóng nhất;

- Bổ sung các trạm bơm tăng áp đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho người dân, hạn chế mức thấp nhất tình trạng mất nước sạch cục bộ tại các khu dân cư. Trường hợp bị mất nước, thiếu nước phải bố trí cấp nước lưu động;

- Xây dựng các biện pháp phòng cháy chữa cháy; chuẩn bị sẵn sàng về thiết bị, phương tiện, nhân lực duy trì lệnh trực 24/24 giờ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ khi xảy ra cháy nổ.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh

- Là cơ quan điều hành thống nhất mọi hoạt động về công tác ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh; là cơ quan thường trực điều phối công tác ứng phó với thiên tai của các cấp, các ngành trong tỉnh với Trung ương.

- Tiếp nhận các bản tin dự báo, cảnh báo của Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Việt Bắc về thiên tai và công điện, văn bản chỉ đạo của Trung ương để tổ chức triển khai thực hiện; ban hành các công điện và các văn bản chỉ đạo yêu cầu các cấp, các ngành sẵn sàng, chủ động ứng phó với các tình huống thiên tai xảy ra.

- Tổ chức trực ban, kịp thời thông tin, cảnh báo cho các sở, ngành, huyện, thành phố triển khai các biện pháp phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Các thành viên của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh trực tiếp kiểm tra, thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó với thiên tai theo nhiệm vụ được phân công và lĩnh vực ngành phụ trách. Phối hợp tuyên truyền nâng cao nhận thức và vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên thực hiện nhiệm vụ phòng chống và ứng phó kịp thời khi có thiên tai xảy ra.

2. Các sở, ban, ngành và các tổ chức cá nhân, đoàn thể

2.1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Thực hiện nhiệm vụ thường trực công tác phòng chống thiên tai của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh; tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh công tác chỉ đạo chỉ huy ứng phó, phòng tránh đối với từng loại hình thiên tai tương ứng với cấp độ RRTT; tổng hợp, báo cáo về thiệt hại và những diễn biến của thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn về công tác sản xuất nông nghiệp, vật nuôi, cây trồng; đảm bảo an toàn công trình đê điều, thủy lợi; Công tác khắc phục hậu quả thiên tai liên quan đến lĩnh vực quản lý.

- Tổng hợp tình hình thiệt hại về nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản theo quy định, đề xuất các biện pháp khôi phục sản xuất; phối hợp với các ngành đề xuất cơ chế chính sách, phương án khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trên địa bàn với UBND tỉnh và các Bộ, Ngành Trung ương; xây dựng kế hoạch phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện nội dung này trên địa bàn tỉnh; định kỳ hằng năm (tháng 12), tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND tỉnh theo quy định. Chỉ đạo đảm bảo công tác trực ban của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

2.2. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

- Thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan Thường trực Tìm kiếm cứu nạn; tham mưu, chỉ đạo công tác cứu hộ cứu nạn trong ứng phó thiên tai; kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành, thị

các ngành các đơn vị chuẩn bị đầy đủ lực lượng và phương tiện sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố, thiên tai xảy ra trong từng kịch bản của phương án ứng phó thiên tai.

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, các sở ngành, cơ quan đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ, phương án cứu hộ, tìm kiếm cứu nạn ứng với từng loại hình thiên tai, tình huống, cấp độ thiên tai để tổ chức thực hiện hiệu quả khi có thiên tai xảy ra; bảo đảm quân đội là lực lượng chủ lực, nòng cốt trong công tác tìm kiếm cứu nạn; trực tiếp điều phối các lực lượng vũ trang... trên địa bàn tỉnh để tránh chòng chéo; phối hợp với các lực lượng quân đội cấp trên đóng quân trên địa bàn trong công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, sơ tán dân, cứu sập công trình, khắc phục sự cố khi xảy ra thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra đôn đốc hướng dẫn các huyện, thành phố, rà soát thống kê các phương tiện vật tư cần thiết phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; bố trí phương tiện, lực lượng sẵn sàng, hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng tìm kiếm cứu nạn của các huyện, thành phố, các ngành, các đơn vị thuộc Quân khu 2, các đơn vị quân đội đóng trên địa bàn để tham gia cứu hộ và tìm kiếm cứu nạn khi cần thiết, bảo đảm sát với thực tế của từng vùng, khu vực trong tỉnh và phù hợp với diễn biến thiên tai, sự cố, tai nạn; chủ động phòng ngừa, ứng phó, giải quyết tốt hậu quả trong mọi tình huống.

- Hỗ trợ các địa phương, đơn vị trong công tác tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, đặc biệt xây dựng lực lượng xung kích phòng chống thiên tai, hướng dẫn kỹ năng để ứng phó, cứu nạn, cứu hộ kịp thời, hiệu quả các tình huống sự cố, thiên tai.

2.3. Công an tỉnh

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh phối hợp các lực lượng chức năng, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện hiệu quả phương án đảm bảo an ninh, trật tự khi xảy ra thiên tai; bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, Nhà nước và các doanh nghiệp; bố trí lực lượng, phương tiện thường trực 24/24h, sẵn sàng tham gia cứu nạn, cứu hộ, di dời dân theo chỉ đạo của UBND tỉnh và Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Xây dựng và triển khai phương án phòng cháy chữa cháy.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thành, thị kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, nhất là khai thác cát, sỏi, đất trái phép... gây sạt lở đất, sạt lở bờ sông, suối, ngòi, công trình phòng, chống thiên tai.

2.4. Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Việt Bắc

Thực hiện cung cấp kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo, thông báo về tình hình diễn biến thời tiết, thiên tai và các số liệu khí tượng thủy văn cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình và các cơ quan đơn vị có liên quan để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành thông tin đến các cấp chính quyền, cơ quan đơn vị và nhân dân trong tỉnh biết để phòng tránh, ứng phó kịp thời.

2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chỉ đạo công tác cảnh báo thiên tai; chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai công tác bảo vệ môi trường vùng thiên tai, tham mưu UBND tỉnh trong lĩnh vực ứng phó thảm họa về môi trường và các lĩnh vực thuộc ngành quản lý;

2.6. Sở Giao thông vận tải

- Xây dựng kế hoạch, phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của ngành tham gia công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, bảo đảm an toàn giao thông trước, trong và sau thiên tai đối với từng loại thiên tai tương ứng với cấp độ RRTT từ cấp 2 trở lên. Kiểm tra, chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư cần thiết để ứng cứu và xử lý kịp thời khi các công trình giao thông bị hư hỏng đảm bảo giao thông thông suốt.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các sở, ngành, địa phương có liên quan ứng phó thiên tai thảm họa: Hàng không dân dụng, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Ngoại vụ đề nghị máy bay tham gia thực hiện tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra thảm họa; Phối hợp với Công an tỉnh đảm bảo giao thông phục vụ khi có thiên tai, thảm họa xảy ra.

2.7. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền về thiên tai; đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống thiên tai xảy ra; phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông, thông tin di động kiểm tra các trạm tiếp sóng viễn thông, bảo đảm cho mạng thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tiếp nhận, xử lý thông tin trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thông suốt trong mọi tình huống; có kế hoạch phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của lực lượng vũ trang trong tỉnh khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thuộc tỉnh có liên quan xây dựng kế hoạch đảm bảo quyền ưu tiên sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống thiên tai.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin kịp thời thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng cho nhân dân trong tỉnh biết và chủ động phòng, tránh.

2.8. Sở Công Thương

- Xây dựng kế hoạch, dự trữ cấp tỉnh về lương thực, thực phẩm, vật tư, nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân vùng thiên tai; chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo an toàn các khu vực khai thác khoáng sản, an toàn điện, hóa chất độc hại, các cơ sở công nghiệp và bình ổn giá cả thị trường khi có thiên tai, thảm họa xảy ra.

- Chỉ đạo Công ty Điện lực Phú Thọ triển khai phương án đảm bảo an toàn cho hệ thống, mạng lưới điện kịp thời xử lý các sự cố điện để phục vụ đời sống và sản xuất.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, các sở, ngành thuộc tỉnh có liên quan ứng phó các thảm họa vỡ đập, xả lũ hồ thủy điện và tán phát hóa chất độc hại ra môi trường;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch dự trữ nguồn năng lượng để duy trì các hoạt động quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và phục vụ nhiệm vụ phòng thủ dân sự tỉnh.

2.9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Thực hiện công tác cứu trợ xã hội trong việc khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa; tham mưu đề xuất UBND tỉnh và thực hiện chế độ, chính sách xã hội hỗ trợ các đối tượng bị thiệt hại ở các địa phương vùng bị thiên tai, thảm họa; triển khai chương trình phòng chống tai nạn thương tích trẻ em.

2.10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Xây dựng kế hoạch, phương án công tác đảm bảo an toàn cho học sinh, sinh viên và giáo viên khi có thiên tai, thảm họa xảy ra. Thông báo kịp thời cho các trường học trên địa bàn tỉnh khi có lệnh cho học sinh, sinh viên tạm nghỉ học phòng, tránh thiên tai.

2.11. Sở Y tế

- Xây dựng kế hoạch, phương án chuẩn bị đủ vật tư, cơ sở thuốc và các thiết bị y tế ... và phân công các đội y tế cơ động ứng trực, sẵn sàng hỗ trợ các địa phương khi bị ảnh hưởng thiên tai; phương án đảm bảo an toàn về người, tài sản, cơ sở vật chất y tế thuộc lĩnh vực ngành quản lý; phương án xử lý dịch bệnh sau thiên tai triển khai khám chữa bệnh cho nhân dân bị ảnh hưởng thiên tai.

- Cùng cố kiện toàn các đội cấp cứu lưu động, đội phòng chống dịch bệnh vệ sinh môi trường; thông báo số máy thường trực ở bệnh viện tỉnh, huyện và các khu vực khi có thiên tai xảy ra; đảm bảo khám, chữa và cấp cứu trong mọi tình huống.

2.12. Sở Xây dựng

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện lập kế hoạch, phương án ứng phó thiên tai đối với công trình xây dựng, các khu tái định cư, nhà xưởng, kho tàng, các khu xây dựng đô thị mới, nhà cao tầng đang thi công, công trình công cộng và các khu nhà ở cũ yếu, hệ thống cấp, thoát nước...

- Kiểm tra các chủ đầu tư và UBND cấp huyện trong việc triển khai Phương án phòng chống thiên tai cho các công trình nhất là các công trình đang thi công dở dang, các nhà cao tầng, chung cư....

2.13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tấn, báo chí đóng trên địa bàn tỉnh

- Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Việt Bắc, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến thiên tai, tăng thời lượng cung cấp thông tin, dự báo tình hình diễn biến thời tiết, thiên tai nhanh chóng, kịp thời, chính xác; hướng dẫn người dân ứng phó với các sự cố có thể phát sinh khi thời tiết xấu hoặc thiên tai bất thường xảy ra để nhân dân biết và chủ động phòng, tránh đạt hiệu quả. Thực hiện chế độ phát tin cảnh báo, thông báo, truyền tin khi xảy ra thiên tai theo quy định.

- Triển khai Phương án đảm bảo an toàn các cơ sở phát thanh, truyền hình, các công trình viễn thông, các trụ ăng ten trong khu dân cư; phương án dự phòng và đảm bảo an toàn, thông suốt liên lạc với Trung ương và địa phương.

2.14. Công ty Điện lực Phú Thọ

- Lập phương án cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong thời gian thiên tai, nhất là khi có lũ lụt xảy ra; chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị, vật tư dự phòng và nhân lực để khắc phục nhanh các sự cố, hư hỏng của hệ thống lưới điện.

- Tổ chức kiểm tra hệ thống cung cấp điện, đặc biệt là các vị trí xung yếu có nguy cơ sạt lở gây sự cố để có biện pháp khắc phục, sửa chữa trước mùa mưa bão, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại do thiên tai gây ra. Chỉ đạo công tác vận hành an toàn lưới điện trong mùa mưa lũ; chuẩn bị phương án đảm bảo duy trì cung cấp điện cho các đối tượng ưu tiên đặc biệt như: Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Bệnh viện, trụ sở Thường trực Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện.

2.15. Công ty TNHH Nhà nước MTV Khai thác công trình thủy lợi

- Có biện pháp quản lý phân phối nước hợp lý, sử dụng nước tiết kiệm và có hiệu quả, cấp nước cho sinh hoạt và trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- Có trách nhiệm đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, hồ đập, trạm bơm và xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với các hồ, đập do đơn vị quản lý trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nghị định 114/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính Phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa.

- Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị và nhiên liệu theo hương châm 4 tại chỗ để sẵn sàng ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra.

2.16. Các thành viên khác của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh; các tổ chức, đoàn thể, cơ quan, đơn vị liên quan

- Trực tiếp kiểm tra công tác chuẩn bị phòng, chống, ứng phó trước khi thiên tai xảy ra theo lĩnh vực mình phụ trách; kiểm tra, rà soát lại phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai của ngành, đơn vị mình để thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Phối hợp tuyên truyền nâng cao nhận thức và vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên thực hiện nhiệm vụ phòng chống và ứng phó kịp thời khi có thiên tai xảy ra. Phối hợp với Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức cứu trợ, phân phối hàng, tiền cho nhân dân.

- Các tổ chức, lực lượng đóng trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã, phường, xã, thị trấn phải chịu mọi sự điều động và chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN địa phương đảm bảo cơ chế chỉ huy tập trung, thống nhất trong công tác chuẩn bị, ứng phó và khắc phục hậu quả đảm bảo quá trình xử lý được kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả.

3. UBND các huyện, thành, thị

- UBND các huyện, thành, thị rà soát, xây dựng Phương án phòng, tránh, ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn các huyện, thành, thị. Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai công tác ứng phó theo phương án đã lập và yêu cầu các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phải triển khai công tác phòng chống thiên tai của đơn vị; trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai cấp trên.

- Triển khai kịp thời công tác ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trên địa bàn mình quản lý.

- Thống kê các thông tin, số lượng: nhà ở (tạm, kiên cố), diện tích, số hộ dân, nhân khẩu, cơ sở vật chất hạ tầng và tài sản của nhà nước và nhân dân trong khu vực có nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai, xây dựng phương án cụ thể trong việc tổ chức di dời, sơ tán bảo vệ dân ở vùng chịu ảnh hưởng của bão, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn.

- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra các xã có kè, đê, tu sửa kịp thời những hư hỏng đảm bảo cho các tuyến đê, cống dưới đê an toàn tuyệt đối. Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn các công trình thủy lợi, nhất là các hồ chứa vừa và nhỏ trên địa bàn, phối hợp với Công ty TNHH NN MTV khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ xây dựng

phương án phòng chống thiên tai bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão. Tăng cường kiểm tra và có biện pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình cơ sở hạ tầng, các công trình phòng, chống thiên tai, các công trình đang xây dựng; có biện pháp cụ thể để khắc phục kịp thời các công trình bị xuống cấp, hư hỏng có thể gây ra mất an toàn; đối với các công trình đang thi công do UBND các huyện, thành, thị làm chủ đầu tư phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ và có biện pháp gia cố, phòng tránh, tuyệt đối không để công trình bị mưa, lũ gây thiệt hại.

- Kiểm tra rà soát khoanh định các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, lũ ống, sạt lở đất để xây dựng hoàn thiện phương án phòng tránh và tổ chức thực hiện cấm biển cảnh báo và thông báo cho nhân dân biết để có biện pháp phòng tránh.

- Xây dựng và phân bổ chỉ tiêu về nhân lực, vật tư phục vụ công tác ứng phó thiên tai. Xác định khu vực, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, điều kiện vật chất để sơ tán nhân dân ra khỏi vùng thiên tai đến nơi an toàn khi có yêu cầu.

- Kiểm tra, lập biên bản, xử lý các trường hợp xây dựng lấn chiếm hành lang bảo vệ sông, kênh, rạch, công trình đê điều, tiêu thoát nước và san lấp sông, kênh, rạch trái phép.

- Các địa phương bị thiệt hại do thiên tai có trách nhiệm kiểm tra, thống kê, đánh giá (nhanh, đầy đủ, chính xác) và báo cáo cơ quan cấp trên kịp thời theo quy định.

- Chủ động sử dụng ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí khác theo quy định để khắc phục hậu quả, sớm ổn định sản xuất và đời sống nhân dân.

- Chỉ đạo UBND cấp xã kiểm tra địa bàn, xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện phương án. Định kỳ hằng năm, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo yêu cầu (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Trong quá trình thực hiện, có những vấn đề còn bất cập, khó khăn, vướng mắc, kịp thời tổng hợp gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời nghiên cứu, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh bổ sung, hoàn chỉnh theo quy định./.

Phụ lục I

Đặc điểm tự nhiên tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên mục	Nội dung	Ghi chú
I	Vị trí địa lý	Phía Bắc giáp: các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang	
		Phía Nam giáp: tỉnh Hòa Bình	
		Phía Đông giáp: tỉnh Vĩnh Phúc và TP Hà Nội	
		Phía Tây giáp: tỉnh Sơn La	
II	Địa hình	Căn cứ vào địa hình, Phú Thọ chia làm 2 tiểu vùng:	
		<p>- Tiểu vùng Tây Nam hay hữu ngạn sông Hồng gồm các huyện: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê và một phần của Hạ Hòa có diện tích tự nhiên gần 2.400km², bằng 67,94% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 200 – 500m.</p> <p>- Tiểu vùng Đông Bắc hay tả ngạn sông Hồng gồm thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Ba, Đoan Hùng và phần còn lại của Hạ Hòa, có diện tích tự nhiên 1.132,5km²., bằng 32,06% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Địa hình đặc trưng của tiểu vùng này là các đồi gò thấp, phát triển trên phù sa cổ (bình quân 50 – 200m) xen kẽ với những dộc ruộng và những cánh đồng bằng ven sông.</p>	
III	Sông ngòi	- Hệ thống sông lớn chảy qua: bao gồm sông Lô, sông Thao và sông Đà	

		<p>- Đặc điểm sông ngòi: Sông Đà có chiều dài 43,5 km, diện tích lưu vực 367,4 km²; các ngòi chính đổ ra sông Đà gồm ngòi Lạt, ngòi Cái, suối Ròng; Sông Thao có chiều dài 109,5 km, diện tích lưu vực 2.639,3 km²; các sông nhỏ, ngòi chính đổ vào sông Thao gồm ngòi Vân, ngòi Mỹ, ngòi Lao, ngòi Giành, ngòi Me, ngòi Cỏ, Sông Bứa, ngòi Mạn Lạn; sông Lô có chiều dài 73,5 km, diện tích lưu vực 502,8 km²; các sông nhỏ, ngòi chính đổ vào sông Lô gồm sông Chảy, ngòi Rượu, ngòi Dầu, ngòi Tiên Du, ngòi Tranh</p>	
IV	Đất đai	- Tổng diện tích đất tự nhiên: 353.455,61 ha	
		- Đất thổ cư: 10.632,09 ha	
		<p>- Đất nông nghiệp: 296.930 ha + Đất trồng lúa: 46.690,28 ha + Đất trồng cây: 71.497,51 ha + Đất rừng: 170.473,07 ha + Đất nuôi trồng thủy sản: 7.982,48 ha</p>	
		- Đất khác: 45.893,52 ha	

Phụ lục III
Tình hình thiên tai trong 5 năm gần đây +A1:K408

*(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

TT	Mã	Chỉ tiêu thiệt hại	Đơn vị tính						Tổng	Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI								
1.1	NG01	Số người chết	người	1	2	3	1		7	
1.2	NG02	Số người mất tích	người			1			1	
1.3	NG03	Số người bị thương	người	6	5	6	2		19	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	nhà							
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	57	18	92	12	0	179	
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái	590	310	109	74	46	1083	
2.3	NH03	Thiệt hại nặng từ 30%- 50%	cái			910	15	0	925	
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			2333	333	0	2666	
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt	496		5649	30	0	6175	
2.6	NH06	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái	300	116	3524			3940	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	Tr.đ							
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	12	12	55	27	2	106	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, bán trú cho học sinh/ sinh viên/học viên	cái	42	31	158	88		319	
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	Tr.đ							
4.1	YT01	Cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái		1	13	1		15	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	Tr.đ							
5.1	VH01	Công trình văn hóa	cái	11	8	41	9		69	
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái				1		1	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, ĐIỂM	Tr.đ							
6.1	NLN01	Diện tích lúa bị thiệt hại	ha	1233.31	1636.46	4335.707	503		7708.5	
6.3	NLN03	Diện tích hoa, rau màu bị ngập	ha	1124.55		1571.62	291.644	0	2987.8	
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	161.8		414.298	10		586.1	
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha		621.8	367.994	1.3		991.1	
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			232.51	94.95	0	327.5	
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn			837.6			837.6	
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	Tr.đ							
7.1	CHN01	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	45	291	5297	7	0	5640	
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	1100	3409	148597	500	0	153606	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	Tr.đ							
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao								
	TL021	Chiều dài bị sụt lún, hư hỏng	m	694	150	14751			15595	
8.3	TL03	Kè								
	TL031	Chiều dài bị sạt lở, hư hỏng	m	125		200			325	

8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng							
	TL041	Chiều dài bị sạt lở, vỡ	m	965		33319	255		34539
8.5	TL05	Cống	cái					0	
	TL051	Cống, bông bị hư hỏng	cái	3	1	19	2		25
8.6	TL06	Đập thủy lợi	cái					0	
	TL061	Đập bị vỡ	cái			9	1		10
	TL052	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái	1		19			20
8.7	TL07	Số trạm bơm				4			4
8.8	TL08	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi, hư hỏng (cạn nước)	cái	16		559			575
8.9	TL09	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở							
	TL091	Chiều dài	m	3479		4720	265		8464
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG							
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)							
	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	80		50			130
	GT013	Khối lượng đất sạt lở	m ³			4338			4338
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)							
	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	700	5932	52236	200		59068
	GT023	Khối lượng đất sạt lở	m ³	6310		176232	930		183472
	GT025	Cầu, tràn bị hư hỏng	cái		12	39	2		53
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN							
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống	ha	537.64	1111.63	1209.414			2858.7
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m ³ /lồng	15	624	298			937
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	Tr.đ						
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái	2		22			24
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	Tr.đ						
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	40	36	418	39		533
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			4	2	0	6
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	Tr.đ						
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	2	2	16	4	0	24
15.5	CT05	Tường rào, công bị đổ, sập, hư hỏng	m	2617.2		5320	1010	205	8947
15.6	CT06	Công trình phụ bị hư hỏng	Tr.đ	9		91.1			100.1
15.7	CT07	Các thiệt hại khác	Tr.đ			708.5			708.5
	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI		Tr.đ	70,193	144,200	679,200	16,423	1,980.00	910,016

Phụ lục IV
Đánh giá thiên tai

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Loại hình Thiên tai	Năm thiên tai														
		2016			2017			2018			2019			2020		
		Số lần diễn ra	Thời gian xảy ra	Vùng miền ảnh hưởng	Số lần diễn ra	Thời gian xảy ra	Vùng miền ảnh hưởng	Số lần diễn ra	Thời gian xảy ra	Vùng miền ảnh hưởng	Số lần diễn ra	Thời gian xảy ra	Vùng miền ảnh hưởng	Số lần diễn ra	Thời gian xảy ra	Vùng miền ảnh hưởng
1	Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ	3	Ngày 28-29/7 (bão số 1)	Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Thủy, Tân Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê, Thanh Ba, Đoan Hùng, Việt Trì		Ngày 17-24/7 (bão số 2)	13 huyện, thành, thị	4	Ngày 20-25/7 (bão số 3)	toàn tỉnh	3	Ngày 2-5/8 (bão số 3)	Huyện Tân Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập, Thanh Sơn			
			Ngày 19-23/8 (bão số 3)	13 huyện, thành, thị		Ngày 25-28/8	Đoan Hùng, Tân Sơn, Phù Ninh, thị xã Phú Thọ và TP Việt Trì		Ngày 28/7	Huyện Tân Sơn		Ngày 11-13/10	Huyện Thanh Thủy			
			Ngày 25/5	Việt Trì, Thanh Thủy		Ngày 14-17/9 (bão số 10)	Thanh Sơn, Thanh Thủy, Thanh Ba, Hạ Hòa, Phù Ninh, thị xã Phú Thọ, Việt Trì		Ngày 15-17/8 (bão số 4)	Huyện Thanh Thủy, Yên Lập, TP Việt Trì		Ngày 29/8-2/9 (bão số 4)	Huyện Tân Sơn, Thanh Sơn, Đoan Hùng, Yên Lập, Hạ Hòa, Thanh Thủy, Tam Nông, Lâm Thao			

						Ngày 10-12/10 (mưa lớn)	Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Tân Sơn, Cẩm Khê, Yên Lập, Hạ Hòa, Thanh Ba, Phù Ninh, thị xã Phú Thọ		Ngày 27/8	Huyện Thanh Sơn, Yên Lập						
2	Đông, Lốc, sét, mưa đá	4	Ngày 22/4	Tam Nông, Hạ Hòa, Thanh Ba		Ngày 20/3	Huyện Cẩm Khê	4	Ngày 18/3	Huyện Thanh Thủy, Tân Sơn, Cẩm Khê	9	Ngày 17-18/2	Huyện Thanh Sơn	15	Ngày 14/1 (mưa đá)	TP Việt Trì, H. Lâm Thao, H. Thanh Sơn
			Ngày 24/4	Thanh Sơn, Thanh Thủy		Ngày 21/4	Huyện Thanh Thủy, Thanh Sơn		Ngày 2-4/5	Huyện Hạ Hòa, Yên Lập		Ngày 29/3	Huyện Tam Nông, Cẩm Khê		Ngày 18/3	Huyện Phù Ninh
			Ngày 21/7	Tam Nông, Yên Lập, Cẩm Khê		Ngày 24/5	Huyện Yên Lập, Hạ Hòa, Tân Nông, Tân Sơn, thị xã Phú Thọ		Ngày 11-14/5	TP Việt Trì, huyện Yên Lập, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Hạ Hòa, Thanh Ba		Ngày 1/4	Huyện Thanh Ba		Ngày 24/4	Huyện Cẩm Khê
			Ngày 26/8	Tân Sơn, Yên Lập		Ngày 19/6	Thanh Thủy, Cẩm Khê		Ngày 18/5	Huyện Tân Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Thanh Ba, Đoan Hùng, Phù Ninh, Thanh Sơn		Ngày 26/4	Huyện Hạ Hòa, Đoan Hùng		Ngày 8-9/5	Toàn tỉnh

						Ngày 27-30/6	Huyện Đoan Hùng, Yên Lập, Hạ Hòa					Ngày 29/4-2/5	Huyện Thanh Sơn, Đoan Hùng, Tân Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập		Ngày 11/5	TP Việt Trì, H. Phú Ninh
						Ngày 7-9/7	Tân Sơn, Yên Lập					Ngày 14/5	Huyện Thanh Sơn		Ngày 13/5	Các H. Lâm Thao, Tam Nông, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Thanh Ba và TX Phú Thọ
2	Đông, Lốc, sét, mưa đá					Ngày 31/7	Thanh Thủy, Tam Nông, Cẩm Khê					Ngày 5/6	Huyện Thanh Thủy, Thanh Sơn, Tam Nông, Phú Ninh	15	Ngày 18/5	Các H. Tam Nông, Thanh Sơn, Tân Sơn
											Ngày 23/7	Huyện Thanh Sơn	Ngày 1/6		TP Việt Trì	
										Ngày 20/8	Huyện Tân Sơn, Yên Lập	Ngày 10-11/6	Các H. Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập			
												Ngày 28/6	H. Đoan Hùng			
												Ngày 4/8	Các H. Thanh Thủy, Thanh Ba, Tân Sơn			
												Ngày 20/8	Toàn tỉnh			
											9					

III	Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, hậu cần																
1	Trang thiết bị cứu hộ cứu nạn																
	<i>Xe cứu hộ các loại</i>	Cái	100	100													
	<i>Thuyền cứu hộ các loại</i>	Cái	221	152					1	1		65	1	1			
	<i>Nhà bạt các loại</i>	bộ	120	3		1	2		1	5	14	6	7	40	35	6	
	<i>Áo phao</i>	Cái	2,984	258	50	160	130	110	160	399	367	430	294	197	259	170	
	<i>Phao cứu sinh</i>	Cái	6,152	700	150	380	250	250	545	672	780	550	520	396	409	550	
	<i>Phao bè loại nhẹ</i>		48		5					10	7		3	10	8	5	
2	Hệ thống thông tin liên lạc		-														
	<i>Trạm phát thanh</i>	Cái	-														
	<i>Loa phóng thanh</i>	Cái	-														
	<i>Điện thoại liên lạc</i>	Cái	-														
	...		-														
3	Vật tư dự trữ		-														
	<i>Đá hộc</i>	m ³	27,296	2,800	23,518		20	138			320			500			
	<i>Đá dăm, sỏi</i>	m ³	1,629	645	486						173			260	65		
	<i>Cát</i>	m ³	14,021	10,700	2,500	135	18	138			205			260	65		
	<i>Đất</i>	m ³	138,340	21,600	4,000	9,690	3,000	13,800	22,800		38,800			2,150	22,500		
	<i>Rọ thép</i>	cái	8,530	970	7,000						560						
	<i>Bao tải</i>	chiếc	448,920	30,000	14,250	9,500	22,300	35,900	85,700	90,970	88,500	1,800		40,000	30,000		
	<i>Vải bạt</i>	m ²	59,930	4,600	11,500		880	9,600		6,500	26,850						
	<i>Tôn lợp</i>	m ²	29,780	12,500	1,500					13,630	2,150						

4	Lương thực, thực phẩm dự trữ		-														
	<i>Lương khô</i>	Gói	115,050	12,500	14,500	8,900		8,350	22,900	7,950	20,050	2,400				17,500	
	<i>Mỳ tôm</i>	Gói	287,908	25,000	110,000	14,000		20,946	29,400	23,190	20,200	6,500			21,172	17,500	
	<i>Gạo</i>	Kg	847,520	7,900	250,000	23,500		7,660	71,600	7,000	62,500	45,000			109,860	262,500	
	<i>Thực phẩm</i>	Kg	267,970	26,500	50,000	21,700		2,835	44,600	3,585	36,000	4,000				78,750	
	<i>Đồ hộp</i>	Kg	26,921	2,800	14,000	7,000		1,010		1,011		1,100					
	<i>Nước đóng chai</i>	chai	197,682	51,000	33,000	25,500		20,946	25,700	18,936		4,100			1,000	17,500	
5	Thiết bị y tế		-														
	<i>Hộp thuốc dự phòng</i>	Cái	-														
	<i>Phèn chua</i>	tấn	3,095	1	10	7		4	52	3,020	2						
	<i>CloraminB</i>	viên	56,925	1,250	10,000			3,780	38,000	3,780	115						
	<i>Vôi bột</i>	tấn	394	3	160	19		18	76	18	46				20	34	
	<i>Thiết bị xử lý nước</i>	cái	16,422		10,000						6,422						
6	Trang thiết bị khác		-														
	<i>Máy phát điện</i>		4								4						
	<i>Máy bơm các loại</i>		33								1	30		2			
	<i>Loa chỉ huy</i>	Chiếc	106	2		1		2			7	55	36	3			
	<i>Bộ đàm</i>		15										10	5			
	<i>Máy phát điện</i>	Chiếc	19	2								17					

Phụ lục VI
Các yếu tố dễ bị tổn thương

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên mục	Đơn vị	Tổng toàn tỉnh	Phân chia địa giới hành chính												Ghi chú	
				TP Việt Trì	Huyện Lâm Thao	Huyện Phù Ninh	Thị xã Phú Thọ	Huyện Thanh Ba	Huyện Đoan Hùng	Huyện Hạ Hòa	Huyện Cẩm Khê	Huyện Tân Sơn	Huyện Thanh Sơn	Huyện Thanh Thủy	Huyện Tam Nông		Huyện Yên Lập
I	Con người																
1	Trẻ em	Người	381,781	56,818	26,551	29,613	17,523	28,567	30,219	26,121	37,365	22,984	35,844	22,561	21,808	25,807	
2	Người già	Người															
3	Người khuyết tật	Người															
4	Phụ nữ đang mang thai, nuôi con dưới 12 tháng tuổi	Người															
5	Phụ nữ đơn thân	Người															
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%		0.61	1.76	2.33	1.54	8.53	4.73	7.41	9.89	13.59	8.39	3.17	3.66	10.21	
7	Số người thương binh, bệnh binh, mất sức được hưởng trợ cấp	Người	21,150	4,635	1,822	1,751	1,436	1,911	1,768	1,686	1,615	585	1,421	943	1,133	444	
II	Cơ sở hạ tầng																
1	Nhà tạm, dễ sập																
2	Nhà ven sông, ven suối	Cái	333			3		14	21	12	5	91	73	20	21	73	

3	Nhà ven núi, sườn đồi, mái dốc	Cái	2,670			94		217	281	271	156	741	171	135	113	491			
4	Nhà ở nằm gần các bãi khai thác khoáng sản, các bãi thải vật liệu lớn	cái				61		1	4				7	23					
III	Sản xuất																		
1	Vùng dễ bị ngập lụt			Các tuyến đường đô thị thuộc Phường Bến Gót, khu đô thị Minh Phương, khu đồng ngược - phường Tiên Cát, đường Nguyễn Du-P Nông Trang, đường Nguyễn Tất Thành-đoạn P Vân Phú						Khu 1,2,8 xã Hiền Lương; Khu 15,16,17 xã Xuân Áng; khu 11,13 xã Đan Thượng; khu 4 xã Minh Côi; khu 4 xã Vô Tranh	Một số khu thuộc các xã Tiên Lương, Ngô Xá, Tuy Lộc, Hương Lung, Sơn Tinh, Tạ Xá, Yên Lập, Phú Lạc, Hùng Việt, Đông Lương, Minh Tân		Khu Đông Thịnh, Đông Vượng, Đành, Né, Trung Thịnh, Gò Đa, Pheo thuộc xã Yên Lãng diện tích khoảng 35ha	Khu 1,5,6,15, 16, 17, 19 xã Đào Xá; khu 1-8 xã Tân Phương; khu 1,2,3,4 xã Tu Vũ; khu 1,2,7,8,4, 5,10,11 xã Hoàng Xá; khu Đông Sóng xã Đông Trung; khu 1-4 xã Đoan Hạ; ven sông Đà xã Bảo Yên					

2	Vùng dễ bị hạn hán									Khu 15 xã Xuân Áng, khu 11 xã Đan Thượng				Khu 1, 2, 4, 5, 6, 3, 7 xã Tân Phương; Khu 6, 7, 8 xã Tu Vũ			
---	--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục VII**Xác định các khu vực ngoài bãi sông có nguy cơ ngập lụt do lũ lớn từ BĐ III trở lên đến lũ lịch sử***(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

TT	Huyện, xã, phường	Vị trí khu dân cư hiện có	Tương ứng Km đê	Hiện trạng dân cư ngoài bãi sông									
				Dân số		Năm gần nhất phải sơ tán			Kế hoạch sơ tán khi có lũ lớn xảy ra				
				Số hộ	số người	Năm	Số hộ	Số người	Sơ tán tại chỗ (vị trí cao hơn mặt đê)		Sơ tán vào trong đê		
									Số hộ	Số dân	Số hộ	Số dân	Địa điểm sơ tán đến
I	Huyện Hạ Hòa			3,097	11,905				1,539	5,995	1,378	5,356	
1	Đê tả sông Thao			2,295	8,707				1,357	5,256	799	3,046	
1	Xã Đan Thượng	Điểm 1 (khu 9)	Km 0,6-Km1	20	74				20	74			
		Điểm 2 (khu 9)	Km1,2-Km1,6	35	123				35	123			
		Điểm 3 (khu 10)	Km1,9-Km 2,2	101	332				101	332			
		Điểm 4 (khu 10)	Km2,8-Km3,4	60	192				60	192			
		Điểm 5 (khu 11)	Km4,2-Km4,4	17	68	2020					17	68	Nhà VH khu 11
		Điểm 6 (khu 13)	Km5,1-Km5,6	187	665	2020					187	665	Gò Trường
		Điểm 7 (khu 2, 3)	Km8,4-K10,6	60	196						60	196	UBND xã Đan Thượng cũ
2	Xã Tứ Hiệp	Điểm 8 (khu 1,2,3)	Km13,3-Km14,5	53	244	2008	53	244			53	244	Nhà VH, các hộ dân
		Điểm 9 (khu 9, 11)	Km14,9-Km15,3	57	216	2008	57	216			57	216	Nhà VH, các hộ dân

		Điểm 10 (khu 12, 13)	Km15,7-Km16	36	147	2008	36	147			36	147	nhà VH, các hộ dân
3	Thị trấn Hạ Hòa	Điểm 11 (khu 1)	Km16,2-Km17	45	182	0	0	0			45	182	Trường THCS Hạ Hòa - khu 1
		Điểm 12 (khu 1, 8, 4)	Km17,1-Km19,8	1,406	5,604	0	0	0	1,104	4,401	302	1,203	Trường nghề khu 7
4	Xã Minh Hạc	Điểm 13 (khu 1)	Km20,3-Km21,3	106	302	1987			5	18			Nhà cao tầng trong đê
5	Xã Lang Sơn	Điểm 14 (khu 1)	Km21,9-Km22,7	28	70						28	70	UBND xã Lương Sơn
5	Xã Lang Sơn	Điểm 15 (khu 4)	Km22,9-Km23,3	44	151		8	33			8	33	UBND xã Lương Sơn
		Điểm 16 (khu 5)	Km24,8-Km25	8	25		6	22			6	22	
6	Xã Vĩnh Chân	Điểm 17 (khu 3)	Km25,4-Km25,7	20	74	0	0	0	20	74			UBND Mai Tùng cũ
		Điểm 18 (khu 8)	Km27-Km27,6										UBND Mai Tùng cũ
		Điểm 19 (khu 13, 14)	Km28-Km30	12	42	0	0	0	12	42			UBND xã Vĩnh Chân
2	Đê hữu Thao			802	3,198		317	1,337	182	739	579	2,310	
1	Xã Hiền Lương	Điểm 1 (khu8)	Km 0 (phía tả ngôi Vân)	60	230	2020	4	15			60	230	Gò đôn
			Km1,1-K2,3	60	195	0					60	195	Trường CI, cấp II Hiền Lương
		Điểm 3 (khu 6)	Km2,3-Km 3	60	200	0					60	200	Trụ sở công an xã, bến xe khách
		Điểm 4 (khu3)	Km3,2-K3,6	100	395	0					100	395	UBND xã Động Lâm cũ, trường CI, II, các nhà VH Khu
2	Xã Xuân Áng	Điểm 7 (khu 18)	Km5,9-K6,3	18	53						18	53	NVH k18 khu 3 cũ
		Điểm 8 (khu 18 + 17)	Km6,4-K6,7	14	47						14	47	NVH k 17+ khu 5 cũ

		Điểm 9 (khu 17)	Km8,3-Km8,4	1	2					1	2	NVH khu 17	
		Điểm 10 (khu 6)	Km8,6-Km9,5	15	62			15	62				
		Điểm 11 (khu 5)	Km9,6-Km10,4	4	19					4	19	NVH khu 5	
		Điểm 12 (khu 4)	Km10,6-Km10,8	28	91					28	91	NVH khu 4	
		Điểm 13 (khu 3)	Km10,9-Km11,5	17	56	2018						UBND xã Chuế Lưu cũ	
2	Xã Xuân Áng	Điểm 14 (khu 3)	Km11,6-Km12	4	9	2018						UBND xã Chuế Lưu cũ	
3	Xã Bằng Giã	Điểm 16 (khu 6)	Km13,4-Km13,6	15	48	2020			15	48			
		Điểm 17 (khu 6)	Km13,6-Km13,8	35	136	2020	15	52			15	52	UBND xã
		Điểm 18 (khu 4)	Km13,8-Km14,4	32	125	2020			32	125			
4	Xã Văn Lang	Điểm 18 (khu 1, 3)	Km14,4-Km17,4	285	1,350	2008	253	1,085	120	504	165	846	Nhà VH khu 2, 4
5	Xã Minh Côi			Điểm 20 (khu 3)	Km19,1-Km20,8	54	180	2008	45	185		54	180
II	huyện Thanh Ba (dê tả Thao)			1,895	7,671				0	0	1,895	7,671	
1	Xã Mạn Lạn	Điểm 19-23 (khu Phó Ẽn; Hoàng Xá. Quyết Tiến, Liên Hà)	Km30-Km32,9	225	900	2016	12	31			225	900	UBND xã; các trường học và nhà VH khu
2	Xã Hoàng Cương	Điểm 24-25 (khu1, 3, 4, 5)	Km35,5-Km37,1	141	564						141	564	UBND xã; các trường học và nhà VH khu

3	Xã Chí Tiên	Điểm 26-27 (khu 3, 9)	Km39,7-Km40,9	120	360						120	360	UBND xã; các trường học và nhà VH khu
4	Xã Thanh Hà	Điểm 28 (khu 3, 1)	Km44,5-Km44,9	5	20						5	20	UBND xã; các trường học và nhà VH khu
5	Xã Đỗ Sơn	Điểm 29-30 (khu Phương Nhué)	Km46,3-Km49,0	87	348						87	348	UBND xã; các trường học và nhà VH khu
6	Xã Đỗ Xuyên	Điểm 31-32(khu 6, 5, 4, 3, 2, 1)	Km49,0-Km52,6	291	1,164						291	1,164	UBND xã; các trường học và nhà VH khu
7	Xã Lương Lễ	Điểm 32 (khu 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Km52,6-Km56,7	1,026	4,315						1,026	4,315	UBND xã; các trường học và nhà VH khu
III	Thị xã Phú Thọ (đê tả Thao)			497	1,776				120	487	377	1,289	
1	Xã Thanh Minh	Điểm 33 (khu 2)	Km57,3-Km58,5	175	530	0	0	0			175	530	Nhà văn hoá, Trường THCS Thanh Minh
		Điểm 34 (khu 3,4 và KDC Cao Bang)	Km59,3-Km61,5	18	57	0	0	0			18	57	Nhà văn hoá khu dân cư 3,4 và KDC Cao Bang
2	Xã Hà Thạch	Điểm 36 (khu Ngọc Tháp)	Km64,2-Km65,7	213	822				80	325	133	497	Trường THCS xã Hà Thạch
		Điểm 37 (khu Hùng Thao)	Km66,3-Km67,5	91	367				40	162	51	205	Nhà tràng, Khu Hùng Thao
IV	huyện Lâm Thao (đê tả Thao)			3,127	7,397				1,211	3,442	952	3,553	
1	Xã Xuân Huy	Điểm 37(Khu 1,2,3,4,5,6)	(Km67,5-Km72)	243	854				183	610	60	244	Khu 4, khu 5
2	Xã Thạch Sơn	Điểm 37 (Khu 7)	(Km72-Km73,4)	165	510	1985	50	189	0	0	165	510	Các hộ dân trong đê
3	Thị trấn Lâm Thao	Điểm 38 (khu Tân Sơn)	Km75-Km75,7	40	156	0			0	0	40	156	Nhà văn hóa khu Ngọc Tinh)

4	Xã Phùng Nguyên	Điểm 40 (khu Hòa Bình, Trung Thanh)	Km77-Km77,3	49	195	1971			49	49	49	146	Trường TH&THCS
		Điểm 41 (khu Lạng Thị)	Km77,4-Km78,5	37	131	1971			37	37	37	94	UBND xã
4	Xã Phùng Nguyên	Điểm 42 (khu Bồng Lạng)	Km79,1-Km80	34	123	1971			34	34	34	89	NVH khu
		Điểm 43 (khu 4,5,6,7)	Km80-Km80,3	229	923	1971			229	229	229	694	NVH khu
5	Xã Bán Nguyên	Điểm 44 (gồm các khu 4,7,8,9,10,13,14)	Km84,8-Km88,27	1,157	4,505	1971		0	679	2,483	338	1,620	
		Khu 4		11	54			0	0	11	54	NVH khu 4	
		Khu 7		179	665			133	464	46	201	TT học tập CĐ UBND xã	
		Khu 8		285	1,062			77	336	68	324	TT học tập CĐ UBND xã; THCS BN	
		Khu 9		181	727			118	419	63	308	NVH khu 9, THCS BN	
		Khu 10		123	484			98	363	25	121	Nhà đa năng trường THBN2	
		Khu 13		122	507			95	378	27	129	Trường THBN2	
		Khu 14		256	1,006			158	523	98	483	Nhà VH khu 11, 12; trường MN	
6	Xã Vĩnh Lại	Điểm 44 (Khu 1,2,3,4,5,6,7,8)	Km88,27-Km91,5	1,140	3,985	1971					1,140	3,985	Nhà văn hóa khu 2,4,5, Trường tiểu học, trường THCS, trường Mâm non
7	Xã Cao Xá	Điểm 46 (khu.5.)	Km94,4-Km95,3	6	18	0	0	0	1	1	5	17	khu 5 (trong đê)
		Điểm 46 (khu.4)	Km94,4-Km95,3	5	15	0	0	0	5	15	5	15	khu 4 (trong đê)
7	Xã Cao Xá	Điểm 46 (Khu 6)	Km94,4-Km95,3	8	27	0	0	0	8	27	8	27	khu 6 (trong đê)
		Điểm 47 (Khu 8)	Km95,3-Km96	14	48	0	0	0	14	48	14	48	khu 8 (trong đê)

V	Thành phố Việt Trì			2,343	8,168						2,343	8,168	
1	Đê tả Thao			2,140	7,679						2,140	7,679	
1	Xã Thụy Vân		Km96-Km97,68	1,000	3,000						1,000	3,000	Trụ sở UBND xã
2	Phường Minh Nông		Km97,68-Km100	1,020	4,150						1,020	4,150	Trụ sở UBND xã
3	Phường Tiên Cát (Km100,6)	Điểm 48 (Đoàn Kết, Anh Hùng)	Km100,3-Km100,9	35	145						35	145	Trụ sở UBND xã
	Phường Tiên Cát	Điểm 49 (khu Hồng Hà)	Km101-Km102,7	50	245						50	245	Trụ sở UBND xã
4	Phường Thọ Sơn		Km102,7-Km102,9	1	3						1	3	Trụ sở UBND xã
5	Phường Bến Gót	Điểm 50 (khu Hồng Hà)	Km103,6-Km103,9	30	120						30	120	Trụ sở UBND xã
		Điểm 51 (khu Hồng Hà)	Km104,1-Km104,8	4	16						4	16	Trụ sở UBND xã
2	Đê Hữu Lô			203	489						203	489	Trụ sở UBND xã
1	Xã Hùng Lô	Điểm 22 (khu 2,4)	Km60,5-Km60,8	12	40						12	40	Trụ sở UBND xã
2	Xã Phượng Lâu	Điểm 23 (khu 1)	Km61-Km61,7	151	298						151	298	Trụ sở UBND xã
3	Phường Dữu Lâu	Điểm 24 (khu 1)	Km62,6-Km62,80	20	68						20	68	Trụ sở UBND xã
		Điểm 25 (khu 2)	Km63,5-Km63,7	18	75						18	75	Trụ sở UBND xã
4	Phường Bến Gót	Điểm 26 (khu Hồng Hà)	Km71,2-Km71,8	2	8						2	8	Trụ sở UBND xã
VI	Huyện Cẩm Khê (hữu sông Thao)			1,195	4,861		715	2,764	310	1,116	892	3,745	
1	Xã Tuy Lộc	Điểm 21 (khu Xóm Thượng; Bình Minh)	Km22,1-Km22,5	17	70	1,971	5	22	10	41	7	29	Các trường học; nhà VH khu trong đê
2	Xã Minh Tân	Điểm 23 (khu Đình Cà)	Km25-Km26,6	152	618	2,016	130	525	29	130	130	488	Các trường học; nhà VH khu trong đê; hội trường UBND xã, các hộ dân không bị ảnh hưởng trong đê
		Điểm 24 (khu Thổ Khối)	Km26,9-Km27,8	172	715	2,016	142	579	30	123	142	592	

		Điểm 25 (khu Đình Thổ Khôi)	Km27,9-Km28,5	201	816	2,016	178	730	23	112	178	704	
		Điểm 26 (khu Đình Thổ Khôi)	Km28,8-Km29,1	164	672	2,018	146	561	18	89	146	583	
3	Thị trấn Cẩm Khê		Km29,1-Km30,0										Trường học, nhà văn hóa các khu, hội trường UBND xã Sai Nga, Sơn Nga cũ ở trong đê hữu Thao
			Km30,0-Km30,5										
		Điểm 27 (Khu Sơn Hà)	Km30,5-Km31,8	130	525	2,018	3	10	50		80	525	
3	Thị trấn Cẩm Khê	Điểm 28 (bãi Phú Động)	Km32,3-Km33	22	75	2,018	22	40			22	75	Nhà văn hóa khu và các khi vực cao trong đê
4	xã Hùng Việt	Điểm31 (khu Phiên Quận, Tang Châu, Thạch Đê)	Km41,5-Km43,15	160	641	2,018	60	210	100	412	60	229	Trường MN, TH, THCS, THPT; nhà văn hóa các khu trong đê hữu Thao
			Km43,15-Km45,2										
5	Xã Điều Lương	Điểm32 (khu Cự Minh)	Km45,6-Km46,8	52	212	1,971	17	35	23	96	29	116	Nhà văn hóa khu, các hộ dân trong đê hữu Thao
6	Xã Đồng Lương	Điểm33 (khu Trung Thị, Tân Lập)	Km46,8-Km47,7	125	517	1,971	12	52	27	113	98	404	Nhà văn hóa khu, các hộ dân trong đê hữu Thao
VII	Huyện Tam Nông			1,505	6,663				123	452	12	288	
1	Đê hữu Thao			1,413	6,295				123	452	12	288	
1	Xã Lam Sơn	Điểm34 (khu 6)	Km48,9-Km49,1	28	77						28	77	Trụ sở UBND xã, Trường học
2	Xã Bắc Sơn	Điểm35 (khu 10)	Km51-Km52,5	20	80						0	0	Trụ sở UBND xã, Trường học
		Điểm36 (khu 14)	Km52,6-Km53,3	18	72						0	0	
		Điểm37 (khu 15)	Km53,4-Km54,6	23	92						0	0	

		Điểm38 (khu 18)	Km54,7-Km56,7	25	100				6	24	-6	-24	
		Điểm39 (khu 19,20)	Km56,9-Km57,3	18	72						0	0	
3	Xã Hiền Quan	Điểm40 (khu 1)	Km58,0-Km58,4	17	68						0	0	Trụ sở UBND xã, Trường học
		Điểm41 (khu 2)	Km58,8-Km58,6	54	216				10	40	0	-40	
3	Xã Hiền Quan	Điểm42 (khu 3,4)	Km59,4-Km60,0	195	780				40	160	-40	-160	Trụ sở UBND xã, trường học
4	Xã Thanh Uyên	Điểm43 (khu 7)	Km60,1-Km60,6	68	272				0	0	0	272	Trụ sở UBND xã, Trường học
5	Xã Thanh Uyên, Vạn Xuân	Điểm44 (khu 7 xã Thanh uyên; khu 1,2,3 xã Vạn Xuân)	Km63,5-Km66,6	424	2,416				35	140	-35	-140	Trụ sở UBND xã, Trường học
6	Xã Vạn Xuân	Điểm45 (khu 11)	Km67,1-Km67,7	23	92						0	0	
		Điểm46 (khu 21,22)	Km69-Km71,3	10					10				
7	Xã Hương Nộn	Điểm47 (khu 7,8,9,10,11,12,13)	Km71,5-Km73,4	103	412				13	52	-13	-52	Trụ sở UBND xã, Trường học
8	Thị trấn Hưng Hóa	Điểm 48 (khu 7)	Km73,6-Km74,5	87	346						87	346	Trụ sở UBND xã, Trường học
9	Xã Hồng Đà	Điểm49 (khu 15)	Km77,7-Km78	300	1,200				9	36	-9	9	Trụ sở UBND xã, Trường học
2	Đê Tả Đà			92	368				0	0	0	0	
1	Xã Hồng Đà	Điểm 21 (khu 12,13,14)	K31,6-K33	92	368						0	0	Trụ sở UBND xã, Trường học
VIII	Huyện Thanh Sơn (tả sông Đà)			4,912	4,249	0	0	0	22	129	936	4,120	
1	Xã Tinh Nhuệ	Điểm 1 (khu Ấp Giáo)	K8,0A-K9,3A	22	129				22	129			Tại chỗ, những vị trí nhà cao tầng trong khu

		Điểm 2 (khu Lương Sơn)	K6,5A-K7,0A	73	321					73	321	Xóm Sinh
		Điểm 3 (khu Viết)	K5,6A-K5,7A	25	143					25	143	Xóm Mới
		Điểm 4 (khu Láng Mái)	K2,8A-K4,3A	67	223					67	223	Xóm Tân
2	Xã Lương Nha	Điểm 5 (khu Lạc Song, Bãi, Đồi)	K1.17A-K1,33B	535	2,376					535	2,376	Khu Đồi Bông, Đồi Hèo, Đồi Ba Chì
		Điểm 6 (khu Lở, Liệm)	Ngòi Lạt	236	1,057					236	1,057	Khu Đồi Bông, Đồi Hèo, Đồi Ba Chì
IX	Huyện Thanh Thủy (đê tả Đà)			1,977	7,953					1,529	6,104	
1	Xã Tu Vũ	Điểm 7 (khu 2,4,5.)	Ngòi Lạt	102	459	1,996				42	241	Trường học, UBND xã
		Điểm 8 (khu 2.,3.)	K0-K1,1	83	373	1,996				43	193	Trường học, UBND xã
1	Xã Tu Vũ	Điểm 9 (khu. 1)	K1,2-K2,6	128	537	1,996				33	148	Trường học, UBND xã
		Điểm 10 (khu 6)	K3,7-K4	20	90	1,996				5	25	Trường học, UBND xã
		Điểm 11 (khu.7.)	K4,6-K5,5	25	112	1,996				5	23	Trường học, UBND xã
		Điểm 12 (khu.9)	K6,9-K6,8	15	67	1,996				0	0	Trường học, UBND xã
		Điểm 13 (khu 10.)	K7,3-K7,6	13	59	1,996				0	0	Trường học, UBND xã
		Điểm 14 (khu 13.)	K7,8-K7,9	22	98	1,996				10	44	Trường học, UBND xã
2	Xã Đồng Trung	Điểm 15 (khu 10,11,12)	K13,8-K16,1	778	3,128	1,996				600	2,400	Trường học, UBND xã

3	Xã Đoan Hạ, Bảo Yên, Thị trấn La Phù	Điểm 16 Khu 1,2,4 - Xã Đoan Hạ Khu 1,2,3 - xã Bảo Yên Khu 3,4 - TT Thanh Thủy	K16,5-K21,3	618 385 71	2.472 1.544 249	1,996					618 385 71	2.472 1.544 249	Trường học, UBND xã Đội Ô rô, KDC 1
4	Thị trấn La Phù	Điểm 17 (khu 5)	K22,0-K23,8	107	374	1,996					107	374	Đội Gánh dê, KDC 5
5	Xã Tân Phương	Điểm 18 (khu 8)	K24,0-K24,8	23	94	1,996					23	94	Trường học, UBND xã
		Điểm 19 (khu1)	K25,3-K25,9	33	134	1,996					33	134	Trường học, UBND xã
6	Xã Thạch Đồng	Điểm 20 (khu4,5)	K26,0-K27,9	325	1,313	1,996					325	1,313	Trường học, UBND xã
7	Xã Xuân Lộc	Điểm 21 (khu5,4,3,2,1)	K28,6-K30,9	303	1,115	1,996					303	1,115	Trường học, UBND xã
X.	Huyện Đoan Hùng			405	1,561	0	22	102	216	818	173	707	
1	Đê hữu Lô			287	1,086		22	102	185	689	55	232	
1	Thị trấn Đoan Hùng	Điểm 1 (khu Hưng Tiến, Phú Thịnh)	Km 8,3-9,1 (K - K hữu sông chày)	80	300	2,001	14	60	68	260	12	40	UBND thị trấn, trường học, trạm y tế
		Điểm 2 (khu Tân Long, Tân Tiến, Đồng Tâm)	Km10,9-K11,8	93	326				79	276	14	50	
2	Xã Sóc Đăng	Điểm 2 (khu 9-4)	Km10,9-K12,8	21	100	0	0	0	0	0	21	100	trường mầm non
3	Xã Hùng Long	Điểm 3 (khu An Thọ)	Km14,6-K15,7	12	42	1986	2	11			2	11	nhà dân
		Điểm 4 (khu.....)	Km16-K16,3	7	26	1986	0	0			0	0	nhà dân
		Điểm 5 (khu Đồng Ao)	Km16,6-K16,9	7	10	1986	3	16			3	16	nhà dân
		Điểm 6 (khu Tiên Phong)	Km17,7-K18	22	99	1986	1	6			1	6	nhà dân
		Điểm 7 (khu.....)	Km18,3-K18,9	7	30	1986	2	9			2	9	nhà dân

Phụ lục VIII
Xác định các khu vực trọng điểm phòng chống lũ quét

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét				Địa điểm sơ tán					Cự ly di chuyển	Tuyến đường di chuyển
		Suối/ngòi gây ra lũ quét	Thôn/khu	Số hộ phải sơ tán	Số người phải sơ tán	Hội trường xã	Nhà văn hóa	Nhà mẫu giáo	Nhà kiên cố	Địa điểm khác		
I	Huyện Thanh Thủy			371	1378							
1	Xã Đào Xá	Suối Ba Chi	Khu 17	45	130		x	x		Nhà dân ở vị trí cao trong khu	300m	Đường TL, đường liên thôn
2	Xã Tân Phương	Suối Khánh	Khu 3,6,7	62	185	x		x	x		2 km	
3	Xã Tu Vũ	Suối Sồi	10,11,12,19	15	40	1	2	1	3		0,8-1km	
4	Xã Hoàng Xá	Ngòi	Khu 1,2,7,8, 4,5,10,11	200	800	x	x	x	x	x	2 km	317C
5	Xã Đồng Trung	Ngòi Trung Thịnh	Khu 15,9	0	0	x	x	x	x		3 km	317B
6	Xã Đoan Hạ	Ngòi Cái	Khu 3,4	49	223	x	x	x	x		100-200	
II	Huyện Hạ Hòa			87	415							
1	Xã Vô Tranh	Ngòi Lao	Khu 1-9	87	415	x	x				1 km	
III	Huyện Tân Sơn			101	410							
1	Xã Xuân Sơn	Suối thang	Khu Lấp	1	6		x				1km	

			Khu Còi	1	4				x		0.5km		
2	Xã Xuân Đài	Suối Dụ	khu Dụ	30	100		x				0.5km		
3	Xã Kiệt Sơn	Sông Búra	khu 7	2	8		x				250m		
3	Xã Kiệt Sơn	Sông Búra	khu 4	1	3	x					200m		
4	Xã Kim Thượng	Suối Nhàng	Khu Nhàng	7	31					x	2,5 Km		
		Suối Nhàng	Khu Chiềng 3	4	17		x			x	1,5 Km		
5	Xã Long Cốc	Suối Bông	Đái, Bông 1, Bông 2	7	28				x	x	200m	Liên thôn	
6	Xã Đồng Sơn	Suối Mang	Mít 2, Mít 1	20	85		x		x		200m	Đường thôn	
		Suối Thân	Bến Thân, Mít 1	15	80				x		100m		
7	Xã Tam Thanh	Suối Giát	Múc, Giát Váo	3	9		x				0,8km		
		Suối Chiêu	Tảng, Chiêu	4	16		x			x			
8	Xã Tân Sơn	suối cả	Bương	3	11				x		200m		
		suối thờ	thờ 2	1	5	x					700m		
		suối bura thẳng	Bương	1	3				x		400m		
9	Xã Thu Cúc	Sông Búra	Ú	1	4					x	100m	liên thôn	
IV	Huyện Thanh Sơn			49	124								
1	Xã Thượng Cừ	Suối Dân	Sinh Tàn	7	32		x	x				1km	Đường BT liên khu
			Cháu	3	16		x					1km	
			Cáp	4	12		x					1km	
2	Xã Đông Cừ	Suối Dân	6/12 khu	15	23		x						

3	Xã Võ Miếu	Suối Dân	Xóm Mạ, Hà Biên, Thanh Hà	10	17		x		x		0,5km	Tỉnh lộ 316
4	Xã Yên Lương	Suối Cái	Khu 2	10	24				x		0.5	
V	Huyện Yên Lập			306	1128							
1	Mỹ Lung	Ngòi Lao, khe Thừa	Khu 3A, 3B, 4, 5, 6, 7, 8, 9	143	548	x	x			x	≤ 3km	trục xã; QL 70B
2	Mỹ Lương	Ngòi Lao, ngòi Ngà, ngòi Rùa	Vĩnh Thịnh	103	425	x				x	≤ 2km	trục xã; QL 70B
3	Xuân An	Ngòi giảnh	Hon 1, 2	60	155	x				x	≤ 5km	tỉnh lộ 321
VI	Huyện Thanh Ba			433	1244							
1	Xã Sơn Cương		Khu 3, 4	23	74	x	x	x			0,15 Km	Đường liên khu
2	Xã Vân Lĩnh		1,2,3,4,5	60	195		x		x		0,15Km	Liên thôn
3	Xã Đồng Xuân		Khu 6,7	10	40	x	x				1Km	
4	Xã Đông Lĩnh	Ngòi khu 1	1	7	27					x	0,5-1Km	
5	Xã Đại An	Ngòi	Khu 1,2	138	523	x	x	x	x		1,5 km	Tỉnh lộ 314B
6	Xã Ninh Dân	0	Khu 11,12	195	385	x		x	x		2.5	Liên xã
VII	Huyện Đoan Hùng			360	1275							
1	Xã Bằng Doãn	Ngòi Duỗn	Khu 6	10	40	x			x		0,6km	TL319
2	Xã Ca Đình	Suối Đung	5	15	65		x		x		0,5km	Liên thôn

3	Xã Tây Cốc	Ngòi Duẩn	Khu Tân Long, Vân Hùng, Hợp Lai, Phố	174	650	x	x		x		0,5-2 km	Đường liên thôn, QL 70B
4	Xã Tiêu Sơn	Ngòi Tiêu	Khu 1,2,3,5,7	70	146		x		x		100- 200m	Liên thôn
5	Xã Yên Kien	Ngòi Tiêu	Khu 7, 8	26	114				x		1-1,5km	Liên thôn
6	Xã Minh Lương	Suối tràn Bắc Ca	Khu 3, 4	30	120	x	x				1,5km	TL 319B, liên thôn
		suối	Khu 7, 8	35	140		x		x		1-1,5km	
	Tổng			1707	5974							

Phụ lục IX
Xác định các khu vực trọng điểm, nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất	Số hộ phải sơ tán	Số người phải sơ tán	Địa điểm sơ tán					Cự ly di chuyển	Tuyến đường di chuyển
					Hội trường xã	Nhà văn hóa	Nhà mẫu giáo	Nhà kiên cố	Địa điểm khác		
I	Thành phố Việt Trì		120	500							
1	Phường Bạch Hạc	Kè Bạch Hạc, Khu Mộ Hạ	120	500		x		x		1 km	
II	Huyện Phù Ninh		0	0							
1	Xã Trì Quận	Km35-K37									
2	Xã An Đạo	Km50-Km51									
3	Xã Bình Phú	Km 52- K53									
III	Huyện Thanh Thủy		233	919							
1	Xã Đào Xá	Khu 17	15	35		x			x		Đường liên thôn
		Khu 19	5	11		x			x		
2	Xã Tân Phương	Khu 1, 4, 7	6	21		x		x	x		
3	Xã Tu Vũ	Khu 8,10,19	8	29	1	2	1	3		0,3-1 km	Đường BT thôn xóm
4	Xã Đoan Hạ	Khu 3-Khu 4	49	223	x	x	x		x	100-200m	

5	Xã Bảo Yên	Ngôi Đoàn Kết và ngôi Thượng lộc	150	600	x		x	x	Trường TH, Trạm y tế	200-1500m	Tỉnh lộ 317
IV	Huyện Hạ Hòa		5	26							
1	Xã Đại Phạm	Khu 5, 6	3	15		x				1km	
2	Xã Yên Kỳ	Khu 2, 8	2	11		x			x	1km	
V	Huyện Tân Sơn		237	961							
1	Xã Xuân Sơn	Khu Dù	24	84		x			x	1km	
		Khu Lạng	8	29		x			x	1km	
2	Xã Xuân Đài	Khu Dụ	10	25		x				0.5km	
		Khu ai mười	10	30		x				0.6km	
3	Xã Vinh Tiền	Sau trường mầm non	1	4				x		0,3km	
4	Xã Kiệt Sơn	Khu Chiềng lớn	5	25	x	x				0.5km	TL 316I
		Khu 7	8	33			x			0.5km	
		Khu Dọc	3	9		x				0.3km	
		Khu 12	1	2		x				0.3km	
5	Xã Kim Thượng	Đồi sau khu Nhàng	67	270	x			x		2,5 km	Đường đi UBND xã
6	Xã Lai Đồng	Đoạn đường khu vườn 2	07	25		x			x	200 m	Liên xã
7	Xã Long Cốc	Dốc Cua	3	15				x	x	250m	Liên thôn

8	Xã Đồng Sơn	Mít 1	9	45					x		Đường xóm
		Mít 2	4	20					x		
		Xuân 1	3	17					x		
		Xuân 2	13	70					x		
		Măng 1	1	4					x		
		Măng 2	3	14					x		
9	Xã Tam Thanh	Khu Tảng	5	20		x				500m	
		Khu Múc Thanh Phú	2	8		x				800m	
		Khu Chiêu	1	6		x				400m	
10	Xã Tân Sơn	khu sận	10	45		x				1000m	
		Thờ 2	9	27		x				1000m	
		Bương	8	35		x				1000m	
		Hòa	1	4		x				500m	
		thờ 1	4	19		x				1500m	
11	Xã Thu Cúc	Trung Tâm 2	2	8	x				200m		
12	Xã Thu Ngạc	Khu Mang Hạ	4	16				x			
		Khu Tân ve	3	12				x			
13	Xã Văn Luông	Hoàng Văn	15	65		x				500	liên thôn
VI	Huyện Thanh Sơn		58	255							
1	Xã Đông Cứu	Khu 5	8	46	x	x	x			800 m	liên xã
2	Xã Hương Cản	Đồi Nương Đào - Khu Hèm	8	37	x					1.2	
3	Xã Yên Lương	Đồi Vung - Khu Bò Xò	42	172		x					Đường môn khu dân cư

VII	Huyện Yên Lập		160	703							
1	Mỹ Lung	Khu 1, khu Xuân Thắng	15	62	x	x			x	6km	Trục xã
2	Mỹ Lương	xuân hà, xuân thắng, xe ngà	30	128	x	x			x	5km	Trục xã
3	Xuân An	Hon 1, 2, dân	98	450	x				x	5km	Tỉnh lộ 321
4	Trung Sơn	khu gày, khu bằng	17	63	x	x			x	3km	Trục xã
VIII	Huyện Thanh Ba		488	1814							
1	Xã Mạn Lạn	Độc Sông Hồng, Quốc lộ 2D	200	666		x	x	x	UBND xã	1-3 km	Ql 2D
2	Xã Chí Tiên	Khu 6	70	280		x	x	x	chùa	0,5 Km	Chí Tiên - Sơn Cương
3	Xã Vân Lĩnh	Khu 4,5	20	75		x		x		0,25 Km	Liên thôn
4	Xã Hanh Cù	Đường liên thôn khu 2 đi khu 1, khu 25, khu 19, khu 20, khu 24									
5	Xã Đồng Xuân	Khu 5,7,8,4	30	120	x	x				1,5km	Liên thôn
6	Xã Đông Lĩnh	Khu 3,5,7	5	20					x	0,5-1 Km	
7	Xã Đại An	Khu 1,2	138	523	x	x	x	x		1,5 km	Tỉnh lộ 314B
8	Xã Ninh Dân	Khu 3,4	25	130	x	x	x	x		0,5 km	Liên thôn
IX	Huyện Đoan Hùng		276	1073							

1	Xã Bằng Luân										
	Khu 4	Chân núi Đền Đèo Bụt	6	25		x				0,6 km	QL 70
	Khu 5	Hang Phay Núi Ông	7	30		x				1 km	Liên thôn
	Khu 7 + 12	Chùa Minh Luân	13	60		x				3 km	TL 319 b
	Khu 8	Yên Ngựa	4	20		x				1 km	Liên thôn
2	Xã Hợp Nhất										
	Khu Hữu Đô 1	Núi Đoán	7	25		x				500m	Liên thôn
	Khu Liên Phương	Gò Mơ	3	12		x				200m	Liên thôn
3	Xã Tây Cốc										
		Khu Đoàn Kết	4	16	x	x	x	x		0,8 Km	QL 70A
		Khu Phố	15	42						0,5 Km	QL 70A, 70B
		Khu Phúc Đình	15	48						0,8 Km	QL 70A
		Khu Hợp Lai	17	65						0,8 Km	QL 70B
		Khu Tập Kết	10	35						1,2 Km	QL 70B
		Khu Vân Hùng	1	5						1,7 Km	QL 70B
		Khu Tân Long	40	162						2,3 Km	QL 70B
4	Xã Tiêu Sơn										
	Khu 4	Núi nghè	7	22		x				0,2 km	Liên

											thôn
	Khu 5	Núi lán	5	18		x				0,3 km	Liên thôn
5	Xã Vân Đồn										
	Thôn 6	gần chân núi	15	75		x	x			2km	Liên thôn
	Thôn 9	Chân núi Thái Xương	30	120		x	x			3km	
6	Xã Yên Kien										
	Thôn 7, 8	Khu vực chân núi	12	43		x		x		0,6km	Liên thôn
7	Xã Minh Lương	Khu 5, 6,7, 8	32	140		x				0,5-1,2km	TL 319
7	Xã Minh Tiến										
	Khu 1, 2	Núi Sút	12	43		x				0,5 km	Liên thôn
	Khu 4	Núi Kéo	4	15		x	x			0,5 km	
		Núi Khã	3	10		x	x			0,4 km	
		Núi Nghè	8	22		x	x			0,6 km	
8	Thị trấn Đoan Hùng										
	Khu Tân Thịnh	Gò rùa	3	9		x	x			0,3 km	Liên thôn, QL2
	Khu Phú Thịnh	Gò Văn Đăng	2	8		x	x			0,3 km	
		Gò núi khoai	1	3		x	x			0,4km	
	Tổng		1577	6251							

Phụ lục X
Thông kê lực lượng dự kiến huy động

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Lực lượng											
		Quân đội	Công an	Tình nguyện	Phụ nữ	Đoàn TN	Đội xung kích	Y tế	Chữ thập đỏ	Mặt trận TQ	Doanh nghiệp	Trường học	Lực lượng khác
I	Thành phố Việt Trì	240	122	160	1200	800	400	65	16	80	115	24	80
1	Phường Bến Gót	30	13	20	150	100	50	8	2	10	10	3	10
2	Phường Minh Phương	30	14	20	150	100	50	8	2	10	15	3	10
3	Phường Tiên Cát	30	15	20	150	100	50	7	2	10	20	3	10
4	Phường Nông Trang	30	18	20	150	100	50	8	2	10	30	3	10
5	Phường Vân Phú	30	15	20	150	100	50	8	2	10	15	3	10
6	Phường Bạch Hạc	30	16	20	150	100	50	8	2	10	10	3	10
7	Xã Sông Lô	30	17	20	150	100	50	10	2	10	5	3	10
8	Xã Trung Vương	30	14	20	150	100	50	8	2	10	10	3	10
II	Huyện Thanh Thủy	356	85	203	337	453	658	73	75	343	82	673	464
1	Xã Xuân Lộc	50	10		20	20	70	5			3	2	
2	Thị trấn Thanh Thủy			60	30	30	60	5	8	8			

3	Xã Đào Xá	41	21	38	20	60	90	24	10	19	5	15	20
4	Xã Tân Phương	24	10	20	8	16	40	4	8	8	20	9	24
5	Xã Tu Vũ	5	5	40	20	30	92	6	10	10	30	40	
6	Xã Sơn Thủy	16	8	20	32	40	16	3	8	10	3	6	
7	Xã Đồng Trung	189	15		100	150	189	20	15	250		250	170
8	Xã Đoan Hạ	31	7	25	7	7	41	2	15	28	6	336	250
9	Xã Bảo Yên		9		100	100	60	4	1	10	15	15	
III	Huyện Hạ Hòa	200	100	140	100	100	1200	60	60	60	70	60	100
1	Xã Hiền Lương	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
2	Xã Xuân Áng	10	5	7	5	5	60	3	3	3	5	3	5
3	Xã Bằng Giã	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
4	Xã Văn Lang	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
5	Xã Minh Côi	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
6	Xã Vô Tranh	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
7	Xã Vĩnh Chân	10	5	7	5	5	60	3	3	3	5	3	5
8	Xã Lang Sơn	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
9	Xã Minh Hạc	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
10	TT.Hạ Hoà	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
11	Xã Âm Hạ	10	5	7	5	5	60	3	3	3	5	3	5

12	Xã Yên Kỳ	10	5	7	5	5	60	3	3	3	5	3	5
13	Xã Yên Luật	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
14	Xã Hương Xạ	10	5	7	5	5	60	3	3	3	5	3	5
15	Xã Phương Viên	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
16	Xã Gia Điền	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
17	Xã Tứ Hiệp	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
18	Xã Đan Thượng	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
19	Xã Đại Phạm	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
20	Xã Hà Lương	10	5	7	5	5	60	3	3	3	3	3	5
IV	Huyện Cẩm Khê	961	496	810	1290	695	1651	165	351	1335	84	96	0
1	Xã Tiên Lương	31	17	50	50	27	60	6	11	55	4	5	
2	Xã Ngô Xá	31	18	40	50	30	80	6	15	60	2	4	
3	Xã Phượng Vĩ	31	21	35	45	25	60	6	13	50	2	5	
4	Xã Tuy Lộc	31	19	50	50	30	93	6	12	55	4	4	
5	Xã Thụy Liễu	31	17	20	45	22	60	5	10	35	3	3	
6	Xã Tam Sơn	31	17	20	40	20	70	5	12	55	2	4	
7	Xã Văn Bán	31	17	30	55	25	77	5	12	55	2	3	
8	Xã Minh Tân	93	40	50	110	55	75	15	32	120	9	6	
9	Xã Tùng Khê	31	15	20	30	17	65	5	10	30	2	2	

10	Thị trấn Cẩm Khê	124	58	50	155	90	90	22	46	140	11	8	
11	Xã Cấp Dẫn	31	17	30	40	20	70	5	11	35	2	4	
12	Xã Xương Thịnh	31	12	20	30	20	70	5	10	45	2	3	
13	Xã Sơn Tình	31	19	40	50	20	60	5	10	50	2	4	
14	Xã Hương Lung	31	18	30	50	30	70	5	14	60	5	5	
15	Xã Phú Khê	31	16	30	35	25	75	5	12	35	2	3	
16	Xã Tạ Xá	31	18	40	60	25	60	6	12	45	2	6	
17	Xã Yên Tập	31	17	35	50	20	67	5	8	40	3	3	
18	Xã Phú Lạc	31	14	30	35	20	61	5	10	30	3	3	
19	Xã Chương Xá	31	18	20	40	20	71	5	10	30	3	2	
20	Xã Hùng Việt	93	35	45	105	55	75	15	30	105	10	5	
21	Xã Văn Khúc	31	17	20	30	22	70	5	13	55	3	3	
22	Xã Yên Dưỡng	31	18	20	45	20	61	6	12	45	2	3	
23	xã Điều Lương	31	17	35	40	27	20	6	14	50	2	4	
24	Xã Đồng Lương	31	21	50	50	30	91	6	12	55	2	4	
V	Huyện Tân Sơn	284	129	55	1207	505	763	87	78	133	5	127	1275
1	Xã Xuân Sơn	6	7			6		2					
2	Xã Xuân Đài		11	10	20	40	110	5	10	11		1	
3	Xã Thạch Kiệt	31	13		50	50	90	6		12			30

4	Xã Kiệt Sơn				150	50	58	13	1	9	5	4	
5	Xã Kim Thượng	17	15		15	120	60	16	15	13		60	1200
6	Xã Lai Đồng				10	40	160	2	16	16			
7	Xã Long Cốc		3			25		5	3	9			15
8	Xã Mỹ Thuận	15	5	15	15	15	7	1	2	2			
9	Xã Đồng Sơn	31	10		29	25	82	6	10	10			
10	Xã Tam Thanh	30	9		15	15	65	4	2	8			
11	Xã Tân Sơn	31	12		827	50	80	14	15	31		62	
12	Xã Thu Cúc	35	11		6	9	61	4					
13	Xã Thu Ngạc	28	13		50	50	90	6		12	0		30
14	Xã Văn Luông	60	20	30	30	50	60	5	20	16			
VI	Huyện Thanh Sơn	31	285	0	285	288	0	395	298	12	0	0	20
1	TT Thanh Sơn		16		16	16		21	22				
2	Xã Sơn Hùng		10		10	10		15	10				
3	Xã Giáp Lai		8		8	8		13	11				
4	Xã Thạch Khoán		16		16	16		29	16				
5	Xã Thục Luyện		12		12	12		18	2				
6	Xã Địch Quả		19		19	19		22	5				

7	Xã Cự Thắng		15		15	15		21	19				
8	Xã Tất Thắng		15		15	15		21	12				
9	Xã Thắng Sơn		8		8	8		15	8				
10	Xã Cự Đồng		8		8	8		13	8				
11	Xã Hương Càn		16		16	16		19	20				
12	Xã Tân Minh		8		8	8		12	13				
13	Xã Tân Lập		9		9	9		13	12				
14	Xã Yên Lương		11		11	11		17	14				
15	Xã Yên Lãng		7		7	7		12	10				
16	Xã Yên Sơn		12		12	12		17	13				
17	Xã Lương Nha		9		9	9		12	12				
18	Xã Tinh Nhuệ		9		9	9		13	13				
19	Xã Võ Miếu		22		22	22		26	22				
20	Xã Văn Miếu		15		15	15		19	15				
21	Xã Đông Cừ	31	15		15	18		15	14	12			20
22	Xã Khả Cừ		16		16	16		19	16				
23	Xã Thượng Cừ		9		9	9		13	11				
VII	Huyện Thanh Ba	223	223	204	38	204	2090	38	20	20	56	38	204

1	Xã Thanh Hà	6	6	5	2	5	110	2	1	1	2	2	5
2	Xã Sơn Cương	10	10	9	2	9	110	2	1	1	2	2	9
3	Xã Mạn Lạn	16	16	15	2	15	110	2	1	1	2	2	15
4	Xã Lương Lỗ	7	7	6	2	6	110	2	1	1	2	2	6
5	Xã Hoàng Cương	16	16	15	2	15	110	2	1	1	2	2	15
6	Xã Đỗ Xuyên	7	7	6	2	6	110	2	1	1	2	2	6
7	Xã Đỗ Sơn	7	7	6	2	6	110	2	1	1	2	2	6
8	Xã Chí Tiên	11	11	10	2	10	110	2	1	1	2	2	10
9	Xã Vân Lĩnh	6	6	5	2	5	110	2	1	1	2	2	5
10	Xã Hạnh Cù	27	27	26	2	26	110	2	1	1	2	2	26
11	Xã Đồng Xuân	9	9	8	2	8	110	2	1	1	2	2	8
12	TT Thanh Ba	11	11	10	2	10	110	2	2	2	20	2	10
13	Xã Đông Lĩnh	8	8	7	2	7	110	2	1	1	2	2	7
14	Xã Đại An	9	9	8	2	8	110	2	1	1	2	2	8
15	Xã Võ Lao	12	12	11	2	11	110	2	1	1	2	2	11
16	Xã Quảng Yên	17	17	16	2	16	110	2	1	1	2	2	16
17	Xã Khai Xuân	13	13	12	2	12	110	2	1	1	2	2	12
18	Xã Đông Thành	18	18	17	2	17	110	2	1	1	2	2	17

19	Xã Ninh Dân	13	13	12	2	12	110	2	1	1	2	2	12
VIII	Huyện Đoan Hùng	322	125	470	266	322	918	81	87	169	40	239	471
1	Xã Bằng Luân	20	20	100	40	30	90	4	10	2	4	3	50
2	Xã Bằng Doãn	20	5	20	10	15	72	2	1	1	1	2	25
3	Xã Ca Đình	0	7	20	30	25	30	10	7	7	1	3	
4	Xã Hợp Nhất	15	5	80	60	120	90	10	19	32		150	
5	Xã Tây Cốc	50	10	30	30	30	118	5	3	50	5	3	20
6	Tiêu Sơn	11	11	50	11	11	96	3	5	11	8	2	100
7	Xã Vân Đồn	31	14	26	30	26	90	2	13	20	0	20	33
8	Yên Kiện	53	13	25	11	11	90	16	12	12	5	25	15
9	Xã Minh Lương	36	2	5	4	9	71	2	2	8			
10	Hùng Long	25	3	24	10	20	86	7	1	1	1	1	78
11	Minh Tiên	31	5	50	10	10	10	10	10	10		10	
12	Thị trấn	30	30	40	20	15	75	10	4	15	15	20	150
	Tổng	2617	1565	2042	4723	3367	7680	964	985	2152	452	1257	2614

Phụ lục XI
Thông kê phương tiện dự kiến huy động+A1:H13A2A1:H24

*(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Phương tiện phục vụ sơ tán dân					
		Xe 16 chỗ	Xe 25-29 chỗ	Xe 4-9 chỗ	Xe tải thùng	Thuyền	Phương tiện khác
I	Thành phố Việt Trì	16	16	80	40	10	24
1	Phường Bến Gót	2	2	10	5	2	3
2	Phường Minh Phương	2	2	10	5		3
3	Phường Tiên Cát	2	2	10	5		3
4	Phường Nông Trang	2	2	10	5		3
5	Phường Vân Phú	2	2	10	5		3
6	Phường Bạch Hạc	2	2	10	5	3	3
7	Xã Sông Lô	2	2	10	5	3	3
8	Xã Trung Vương	2	2	10	5	2	3
II	Huyện Thanh Thủy	23	20	123	111	84	37
1	Xã Xuân Lộc	2	2	1	8	10	
2	Thị trấn Thanh Thủy	2	1	20	5		
3	Xã Đào Xá	3	2	10	5	10	5
4	Xã Tân Phương	3	1	5	2	5	2
5	Xã Tu Vũ	2	4	3	20	3	
6	Xã Sơn Thủy	2		12	10		
7	Xã Hoàng Xá	4	5	1	10	4	5
8	Xã Đồng Trung	2		50	30	30	25
9	Xã Đoan Hạ	3	5	11	8	22	
10	Xã Bảo Yên			10	13		
III	Huyện Hạ Hòa	25	13	105	202	205	1200
1	Xã Hiền Lương	1	1	7	8	15	50
2	Xã Xuân Áng	2	1	8	8	15	60
3	Xã Bằng Giã	1		5	6	15	40

4	Xã Văn Lang	1		5	5	15	58
5	Xã Minh Côi	1	1	5	6	15	65
6	Xã Vô Tranh	1	1	5	6	15	60
7	Xã Vĩnh Chân	2	1	5	8	15	80
8	Xã Lang Sơn	1		5	5	7	50
9	Xã Minh Hạc	1		5	5	7	50
10	TT.Hạ Hoà	2	2	5	15	5	70
11	Xã Âm Hạ	1	1	5	17	5	62
12	Xã Yên Kỳ	1	1	5	14	6	80
13	Xã Yên Luật	1		5	6	10	50
14	Xã Hương Xạ	2	1	5	14	5	70
15	Xã Phương Viên	1		5	8	5	40
16	Xã Gia Điền	1		5	12	5	50
17	Xã Tứ Hiệp	1		5	15	15	75
18	Xã Đan Thượng	1	2	5	15	20	60
19	Xã Đại Phạm	2	1	5	18	5	70
20	Xã Hà Lương	1		5	11	5	60
IV	Huyện Cẩm Khê	2	1	62	94	74	
1	Xã Tiên Lương			2	7	3	
2	Xã Ngô Xá			2	2	5	
3	Xã Phượng Vĩ		1	2	3		
4	Xã Tuy Lộc			2	5	5	
5	Xã Thụy Liễu			2	2		
6	Xã Tam Sơn			2	2	2	
7	Xã Văn Bán			2	2	2	
8	Xã Minh Tân			6	9	6	
9	Xã Tùng Khê			2	2	2	
10	Thị trấn Cẩm Khê	1		8	12	5	
11	Xã Cấp Dẫn			2	2	2	
12	Xã Xương Thịnh			2	2	2	
13	Xã Sơn Tinh			2	5	5	
14	Xã Hương Lung			2	5	5	
15	Xã Phú Khê			2	2	2	
16	Xã Tạ Xá			2	5	4	

17	Xã Yên Tập			2	5	4	
18	Xã Phú Lạc			2	2		
19	Xã Chương Xá			2	2	4	
20	Xã Hùng Việt	1		6	6	4	
21	Xã Văn Khúc			2	2	4	
22	Xã Yên Dưỡng			2	3		
23	Xã Điều Lương			2	3	4	
24	Xã Đồng Lương			2	4	4	
V	Huyện Tân Sơn	27	18	95	128		
1	Xã Xuân Đài	5	4	10	4		
2	Xã Thạch Kiệt	2	1	7	12		
3	Xã Kiệt Sơn	1	0	15	13		
4	Xã Kim Thượng	12	12	12	26		
5	Xã Lai Đồng	1		10	4		
6	Xã Long Cốc			9	13		
7	Xã Mỹ Thuận	1		3	5		
8	Xã Đồng Sơn			2	1		
9	Xã Tam Thanh			14	25		5
10	Xã Tân Sơn	1		6	3		
11	Xã Thu Cúc	1			1		
12	Xã Thu Ngạc			2	10		
13	Xã Văn Luông	3	1	5	11		
VI	Huyện Thanh Ba	12	12	73	44	4	3195
1	Xã Thanh Hà			3	6		100
2	Xã Sơn Cương			1	2		110
3	Xã Mạn Lạn	1		9	2		355
4	Xã Lương Lỗ	1		4	3	1	165
5	Xã Hoàng Cương			7	2	1	355
6	Xã Đỗ Xuyên	1	1	3	6	1	160
7	Xã Đỗ Sơn	1	1	2	2		155
8	Xã Chí Tiên			2	3	1	125
9	Xã Vân Lĩnh			2	2		100
10	Xã Hạnh Cù			9	2		300

11	Xã Đông Xuân	1	1	3	2		100
12	TT Thanh Ba	3	5	4	6		125
13	Xã Đông Lĩnh			2	2		120
14	Xã Đại An			2	2		100
15	Xã Võ Lao			3	2		125
16	Xã Quảng Yên	1	1	8			325
17	Xã Khải Xuân	1	1	3			125
18	Xã Đông Thành	1	1	3			125
19	Xã Ninh Dân	1	1	3			125
VII	Huyện Đoàn Hùng	14	10	57	92	5	97
1	Xã Bằng Luân	2	2	6	10	0	8
2	Xã Bằng Doãn				5		
3	Xã Ca Đình	1	1	4	10	0	
4	Xã Hợp Nhất	1	1	6	3	2	
5	Xã Tây Cốc			4	4		20
6	Tiêu Sơn	1			2	1	50
7	Xã Vân Đồn	4	5	0	4	0	10
8	Yên Kiện	1		5	10		
9	Xã Minh Lương	1	0	24	21	0	1
10	Hùng Long	1			2		5
11	Xã Minh Tiến				12		
12	Thị trấn	2	1	8	9	2	3
	Tổng	119	90	595	711	382	4553

Phụ lục XII
Thống kê phương tiện dự kiến huy động bảo vệ công trình trọng điểm
(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Công trình trọng điểm	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm						
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Thuyền các loại	Máy cưa	Xe ủi	Phương tiện khác
I	Huyện Lâm Thao	2	3		2			
1	Công trình kè Kinh Kệ, Bản Nguyên	2	3		2			
II	Thành phố Việt Trì	3	5	3	5	3	3	30
1	Kè Bạch Hạc, phường Bạch Hạc	3	5	3	5	3	3	30
III	Huyện Thanh Thủy	17	34	19	42	40	5	66
1	Công trình Đập xã Xuân Lộc	2	10		5	1	1	
2	Công trình Thị trấn Thanh Thủy	3	5	2	19	25	2	60
3	Đập Độc Hạp xã Đào Xá	2	5		2	3		3
4	Đập Lò Than xã Đào Xá	2	5		2	3		3
5	Đường GT xã Tân Phương	2	2	2	2	2	1	Dây 500m, dao 05 con, liềm 03 chiếc
6	Công trình đập Sụ Tân Phương	2		2	2	2		
7	Công trình Hồ Phai Vịt	2	3	6	5	2	1	
8	Đê Sông Đà K0-K8, xã Tu Vũ và K30,8-K31,2 xã Xuân Lộc	2	4	7	5	2		
IV	Huyện Hạ Hòa	18	55	20	60	8	16	210
1	Công trình đê bồi xã Đan Thượng (Liên Phương cũ).	5	20	5	20	2	3	60
2	Công trình Hồ Hàm Kỳ	5	15	5	15	2	5	60
3	Công trình Hồ Ngòi Vần	5	12	5	15	2	5	50
4	Công trình đập Thảng Lợi xã Yên Luật.	3	8	5	10	2	3	40
V	Huyện Cẩm Khê	9	17		21			76
1	Đê Hữu ngòi Me đoạn qua đòng Ro Lục, khu 4 xã Hương Lung (K1,5-K2,7)	2	4		5			15
2	Đê Đòng Phiến thuộc tuyến đê Hữu Ngòi Me, đoạn qua xã Phú Lạc(K5,8 - K6,0)	1	2		4			15

3	Đê Đồng Mận thuộc tuyến đê Hữu Ngòi Me, đoạn qua xã Yên Tập (K6,7- K6,8)	1	2					10
4	Đê tả ngòi Me xã Sơn Tinh (K2,1 - K2,6)	2	3		4			15
5	Đê Hữu ngòi Giành xã Ngô Xá (Đê Đồng Quán K3,2 - K3,8)	1	2		3			6
6	Đê tả, hữu ngòi Giành xã Tiên Lương (K0-k1,7)	2	4		5			15
7	Đê bồi xã Hùng Việt (khu vực xã Phương Xá cũ)							
VI	Huyện Tân Sơn	7		12		8		
1	Hồ suối Quéo	2		3		2		
2	Hồ suối Lò	2		5		2		
3	Hồ Đồng nai	1		2		2		
4	Đập Đồng trong	1		1		1		
5	Đập Đồng hách	1		1		1		
VII	Huyện Thanh Sơn	2	4			3		
1	Công trình tràn cửa Dọc	1	2			2		
2	Công trình xóm Cạn	1	2			1		
3	Đê tả Đà đoạn K10A-K0	3	10					
VIII	Huyện Thanh Ba	17	32	27	7	14	2	60
I	Xã Khải Xuân	4	8	12	0	8	0	50
-	Phai cầu vuông	2	2	3		4		20
-	Công trình đập Cuộc	1	2	3		2		10
-	Công trình Đập Năng Ông	1	2	3		2		8
-	Công trình Đập Ông Bích		2	3				12
II	Xã Ninh Dân	2	3	4	2	0	2	0
-	Đường nhà thờ đi thái Ninh	2	3	4	2		2	
III	Xã Đông Thành	10	16	10	0	4	0	10
-	Đập Phụng Thượng	5	8	5	0	2	0	5
-	Đập Dộc Đồi	5	8	5	0	2	0	5
IV	Mạn Lạn	1	5	1	5	2	0	0
-	Đê Bao Hoanh Anh	1	5	1	5	2	0	
	Tổng	75	150	81	137	76	26	442

Phụ lục XIII
Tổng hợp vật tư, lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm thiết yếu

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Lương thực, thực phẩm						Thuốc y tế	Nhiên liệu		
		Mỳ ăn liền (thùng)	Lương khô (thùng)	Gạo (tấn)	Nước uống đóng chai (thùng)	Muối (kg)	Đồ hộp		Xăng (lít)	Dầu diezen (lít)	Dầu hỏa (lít)
I	Thành phố Việt Trì	4000	2400	1200	8000	400	800	8000	800	800	400
1	Phường Bến Gót	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
2	Phường Minh Phương	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
3	Phường Tiên Cát	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
4	Phường Nông Trang	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
5	Phường Vân Phú	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
6	Phường Bạch Hạc	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
7	Xã Sông Lô	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
8	Xã Trung Vương	500	300	150	1000	50	100	1000	100	100	50
II	Huyện Thanh Thủy	1910	820	88	5598	2720	1250	330	1475	1700	1330
1	Thị trấn Thanh Thủy	1000	500	70	5000	2000	1000		1000	1000	1000
2	Xã Đào Xá	150	90	1	30	15				100	50
3	Xã Tân Phương	250	80	1	100	5	200		200	250	50
4	Xã Tu Vũ	200	50	1	100	300	50	30	50	50	50
5	Xã Sơn Thủy	50		2	8	50		1 cơ sở			
6	Xã Đồng Trung	160		8	160	300		300	200	200	100
7	Xã Đoan Hạ	100	100	5	200	50		đủ cơ	25	100	50

								số			
8	Xã Bảo Yên										30
III	Huyện Hạ Hòa	9000	5700	900	5000	5600	4000	5800	70000	53000	8300
1	Xã Hiền Lương	600	500	75	250	300	200	300	5000	4000	500
2	Xã Xuân Áng	620	500	80	250	300	200	300	5000	4000	500
3	Xã Bằng Giã	300	200	30	250	300	200	220	5000	4000	500
4	Xã Văn Lang	300	200	35	250	200	200	200	5000	4000	500
5	Xã Minh Côi	300	200	30	250	220	200	300	5000	4000	500
6	Xã Vô Tranh	300	250	40	250	300	200	280	600	500	200
7	Xã Vĩnh Chân	600	300	60	250	300	200	300	5000	3500	500
8	Xã Lang Sơn	300	200	25	250	240	200	250	500	300	200
9	Xã Minh Hạc	300	200	20	250	200	200	220	5000	3000	400
10	TT.Hạ Hoà	800	500	30	250	500	200	500	5000	4000	500
11	Xã Âm Hạ	400	300	30	250	200	200	300	5000	4000	500
12	Xã Yên Kỳ	500	300	50	250	300	200	300	500	500	400
13	Xã Yên Luật	300	150	40	250	200	200	230	400	300	300
14	Xã Hương Xạ	650	350	50	250	400	200	300	5000	4000	500
15	Xã Phương Viên	300	100	30	250	250	200	260	5000	4000	300
16	Xã Gia Điền	300	110	35	250	240	200	250	600	500	200
17	Xã Tứ Hiệp	600	360	70	250	300	200	300	600	500	500
18	Xã Đan Thượng	620	400	75	250	300	200	350	5000	4000	500
19	Xã Đại Phạm	600	300	50	250	300	200	350	6200	3300	500
20	Xã Hà Lương	310	280	45	250	250	200	290	600	600	300
IV	Huyện Cẩm Khê	17050	17200	53500	15500	1180			3100	6200	1550
1	Xã Tiên Lương	700	700	2500	500	50			100	200	50
2	Xã Ngô Xá	600	600	2000	500	50			100	200	50
3	Xã Phượng Vĩ	500	500	1500	500	50			100	200	50

4	Xã Tuy Lộc	500	700	2000	500	50			100	200	50
5	Xã Thụy Liễu	500	450	1000	500	30			100	200	50
6	Xã Tam Sơn	500	500	1000	500	30			100	200	50
7	Xã Văn Bán	500	500	1000	500	30			100	200	50
8	Xã Minh Tân	2000	1650	5500	1500	100			300	600	150
9	Xã Tùng Khê	500	500	1000	500	30			100	200	50
10	Thị trấn Cẩm Khê	2200	1850	7500	2000	100			400	800	200
11	Xã Cấp Dẫn	300	400	1000	500	30			100	200	50
12	Xã Xương Thịnh	350	400	1000	500	30			100	200	50
13	Xã Sơn Tình	500	600	2500	500	50			100	200	50
14	Xã Hương Lung	700	700	2500	500	50			100	200	50
15	Xã Phú Khê	500	600	1000	500	30			100	200	50
16	Xã Tạ Xá	700	600	2500	500	100			100	200	50
17	Xã Yên Tập	500	450	1000	500	40			100	200	50
18	Xã Phú Lạc	500	600	2500	500	40			100	200	50
19	Xã Chương Xá	500	600	1000	500	30			100	200	50
20	Xã Hùng Việt	1800	1800	6500	1500	100			300	600	150
21	Xã Văn Khúc	500	600	1500	500	40			100	200	50
22	Xã Yên Dưỡng	500	600	1000	500	30			100	200	50
23	Xã Điều Lương	500	600	2000	500	40			100	200	50
24	Xã Đồng Lương	700	700	2500	500	50			100	200	50
V	Huyện Tân Sơn	3590	1725	623	5580	2440	2975	28	3150	3055	1960
1	Xã Xuân Đài	500	200	3	200	100	500		500	200	50
2	Xã Kim Thượng	2400	1200	18	4800	1800	2400		1200	360	480
3	Xã Lai Đồng	300		400	200	200			1000	2000	1000
4	Xã Long Cốc	30	25	1	15	20	75	25	50	45	40
5	Xã Mỹ Thuận	50		1	50	10		3	50	50	50

6	Xã Tam Thanh	10		150	15	10		x	50	100	40
7	Xã Tân Sơn	300	300	50	300	300			300	300	300
VI	Huyện Thanh Ba	774	159	7	790	5,700	3,031	2,055	1,734	3,580	911
1	Xã Thanh Hà	13	6	0.25	29	300	100	60.0	50	150	30
2	Xã Sơn Cương	21	5	0.20	21	300	83	60.0	50	100	25
3	Xã Mạn Lạn	104	23	0.95	104	300	400	290.0	260	550	130
4	Xã Lương Lễ	54	10	0.50	54	300	200	150.0	114	220	60
5	Xã Hoàng Cương	92	18	0.80	92	300	333	230.0	200	400	110
6	Xã Đỗ Xuyên	46	9	0.40	46	300	167	135.0	100	200	50
7	Xã Đỗ Sơn	42	9	0.40	42	300	167	130.0	100	200	50
8	Xã Chí Tiên	33	6	0.30	33	300	133	100.0	50	150	30
9	Xã Vân Lĩnh	21	4	0.20	21	300	83	60.0	50	100	25
10	Xã Hạnh Cù	77	15	0.75	77	300	316	180.0	160	350	81
11	Xã Đông Xuân	21	4	0.25	21	300	100	60.0	50	100	25
12	TT Thanh Ba	21	5	0.25	21	300	100	60.0	50	100	30
13	Xã Đông Lĩnh	21	5	0.20	21	300	83	60.0	50	100	25
14	Xã Đại An	21	4	0.20	21	300	100	60.0	50	100	30
15	Xã Võ Lao	21	5	0.20	21	300	100	60.0	50	100	30
16	Xã Quảng Yên	63	14	0.60	63	300	283	180.0	150	300	90
17	Xã Khai Xuân	33	6	0.25	33	300	100	60.0	50	100	30
18	Xã Đông Thành	33	5	0.20	33	300	83	60.0	50	100	30
19	Xã Ninh Dân	38	7	0.26	38	300	100	60.0	100	160	30
VII	Huyện Đoan Hùng	1,325	300	9	850	100	0	0	1,489	1,385	964
1	Xã Bằng Luân	40	40	0.78	50	10					60

2	Bằng Doãn	20		1.00	50	10			50	50	5
3	Xã Ca Đình	50		2.00	50	10			20	50	20
4	Xã Hợp Nhất	415		1.00	50	10			179	155	174
5	Xã Tây Cốc	210	210	1.50	210	15			200	200	200
6	Xã Tiêu Sơn	20		0.20	50	5					5
7	Xã Vân Đồn	20	0	0,5	40	10			40	30	0
8	Xã Minh Lương	200	50	1.00	150	10			500	500	200
9	Xã Hùng Long	100		1.00	50	10			300	200	200
10	Thị trấn	250		0.50	150	10			200	200	100
	Tổng	37,649	28,304	56,327	41,318	18,140	12,056	16,213	81,748	69,720	15,415

Phụ lục XIV
Thông kê các công trình trọng điểm xung yếu

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung	Đánh giá sơ bộ tác động	Phương án ứng phó thiên tai	
			Đã xây dựng PA	Chưa xây dựng PA
1	Các vị trí đề điều chỉnh			
1.1	Công Lò Lợn, Km K64+140, đê tả Thao, thị xã Phú Thọ	Công tiêu Lò Lợn là công tiêu tự chảy 4 cửa, có nhiệm vụ tiêu úng cho huyện Thanh Ba và thị xã Phú Thọ. Hiện tại, phía sông: 04 bộ máy đóng mở điện V10 cũ thường xuyên gặp sự cố; 04 cánh cổng thép bị hoen rỉ, thùng bục nhiều vị trí nguy cơ mất an toàn trong mùa lũ; mái tôn nhà van bị thùng bục và trong lòng công bị bồi lấp gây khó khăn cho công tác vận hành đóng mở cánh cổng và tiêu thoát nước trong mùa lũ, ảnh hưởng đến công tác PCTT. Cần chuẩn bị phương án, vật tư, nhân lực sẵn sàng xử lý sự cố trong mùa mưa, lũ năm 2021.	x	
1.2	06 cửa khẩu qua đê tại các vị trí K100+100; K100+850; K101+000; K102+000; K102+283; K103+000 đê tả Thao, thành phố Việt Trì	Khi mực nước sông tại Việt Trì đạt +17,6m (cao hơn mực nước BĐ III: 1,7m) và tiếp tục lên cao, phải tổ chức lấp phai, lấp bịt 06 cửa khẩu	x	
1.3	Phai ghi đường sắt tại K70+600 đê hữu Lô, thành phố Việt Trì	Khi mực nước sông tại Việt Trì đạt +16,90m (cao hơn mực nước BĐ III: 1,0m) và tiếp tục lên cao, phải thông báo cho ngành đường sắt dừng giao thông và chỉ đạo thành phố Việt Trì tổ chức lấp bịt phai ghi đường sắt	x	
1.4	Đoạn K1+500 - K11+900; K17+000 - K19+000 đê tả Thao, huyện Hạ Hòa	Đê thấp, chưa đủ cao trình chống lũ. Cao trình đỉnh đê thấp hơn mực nước lũ thiết kế theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT là (0,06-1,15)m có nguy cơ bị tràn khi nước sông lên cao.	x	
1.5	Đoạn K0-K1,5 đê tả ngòi Vần, huyện Hạ Hòa	Hiện trạng mặt đê thấp, chưa được cứng hóa, chiều rộng mặt đê từ 4-5m, năm 2020 có 02 vị trí đê bị thấm lậu qua thân đê khi mực nước ngòi lên cao.		x

1.6	Đoạn K52-K69 đê hữu Thao, huyện Tam Nông	Đê thấp chưa đủ cao trình, mặt cắt chống lũ. Cao trình đỉnh đê thấp hơn mực nước lũ thiết kế theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT là (0,2-1,22)m, có nguy cơ bị tràn (Hiện nay đoạn từ Km62+600-Km69, huyện Tam Nông đang triển khai thi công (giai đoạn 1) đã cơ bản xong được phần nền và một số đoạn mặt.	x	
1.7	Đoạn K10A-K0 đê tả Đà, huyện Thanh Sơn	Đê thấp, chưa đủ cao trình chống lũ, cao trình đỉnh đê thấp hơn mực thiết kế từ (0,21-:-0,75m) theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT có nguy cơ bị tràn khi mực nước sông lên cao.	x	
1.8	Đoạn K0-K8 đê tả Đà, huyện Thanh Thủy	Đê thấp, chưa đủ cao trình chống lũ, cao trình đỉnh đê thấp hơn mực thiết kế từ (0,21-:-0,75m) theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT có nguy cơ bị tràn khi mực nước sông lên cao.	x	
1.9	K0-K5,4 đê tả ngòi Giành; K0-K8 đê hữu ngòi Giành, huyện Cẩm Khê	Hiện trạng nhiều đoạn đê thấp chưa đảm bảo cao trình chống lũ, năm 2020 đã xảy ra thấm lậu thân đê đoạn K7,31-K7,33, đây là tuyến đê bảo vệ cho 16 xã thuộc huyện Cẩm Khê, nguy cơ mất an toàn khi mực nước sông lên cao.	x	
1.10	K0-K8,2 đê tả ngòi Me K0-K9,5 đê hữu Me, huyện Cẩm Khê	Hiện trạng nhiều đoạn đê thấp chưa đảm bảo cao trình chống lũ; hiện tại UBND huyện Cẩm Khê đang thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me huyện Cẩm Khê (đang triển khai thi công xây dựng phần nền, chưa thi công phần mặt) cần xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm trong mùa mưa lũ	x	
1.11	Tuyến đê bồi xã Minh Tân (xã Phương Xá cũ)	Khi có sự cố sẽ gây thiệt hại cho 700 hộ dân thuộc các khu: Thổ Khối, Đình Thổ Khối, Đình Cả, xã Minh Tân .	x	
1.12	Cống Trần Duẫn tại K6+300 đê hữu sông Chảy, huyện Đoan Hùng	Cống Trần Duẫn là cống tiêu 4 cửa, có nhiệm vụ tiêu nước cho các huyện Hạ Hòa và Đoan Hùng; hiện tại hạ lưu cống bị xói lở không đảm bảo an toàn chống lũ.	x	
1.13	Ngòi Rằm, xã Hùng Long và xã Vân Đồn, huyện Đoan Hùng	Dòng chảy uốn khúc quanh co chiều dài 3km gây ngập úng cục bộ diện tích đất nông nghiệp các xã Yên Kiện, Vân Đồn, Hùng Long		x
1.14	Cống Tiên Du tương ứng K42+500 đê hữu sông Lô, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh	Hạ lưu kênh xả cống Tiên Du, phía giáp sông Lô đang bị sạt lở mái kênh, ảnh hưởng đến 01 hộ dân.		x
2	Các hồ chứa thủy lợi, hồ chứa thủy điện có nguy cơ mất an toàn hoặc xả lũ ảnh hưởng lớn đến vùng hạ du, nhất là đối với các hồ đang thi công.			
2.1	Hồ Phượng Mao, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nứt dọc đỉnh đập khoảng 200m và thấm qua nền đập vai phải lớn.Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ.	x	

2.2	Hồ ngòi Giành, huyện Yên Lập	Công trình đang thi công.	x	
2.3	Hồ Thượng Long, xã Thượng Long, huyện Yên Lập	Mới sửa chữa cống lấy nước dưới đập, cần theo dõi. Nếu xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ	x	
2.4	Hồ Độc Giang, xã Xuân An, huyện Yên Lập	Rò rỉ nước dọc thân cống dưới phần hạ lưu đập, ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ	x	
2.5	Hồ Hàm Kỳ, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	a) Đập A3: - Bị rò rỉ nước thân đập tại 03 vị trí; - Tràn xả lũ bị bồi lấp lòng tràn; b) Các đập (A1, A4, A5, A6, A7, A8): Bê tông mái thượng lưu đập bị phong hóa Gây ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ		x
2.6	Hồ Đàm Thìn, xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê	Công trình mới được thi công xong, cần theo dõi. Nếu xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ		x
2.7	Hồ Đá Trắng, xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	Đang sửa chữa, ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ		x
2.8	Hồ Xuân Sơn, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	Thấm mạnh nước từ chân đồng đá tiêu nước, một điểm vai trái đập; Van lấy nước bị hư hỏng. Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ		x
2.9	Hồ Suối Cái, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	Thấm mái đập và chân đập. Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ		x
2.10	Hồ Khoang Tài, xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	Cống vai trái bị sụt, lún thân cống; hồ sụt KT: 2m x2m; Thấm nước chân đập; nhà van bị thấm dột. Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ (Đang xử lý)		x
2.11	Hồ Đá Mài, xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn	Cống vai trái bị sụt, lún thân cống; Nhà van bị hỏng cửa, thấm dột. Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ (Đang xử lý).		x
2.12	Hồ Tài Giang, xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn	Nhà van bị thấm dột; thấm nước thân cống, sụt lún bề tiêu năng. Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ (Đang xử lý)		x
2.13	Hồ Suối Thía, xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	Mái hạ lưu bị thấm nhiều nước; chân mái đập bị sạt trượt; thấm mạnh vai đập khu vực nhà van; mái thượng lưu bị sạt trượt; cống hư hỏng, rò rỉ nước. Ảnh hưởng đến các hộ dân, diện tích sản xuất nông nghiệp trong vùng hạ lưu của hồ.		x

2.14	Hồ Trầm Sắt, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba.	Hiện trạng tràn xả lũ bị xói lở, các tấm bê tông đáy bị nứt gãy, trên bề mặt đập chính xuất hiện nhiều ổ gà, lồi lõm gây khó khăn cho công tác quản lý vận hành và đi lại của người dân. Hiện tại dự án Cải tạo, nâng cấp hồ Trầm Sắt đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Chủ đầu tư là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khi sự cố thiên tai xảy ra phạm vi ảnh hưởng là một phần xã Đỗ Sơn và xã Thanh Minh của Thị xã Phú Thọ. Đối tượng chính bị ảnh hưởng là các hộ dân sống ở hạ lưu hồ chứa cùng hàng trăm ha đất sản xuất nông nghiệp...	x	
2.15	Hồ Nhà Thận xã An Đạo, huyện Phù Ninh	Mái thượng, hạ lưu bị sạt lở nhiều.		x
2.16	Đập Bãi Ca xã Tiên Phú, huyện Phù Ninh	Mái thượng, hạ lưu bị sạt lở nhiều.		x
2.17	Đập Lô Đá thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	Mái thượng, hạ lưu bị sạt lở nhiều.		x
2.18	Đập Núi Mãn xã Phú Mỹ, huyện Phù Ninh	Mái thượng, hạ lưu bị sạt lở nhiều.		x
2.19	Hồ Rôm - Xã Ngô Xá, huyện Cẩm Khê	Đập xói lở, cống lấy nước xuống cấp, số hộ ảnh hưởng: 10 hộ.	x	
2.20	Hồ Khán Than - xã Phượng Vỹ, huyện Cẩm Khê.	Đập sạt lở, thấm lậu, cống tràn xuống cấp ảnh hưởng đến 2 ha lúa khu Mỏ Xè	x	
2.21	Hồ Đồng Ba, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê	Ảnh hưởng 40 hộ.	x	
2.22	Hồ Đá Trắng - xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	Khu Bãi Danh xã Văn Bán. Số hộ ảnh hưởng 20 hộ.	x	
2.23	Hồ Chợ Giời, xã Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê	Ảnh hưởng đến 3ha lúa khu 5,6,9,8	x	
3	Công trình chống úng, hạn.			
3.1	Phần chưa được kè của ngòi tiêu Hạ Giáp - Tiên Du, huyện Phù Ninh: Đoạn qua khu 4, 5, 7 xã Hạ Giáp	Có nguy cơ bị sạt trượt ảnh hưởng đến một số hộ dân khu 4,5,7 xã Hạ Giáp		x
3.2	Trạm bơm Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa	Đang thi công.	x	
4	Công trình chống sạt lở, sụt lún đất			

4.1	Kè Cao Mại đoạn K75+400-K75+700 đê tả Thao, huyện Lâm Thao	Tuyến kè Cao Mại đoạn tương ứng từ K75+300-K75+800 đê tả Thao dài 500m được xây dựng năm 2012; kết cấu chân kè bằng đá hộc tạo khối lãng thể. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua do ảnh hưởng của mưa lũ và sự thay đổi của dòng chảy, dòng chủ lưu áp sát bờ tả làm lòng sông bị xói sâu hơn so với thời điểm thi công từ (3-4)m gây xói lở chân kè đoạn tương ứng từ K75+400-K75+700 dài khoảng 300m, nguy cơ mất an toàn tuyến kè trong mùa mưa, lũ; ảnh hưởng đến công tác PCTT. Cần chuẩn bị phương án, vật tư, nhân lực sẵn sàng xử lý sự cố sạt lở trong mùa mưa, lũ năm 2021.	x	
4.2	Đoạn từ K66,1 - K66,2 đê tả sông Thao, thuộc khu Hùng Thao, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ	Khi nước sông dâng cao gây sạt lở bờ vờ sông, ảnh hưởng đến 40 hộ dân.	x	
4.3	Đoạn K0-K2,6 đê hữu ngòi Vĩnh Mộ, huyện Lâm Thao	Năm 2020 xảy ra sự cố sạt trượt mái đê phía ngòi 3 đoạn, tổng chiều dài trên 200m, có vị trí cung sạt đến mép đường bê tông, đến nay thi công được 60% khối lượng; cần xây dựng phương án bảo vệ trong mùa mưa lũ năm 2021.	x	
4.4	Sạt lở chân kè đoạn K30,8-K31,2, huyện Thanh Thủy	Tuyến kè Xuân Lộc có chiều dài 1.593m được đầu tư xây dựng năm 2008 với kết cấu chân kè thả đá hộc hộ chân, mái lát đá khan. Trong thời gian vừa qua, do ảnh hưởng của mưa lũ và các đợt xả lũ hồ Hòa Bình làm chế độ dòng chảy thay đổi, dòng chủ lưu áp sát bờ tả gây xói lở chân kè Xuân Lộc đoạn tương ứng từ Km30+800-Km31+200 đê tả sông Đà, chiều dài khoảng 400m. Đặc biệt xuất hiện một cung sạt dài 40m, sạt sâu vào mặt cơ kè (2-3)m, nguy cơ tiếp tục sạt lở khi hồ Hòa Bình xả lũ, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn tuyến kè và tuyến đê tả sông Đà	x	
4.5	Sạt lở bờ, vờ sông đoạn Km42,2-Km43,2 đê hữu Thao, huyện Cẩm Khê	Hiện tại bờ, vờ sông đang bị sạt lở, chiều dài 1,0km, vờ lở cao thẳng đứng từ (6-7)m nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến trên 20 hộ dân trong khu vực cần xây dựng phương án bảo vệ đảm bảo an toàn cho các hộ dân trong khu vực.	x	
4.6	Sạt lở bờ, vờ sông đoạn K1-K2,1 đê hữu Lô, huyện Đoan Hùng	Sạt lở bờ, vờ sông, vờ lở cao (8-10)m, vị trí gần nhất cách chân đê 10m.	x	
4.7	Sạt lở bờ, vờ sông đoạn K1,6-K2,0 đê hữu sông Cháy, huyện Đoan Hùng	Sạt lở bờ, vờ sông, vờ lở cao (10-12)m, vị trí gần nhất cách chân đê 15m.	x	
4.8	Sạt lở cửa ngòi Han, xã Hùng xuyên, huyện Đoan Hùng	Sạt lở bờ, vờ cửa ngòi han chiều dài bờ tả 150m, vờ cao (10-15)m, vị trí gần nhất đã sạt đến công trình nhà dân		x

4.9	Các khu vực thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã: Hiền Lương, Xuân Áng, Bằng Giã, Vô Tranh, Văn Lang, Minh Côi, Đan Thượng, Tứ Hiệp, thị trấn Hạ Hòa, Minh Hạc, Lang Sơn, Yên Luật, Vĩnh Chân, Đại Phạm, Hà Lương, Phương Viên, Gia Điền, Âm Hạ, Hương Xạ, Yên Kỳ, huyện Hạ Hòa	Khi mưa to kéo dài các vùng đất đai ven sông, ven suối, vùng đồi núi cao rất dễ xảy ra lũ quét, sạt lở đất ảnh hưởng đến an toàn cho các hộ dân trong vùng.	x	
5	Công trình chống lũ quét			
6	Công trình chống sét			
7	Nhà kết hợp sơ tán dân			
8	Các khu vực đường tỉnh lộ, đường sắt nguy cơ bị sạt lở, ngập lụt sâu, chia cắt khi xảy ra mưa lũ.			
8.1	ĐT.313			
8.1.1	Km11+700 - Km12+600 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.2	ĐT.313G			
8.2.1	Km0+400 - Km0+600 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.2.2	Km4+300 - Km4+600 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.2.3	Km8+100 - Km8+300 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.2.4	Km0+030 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.2.5	Km6+700 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.3	ĐT.316K			
8.3.1	Km4+500 - Km6+00	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.4	ĐT.316I			

8.4.1	Km9+00 - Km10+00 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.4.2	Km11+400 - km12+00 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.4.3	Km14+00 - Km16+00 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.4.4	Km5+480 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.4.5	Km6+950 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.4.6	Km7+250 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.5	ĐT.316G			
8.5.1	Km0+00 - Km2+00 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.5.2	Km2+750 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.5.3	Km3+00 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.5.4	Km3+950 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.6	ĐT.316C			
8.6.1	Km17+150 - Km17+200 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.6.2	Km22+600 - Km22+800 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.6.3	Km18+150 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.6.4	Km28+780 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.7	ĐT.316D			
8.7.1	Km6+350 - Km6+400 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.7.2	Km9+500 - Km9+600 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	

8.7.3	Km9+800 - Km9+900 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.7.4	Km2+470 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.7.5	Km6+950 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.7.6	Km9+150 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.8	ĐT.316L			
8.8.1	Km1+025 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.8.2	Km1+300 - Km1+350	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.8.3	Km5+600 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.9	ĐT.316E			
8.9.1	Km5+00 - Km5+550 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.9.2	Km6+00 - Km6+750 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.9.3	Km10+00 - Km10+850 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.9.4	Km3+350 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.9.5	Km5+300 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.9.6	Km13+350 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.9.7	Km14+450 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.10	ĐT.316H			
8.10.1	Km7+00 - Km7+200 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.10.2	Km9+00 - Km9+900 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.10.3	Km13+00 - Km14+100 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	

8.10.4	Km20+00 - Km20+500 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.10.5	Km23+00 - Km23+500 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.10.6	Km3+350 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.10.7	Km7+920 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.10.8	Km25+920 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.10.9	Km26+175 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.10.10	Km26+570 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.11	ĐT.321			
8.11.1	Km0+00 - Km1+700 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.11.2	Km3+200 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.11.3	Km7+400 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.11.4	Km8+500 (tràn)	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.12	ĐT.322			
8.12.1	Km0+300 - Km0+320 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt lở mái taluy âm, hư hỏng nền, mặt đường	x	
8.13	ĐT.323			
8.13.1	Km65+420 - Km65+650 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.13.2	Km68+430 - Km68+520 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.13.3	Km69+100 - Km69+170 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt ta luy dương, đất đá xô lấp rãnh dọc, mặt đường, giao thông ách tắc cục bộ	x	
8.14	ĐT.319			
8.14.1	Km0+00 - Km1+700	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	

8.14.2	Km3+400 - Km3+500	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.14.3	Km5+000 - Km5+200 (phải tuyến)	Nguy cơ sạt lở mái taluy âm, hư hỏng nền, mặt đường	x	
8.14.4	Km13+350 - Km13+400 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt lở mái taluy âm, hư hỏng nền, mặt đường	x	
8.14.5	Km17+300 - Km17+400 (trái tuyến)	Nguy cơ sạt lở mái taluy âm, hư hỏng nền, mặt đường	x	
8.15	ĐT.314			
8.15.1	Km23+500 - Km24+300	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.15.2	Km38+300 - Km38+800	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.15.3	Km40+800 - Km41+300	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.15.4	Km43+770 - Km43+870	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.16	ĐT.314C			
8.16.1	Km2+400 - Km2+500	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.17	ĐT.321B			
8.17.1	Km3+300 - Km3+500	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
8.17.2	Km4+300 - Km5+800	Nguy cơ ngập sâu, giao thông chia cắt tạm thời	x	
9	Các bến cảng, khu neo đậu tàu thuyền nguy cơ mất an toàn khi bão đổ bộ			
10	Hệ thống lưới điện nguy cơ bị sự cố khi xảy ra thiên tai.			
11	Các hầm mỏ có nguy cơ bị sự cố sạt lở khi xảy ra mưa lũ.			
12	Các công trình tháp cao nguy cơ mất an toàn khi bão đổ bộ			
13	Công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.			
14	Khu công nghiệp			
14.1	Khu công nghiệp Thụy Vân	Khi xảy ra mưa lớn và kéo dài nhiều ngày có nguy cơ ngập úng khu vực xã Thanh Đình với diện tích hơn 6.000m ²		x

14.2	Khu công nghiệp Cẩm Khê	Khi xảy ra mưa lớn và kéo dài nhiều ngày có nguy cơ ngập úng ngập úng một phần KCN Cẩm Khê (chưa san lấp mặt bằng) và khu vực xung quanh tại các xã Sơn Nga, Sai Nga, Thanh Nga và Thị trấn Sông Thao (Trạm bơm tiêu chưa hoàn thành)		x
14.3	Cụm công nghiệp Bạch Hạc	Khi xảy ra mưa lớn và kéo dài nhiều ngày có nguy cơ ngập úng ngập úng khu vực ao, ruộng phía Bắc Cụm công nghiệp (Chưa đầu tư xây dựng trạm bơm tiêu thoát nước khu vực theo quy hoạch).		x
15	Khu nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp giá trị cao			
16	Công trình phục vụ cho giáo dục			
16.1	Trường THPT kỹ thuật Việt Trì			
16.1.1	Tường rào xung quanh trường THPT Kỹ thuật Việt Trì	Hiện tại một số đoạn đang bị đổ gây mất an toàn cho học sinh và các hộ dân xung quanh	x	
16.2	Trường THPT Phù Ninh			
16.2.1	Tường rào phía Đông trường THPT Phù Ninh	Do mưa bão, đã gây đổ đoạn tường rào dài 130 m, cao 2,5 m, xây dựng từ năm 2000; Ảnh hưởng đến ANTT, an toàn khu dân cư và nhà trường.	x	
16.3	Trường THPT Tam Nông			
16.3.1	Công trình: Nhà các phòng chức năng (cấp III) được xây dựng từ năm 1975, Nhà trường đã lập tờ trình dự toán xin cải tạo, sửa chữa.)	- Phạm vi ảnh hưởng: Trong khuôn viên nhà trường. - Đối tượng ảnh hưởng: Cán bộ giáo viên và học sinh	x	
16.3.2	Công trình: Nhà điều hành cũ-cấp IV (đã có quyết định thanh lý, nhưng chưa phá dỡ)	- Phạm vi ảnh hưởng: Trong khuôn viên nhà trường. - Đối tượng ảnh hưởng: Phòng, kho để đồ dùng, thiết bị	x	
16.3.3	Công trình: Nhà phòng họp hội đồng cũ-cấp IV (đã có quyết định thanh lý, nhưng chưa phá dỡ)	- Phạm vi ảnh hưởng: Trong khuôn viên nhà trường. - Đối tượng ảnh hưởng: Phòng, kho để đồ dùng, thiết bị	x	
16.4	Trường THPT Thanh Thủy			
16.4.1	Nhà công vụ giáo viên	Nhà công vụ 10 phòng đã cũ, phần mái Fibro xi măng một số phòng bị dột, nguy cơ tốc mái;	x	
16.5	Trường THPT Việt Trì			

16.5.1	Công trình hệ thống tường rào bao quanh trường phía tiếp giáp với trường THPT Nguyễn Tất Thành được xây dựng từ hơn 20 năm trước nên đã nghiêng lún, nhiều khe nứt; phía tiếp giáp với các hộ dân thuộc khu phố Hà Liễu, phường Gia Cẩm, TP Việt Trì thì nền đất nhà trường cao hơn nhà dân gần chục mét nên lượng nước dồn về chân tường yếu rất nguy hiểm trong mùa mưa bão	Ảnh hưởng đến sự an toàn của cán bộ giáo viên nhân viên và học sinh trường THPT Nguyễn Tất Thành. Ảnh hưởng đến tài sản và tính mạng của các hộ dân khu phố Hà Liễu quanh khu vực trường đóng	Đã có PA tạm thời	
16.5.2	Công trình hệ thống thoát nước đã hư hỏng từ lâu do làm đường	Gây nguy cơ đổ tường làm ảnh hưởng giao thông và tính mạng các hộ dân xung quanh trường	Đã có PA tạm thời	
16.6	Trường THPT Yên Lập			
16.6.1	Nhà tập thể giáo viên 9 gian	Ảnh hưởng đến cán bộ giáo viên hiện đang ở tập thể	x	
16.6.2	Nhà tập thể giáo viên 5 gian	Ảnh hưởng đến cán bộ giáo viên hiện đang ở tập thể	x	
16.7	Trường THPT Thanh Ba			
16.7.1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	Nhà được xây dựng từ năm 1994, đã quá cũ không có mái che, mưa bão nhiều trần nhà bị thấm nước, không đảm bảo an toàn.		x
16.7.2	Tường rào khu vực giáp với kênh mương và đất canh tác của các hộ dân thuộc xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Mưa lũ lớn, gây sạt lở đất và đổ tường rào	x	
16.8	Trường THPT Cẩm Khê			
16.8.1	Nhà lớp học 3 phòng học	Bỏ trống, đang chờ QĐ thanh lý của Sở Tài chính để giải phóng mặt bằng xây dựng nhà đa năng	x	
16.9	Trường PTDTNT THCS & THPT Yên Lập			
16.9.1	Tường rào xây dựng năm 1996, hiện nay đã có nhiều vết rạn nứt, nghiêng ra đường dân sinh	Có thể đổ ra đường dân sinh khi mưa nhiều, tường ngấm nhiều nước		x
16.10	Trường THPT Hạ Hòa			
16.10.1	Nhà lớp học 2 tầng 8A (xây dựng năm 1997)	Xuống cấp, có nguy cơ cao như tốc mái, thấm xuống các lớp học	x	

16.10.2	Nhà lớp học 2 tầng 9A (xây dựng năm 2001)	Xuống cấp, có nguy cơ cao như tốc mái, thấm xuống các lớp học	x	
16.10.3	Nhà lớp học 3 tầng (xây dựng năm 2003)	Xuống cấp, có nguy cơ cao như tốc mái, thấm xuống các lớp học	x	
16.10.4	Nhà công vụ 10 phòng (xây dựng năm 2000)	xuống cấp, có nguy cơ cao như tốc mái, thấm thấu xuống các phòng ở của giáo viên	x	
16.10.5	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng(xây dựng năm 2012)	Có nguy cơ tốc mái, ảnh hưởng đến các thiết bị dạy học của bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học...	x	
16.10.6	Nhà để xe giáo viên cấp IV (năm xây dựng 2010)	Nguy cơ bị tốc mái, ảnh hưởng tới phương tiện đi lại của giáo viên	x	
16.10.7	Nhà để xe học sinh cấp IV (năm xây dựng 2016)	Nguy cơ bị tốc mái, ảnh hưởng tới phương tiện và tài sản của học sinh	x	
16.10.8	Nhà y tế cấp IV (năm xây dựng 2002)	Xuống cấp, có nguy cơ tốc mái, thấm thấu ảnh hưởng tới các thiết bị y tế	x	
16.10.9	Công trình nhà kho cấp IV (xây dựng năm 2002)	Xuống cấp, có nguy cơ cao như tốc mái, thấm thấu, dột đến các phòng để đồ như thiết bị, tranh ảnh, các vật dụng phục vụ cho các hoạt động của nhà trường	x	
16.11	Trường THPT Hiền Đa			
16.11.1	Dãy nhà Điều hành (A1): Phần mái lợp tôn hiện đã xuống cấp	Khi mưa bão xảy ra gây thấm dột nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ các phòng chức năng (phòng làm việc của BGH, CD, Kế toán, văn thư...). Đối tượng chính bị ảnh hưởng là BGH và các tổ chức đoàn thể trong đơn vị		x
16.11.2	Phần mái lợp tôn của dãy Nhà lớp học A2, A3	Khi xảy ra bão lốc có thể ảnh hưởng đến các hộ dân giáp ranh với nhà trường. Đối tượng chính bị ảnh hưởng là CB,GV,NV và học sinh nhà trường		x
16.11.3	Công trình nhà vòm (phía sân sau nhà điều hành) và phần mái Tôn khu nhà Thư viện	Khi xảy ra bão lốc có thể ảnh hưởng đến công tác quản lý điều hành của đơn vị. Đối tượng chính bị ảnh hưởng là CB,GV,NV nhà trường		x
16.12	Trường THPT Trung Giáp			
16.12.1	Công trình: Nhà lớp học 2 tầng	Được xây dựng năm 1997; Nguy cơ gặp mưa to, gió lớn dẫn đến tốc mái, thấm thấu nước, dột, bong tróc tường.		x
16.12.2	Công trình: Hệ thống tường rào	Được xây dựng năm 1997; Nguy cơ mưa to, gió lớn sẽ thấm thấu tường dẫn đến hư hỏng, sụp đổ		x
16.13	Trường THPT Trung Nghĩa			

16.13.1	Nhà lớp học: 03 nhà 2 tầng	-Phạm vi ảnh hưởng: có thể xảy ra tốc mái, hỏng hệ thống cửa.	x	
16.13.2	Nhà điều hành		x	
16.13.3	Nhà Phòng học bộ môn, nhà thư viện		x	
16.13.4	Nhà xe GV, HS		x	
16.14	Trường THPT Lương Sơn			
16.14.1	Nhà công vụ cấp 4 10 phòng cho giáo viên trường THPT Lương Sơn	- Phạm vi có nguy cơ bị ảnh hưởng: Dãy nhà cấp 4, 10 phòng, xây dựng năm 2004, mái Proximang, trần nhựa đã mục dột, vữa trát tường mục lờ. - Đối tượng có nguy cơ bị ảnh hưởng: 16 gia đình cán bộ, giáo viên, nhân viên (21 nhân khẩu)	x	

Phụ lục XV
Xác định các khu vực trũng thấp có nguy cơ ngập lụt do mưa lớn

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng trũng thấp ngập lụt do mưa lớn	Số hộ phải sơ tán	Số người phải sơ tán	Địa điểm sơ tán					Cự ly di chuyển	Tuyến đường di chuyển	Ghi chú
					Hội trường xã	Nhà văn hóa	Nhà mẫu giáo	Nhà kiên cố	Địa điểm khác			
I	Thành phố Việt Trì		105	510								
1	Phường Bến Gót	Đường Hùng Vương	50	250					x	200 m		
2	Phường Minh Phương	Khu đô thị Minh Phương	30	135					x	150 m		
3	Phường Tiên Cát	Khu Đồng Ngược	15	80				x		50 m		
4	Phường Nông Trang	Đường Nguyễn Du	10	45					x	50 m		
II	Huyện Thanh Thủy		1571	6156								
1	Xã Đào Xá	Khu 1, 16,5,6,15	169	616		x	x		x	1 km	Đường chậm lữ	
2	Xã Tân Phương	Từ Khu 1-Khu 8	404	1617	x	x	x	x		1-2,5 km	Đường TL, liên thôn	
3	Xã Tu Vũ	Khu 1,2,3,4	30	50	x	x	x	x		1,2-2km	QL 70b và TL 317a	

4	Xã Hoàng Xá	Khu 1,2,7,8,4,5,10,11	200	800	x	x	x	x	x	2 km	TL 317C	
5	Xã Đoan Hạ	Từ Khu 1-Khu 4	618	2473	x	x		x	x	200-300m		
6	Xã Bảo Yên	Ven Sông Đà	150	600	x		x	x	Trường TH, Trạm y tế	200-1500m	317	
III	Huyện Hạ Hòa		133	548								
1	Xã Hiền Lương	Khu 1, 2, 8	18	76		X				1km	Quốc lộ 32C	
2	Xã Xuân Áng	Khu 15, 16, 17	12	53		X				1km		
3	Xã Đan Thượng	Khu 11, 13	66	273		X		X		1,5km	Quốc lộ 2D	
4	Xã Minh Côi	Khu 4	10	44		X				1km	Quốc lộ 32C	
5	Xã Vô Tranh	Khu 4	27	102		X		X		1km	Đường làng	
IV	Huyện Cẩm Khê		2236	8800								
1	Xã Tiên Lương	Khu Mái Vỡ; Khu Gió Mới; Khu Ngon Đồng; Khu Cầu Miếu; Khu Bảy Mười; Khu An Đông; Khu Mỹ Lương; Khu Trâm Vân; Khu Cầu Tây	314	1200	x	x		x	Đền Ngô Quang Bích; các gò cao.	0,5-0,7km	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê tả ngòi Giành do mưa lũ

2	Xã Ngô Xá	Khu Xóm Trong; Khu An Lạc; Khu Đồn Điền	17	70		x		x		0,3-0,5km	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê hữu ngòi Giành do do mưa lũ
3	Xã Tuy Lộc	Khu Tăng Xá										Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê hữu ngòi Giành do do mưa lũ
4	Xã Hương Lung	Khu Xuân Ứng 1; Khu Xuân Ứng 2; Khu Ro Lục 1; Khu Ro Lục 2; Khu Suông 1	26	90		x		x	Trường Tiểu học	0,5-0,7km	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê hữu ngòi Me do mưa lũ
5	Xã Sơn Tinh	Khu Xóm Chằm; Khu Xóm Làng; Khu Gò Làng Dưới; Khu Gò Chùa; Khu Trung Sơn, Khu Xóm Dộc, Khu Cửa Miếu	95	400		x	x	x		0,3-0,7	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê tả ngòi Me do mưa lũ
6	Xã Tạ Xá	Thôn Đoàn Kết; Thôn Tự Do; Thôn Phú Yên; Thôn Phú Thịnh; Thôn Phú Cường; Thôn Dân Chủ; Thôn Nguyễn Huệ; Thôn Đồng Tiến	700	2600		x		x		0,5-1,0km	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê hữu ngòi Me do mưa lũ
7	Xã Yên Tập	Khu Tiên Phong	40	150		x		x	Nhà thờ	0,1-0,3km	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê Đồng Mạn- đê hữu ngòi Me
8	Xã Phú Lạc	Tây Tiến 1, Tây Tiến 2, Trung Tiến 2	26	110		x			Trường Tiểu học	0,1-0,3km	Đường liên xã	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến Đê Phiến - đê hữu ngòi Me

9	Xã Hùng Việt	Xóm Đàng; Xóm Đỡ; Xóm Chùa; Xóm Minh Tiến; Khu Chuế Nhuệ; Khu Tang Châu; Khu Phiên Quận; Khu Hanh Cù; Khu Gò Đình	250	1100		x		x		0,3- 0,5km	Đường Liên xóm	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê hữu ngòi Giành do do mưa lũ
10	Xã Đồng Lương	Khu Đồn Vực; Khu Xóm Chùa; Khu Vạn Phong; Khu Đồn Ngựa; Khu Xóm Đồi; Khu Thống Nhất; Khu Độc Ngõa; Khu Xi Hen; Khu Đá Hen; Khu Đồn Điền	90	380		x	x			0,3-0,8	Đường liên xã	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê tả Búra do mưa lũ
11	Xã Minh Tân	Khu Thổ Khối Khu Đình Thổ Khối Khu Đình Cả	678	2700	x	x		x	x		Đường liên xóm và QL 321C	Nguy cơ tràn cục bộ tuyến đê bồi do mưa lũ trên sông Thao
V	Huyện Tân Sơn		82	375								
1	Xã Xuân Sơn	Khu Lạng	29	126		x			x	1km		
2	Xã Kim Thượng	Khặng Dừng - khu Chiềng 3	4	16		x				200 m		
		Giữa khu Nhàng	7	31					x	200 m		
3	Xã Lai Đồng	Khu vường 2	7	30		x	x	x		50 – 300m	Đường liên xã	
4	Xã Đồng Sơn	Mít 1	15	75					x		Đường xóm	
		Mít 2	1	6		x						
		Mãng 2	8	40					x			
5	Xã Tân Phú	Khu 5A	2	7		x				70m		
6	Xã Thu Cúc	Trung Tâm 2	3	14	x					200m		
7	Xã Văn Luông	Đồng Gạo	6	30		x				600	Liên thôn	

VI	Huyện Thanh Sơn		177	5329								
1	Xã Yên Lãng	Đông Thịnh	15	123				x	100m			
		Né	61	374		x		x	500m			
		Đông Vượng	13	95		x			500m			
1	Xã Yên Lãng	Pheo	8	57		x			500m			
		Trung Thịnh	11	74				x	500m			
		Gò Đa	25	93				x	500m			
		Đành	34	207				x	500m			
2	Xã Yên Lương	Khu 2	10	24		x		500m				
3	Xã Sơn Hùng	Tam Sơn 1	37	150				x	1km			
		Tam Sơn 2	40	170				x	1km			
		Ngọc Sơn 1	83	300				x	1km			
		Ngọc Sơn 2	32	120				x	1km			
		Chanh	30	140				x	1km			
		Soi Cả	42	150				x	1km			
		Bồ Kết	15	50				x	1km			
		Gai	27	100				x	1km			
4	TT Thanh Sơn	Khu 19/5	31	130				x	1km			
		Khu Ba Mỏ	2	5		x		x	1km			

		Khu Tân Tiến	5	20		x		x	1km		
		Khu Bãi Tàn	35	100				x	1km		
		Khu Hạ Sơn	38	120		x		x	1km		
		Khu Hùng Nhĩ	53	200		x		x	1km		
		Khu Hoàng Sơn	10	30				x	1km		
		Khu Phú Gia	41	150				x	1km		
4	TT Thanh Sơn	Khu Khánh	121	400				x	1km		
		Khu Hoàng Trung	2	8				x	1km		
		Khu Tân Thịnh	49	160				x	1km		
		Khu Phố Vàng	5	15				x	1km		
5	Xã Thục Luyện	Ngọc Đồng	14	62		x		x	1km		
		Khu 6	9	40				x	1km		
		Phố Soi	24	112		x		x	1km		
		Bình Dân	25	120		x		x	1km		
		Bến Đình	30	107				x	1km		
		Khu 15	22	90		x		x	1km		
		Giáp Trung	12	50					1km		
6	Xã Dịch Quả	Ao Vèn	49	212		x			1km		
		Việt Phú	42	186		x			1km		

		Ruộng Mơ	39	165			x			1km		
		Đồng Mè	22	78			x			1km		
		Đồn Uót	42	152			x			1km		
		Đền Vọng	61	200			x			1km		
		Đình	53	190			x			1km		
VII	Huyện Yên Lập		120	534								
1	Mỹ Lung	Khu 1, 2, 4, khu Xuân Thắng	45	198	x				x	6km	Trục xã, QL 70B	
2	Xuân An	Liên hiệp	10	45	x	x			x	2km		
3	Trung Sơn	khu dùm, sắt, đàng, nai	35	162	x				x	1,5km	Trục xã	
4	Ngọc Đồng	khu 8	30	129	x				x	5km	TL 313D	
VIII	Huyện Thanh Ba		910	3783								
1	Xã Sơn Cương	Khu 3, 4	23	74	x	x	x			150	Đường liên khu	
2	Xã Mạn Lạn	Khu Liên Hà	112	356	x	x	x	x		1- 1,5 km	QL 2D	
		Khu Quyết Tiến	4	16	x	x	x	x				
3	Xã Hoàng Cương	Các hộ ven đê thuộc Khu 3	30	100	x					2km	Đường liên xã từ QL 2D đi Tỉnh lộ 314	
4	Xã Đỗ Xuyên	khu 6	457	2056	x	x	x	x	x	700		
5	Xã Chí Tiên	Vạng hồng, giếng làng (khu 3)	50	220	x			x		1- 1,2 Km	Liên thôn	

		Xóm Lò Cang (Khu 5)	30	150	x		x			1- 1,5 km		
6	Xã Đông Xuân	Khu 1,2,3	30	120	X	X				2km		
7	Xã Đông Lĩnh	khu 1	7	27						1- 1,5 km		
8	Xã Đại An	Khu 5,khu7	163	652	x	x	x	x		1,0 Km	TL 314B, liên xã	
9	Xã Khải Xuân	Đập cuộc	4	12		x				1,5- 2 km	Liên thôn	
IX	Huyện Đoan Hùng		194	713								
1	Xã Bằng Luân											
	Thôn 9	Cầu Giang Chúc	16	60	x	x				0,6 km	QL 70	
	Thôn 10	Trần Cây Vừng	6	18		x				0,2 km	Liên thôn	
2	Xã Bằng Doãn	Thôn 6 khu Chợ, Mom Lợn	10	40	x			x		0,6km	TL 319	
3	Xã Hợp Nhất											
	Khu Nghĩa Khê	Ô rô	8	32		x				0,4 km	Liên thôn	
	Khu Vân Tập	Tả Ngạn	53	211	x					1,5 km		
4	Xã Tây Cốc	Khu Tân Long	30	125						2,3 Km		
		Khu Tập Kết	1	4						1,2 Km	QL 70B	
		Khu Hợp Lai	50	205						0,8 Km		
		Khu Đoàn Kết	4	18						0,8 Km	QL 70A	
5	Xã Yên Kịen	Thôn 2	3	11		x		x		0,5km	Liên thôn	

6	Xã Minh Lương	Khu 4	6	25	x					1 km	Đường TL 319 B, liên thôn	
		Khu 8	7	30		x				1,5 km		
	Tổng		5528	26748								

Phụ lục XVI

Xác định các khu vực trọng điểm dễ bị cô lập, chia cắt; các tuyến đường dễ bị ngập lụt, sạt lở khi có mưa lớn

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Tuyến đường có nguy cơ ngập lụt, sạt lở	Vùng dễ bị cô lập, chia cắt khi có mưa lớn	Số hộ bị cô lập, chia cắt	Biện pháp ứng phó		
					Các thức tiếp cận khu vực chia cắt	Thông tin liên lạc	Biện pháp cung ứng nhu yếu phẩm
I	Huyện Thanh Thủy			615			
1	Xã Đào Xá	Đường chậm lữ khu 6,15; Đường bờ chùa k6,đường đi k5-k7		560	Thuyền	Điện thoại	Mỳ tôm, Lương khô
2	Xã Tân Phương	Khu 1: Đồi vắt ngang đi qua cụm đập sụ	Sạt lở đường ảnh hưởng đến giao thông tại các hộ ở vị trí sạt lở	11	Mở đường đi tránh trên đồi cao	Điện thoại	Bằng phương tiện vận tải đi đường chánh
		Tuyến Khu 4 đi khu 2		2	Ảnh hưởng đến việc đi lại		
3	Xã Hoàng Xá	Tuyến từ chợ chiều vào khu 20	Khu 20	42	Bơi thuyền	Điện thoại	
II	Huyện Hạ Hòa			185			
1	Xã Tứ Hiệp	Tuyến đường khu dân cư: 1, 4, 5, 6, 7, 13, 14 (Hay bị sạt lở đất).	Khu 1, 4, 6, 7, 5, 14, 13	124	Dùng máy múc khơi thông	Điện thoại	Vận chuyển
		Tuyến đường khu: 8 (Hay bị ngập úng).	Khu 8	35	Dùng máy múc khơi thông	Điện thoại	Vận chuyển

2	Xã Đại Phạm	Tuyến đường khu 5, 6	Khu 5, 6	26	Dùng máy mức khơi thông	Điện thoại	Vận chuyển
III	Huyện Cẩm Khê			40			
1	Xã Tiên Lương	Đường giao thông kết hợp đê tả hữu ngòi Giành	Gò Đình - khu An Đồng; Gò Đình - Khu Gò Mới	20	đi thuyền	Điện thoại di động	Bằng thuyền
2	Xã Đồng Lương	Đường đi xóm Gò Đọi; Đường đê tả Búra	Gò Đọi- khu Đồn Ngựa; Bờ Lái - Xóm Chùa; khu Xi Hen	20	đi thuyền	Điện thoại di động	Bằng thuyền
IV	Huyện Tân Sơn			4902			
1	Xã Xuân Sơn	Tuyến từ xóm Dù sang xóm Lạng	Khu Lạng	81	đi bộ		
2	Xã Xuân Đài	Tỉnh lộ 316H	Khu: Đồng Tào, vượng, dụ, ai Mười	500	đi bộ, sử dụng các biện pháp nghiệp vụ để qua sông	điện thoại, loa cầm tay	sức người, tiếp tế từ các lực lượng hỗ trợ
		Đường vào khu Thang	Đồng Dò, Thang, Muối Bông	200			
3	Xã Thạch Kiệt				nt	nt	nt
4	Xã Vinh Tiền		Khu Đồng Thi	18	nt	nt	nt
			Khu suối mũ	3			
			Khu suối lê	6			
5	Xã Kiệt Sơn	Tỉnh lộ 316I	Khu Chiềng lớn,	175	nt	nt	nt
			Khu 7	103			
		Tỉnh lộ 316H	Khu Dọc	148			

		Đương liên thôn	Khu Ít	150				
		Đương liên thôn	Khu Liệt	78				
6	Xã Kim Thượng	Tuyến đường xóm Xuân đi Tân Hồi Hòa Bình	Khu Xuân 1+ Khu Tân Hồi	196	Cáp Treo	Dùng Loa truyền thanh	Tại chỗ	
		Tuyến đường từ trung tâm xã đi khu Hạ Bằng; Tân Minh	Khu Chiềng 1+ Khu Chiềng 2+ Khu Chiềng 3 + Hạ Bằng + Tân Minh	577	Cáp Treo			
		Tuyến đường từ UBND xã Kim Thượng đi Xuân Đài (Đoạn Trẹ Rẹ)	Khu Xuân 2 + Khu Quyền 1 + Quyền 2+ Khu Tân Lập	555	Cáp Treo			
		Tuyến đường từ UBND xã Kim Thượng đi Vinh Tiền	Khu Xuân 2 + Khu Quyền 1 + Quyền 2+ Khu Tân Lập	555	Cáp Treo			
7	Xã Đồng Sơn		Mít 1	118	Không	Điện thoại		
			Mít 2	76				
			Xuân 1	85				
			Xuân 2	109				
			Mãng 1	85				
			Mãng 2	106				
			Đường vào Xóm Mới	Xóm Mới			55	
			Đường vào Bến Thân	Bến Thân			135	
8	Xã Tân Sơn	Đường tỉnh lộ từ UBND xã đi Xuân Sơn	Khu Bương và khu Hoạt	294	Đi bộ theo đường mòn	Điện thoại	Vận chuyển bằng người	
9	Xã Thu Cúc	Trần Ú	khu Ú	86	chưa có	Điện thoại	Tích trữ	

10	Xã Thu Ngạc	Đường đi khu Cọ Sơn, Đường đi khu Đèo Mương, Đường đi khu Mang Thượng...; Ngập: Ngâm Liên Minh, Trần Côm, Cọ Sơn, Còn 2	Xóm Dáng khu Côm, Khu Cọ Sơn	252		x	
11	Xã Văn Luông	Láng - Văn Tân	Khu Luông	156	qua mảng	Điện thoại, loa	tại chỗ
V	Huyện Thanh Sơn			15			
1	Xã Yên Lãng	Đường liên khu xóm Né	Bãi San	15	Thuyền	Điện thoại	
2	TT Thanh Sơn	Ngập toàn bộ các tuyến đường như năm 2018					
3	Xã Sơn Hùng						
4	Xã Thục Luyện						
5	Xã Địch Quả						
VI	Huyện Yên Lập			96			
1	Mỹ Lung	Trục xã, liên thôn	Khu 1, 2, 4, khu Xuân Thắng	24			
2	Mỹ Lương	Trục xã, liên thôn	xe ngà	12			
3	Xuân An	Tỉnh lộ 321	Hon 1, 2	60			
VII	Huyện Thanh Ba			295			
1	Xã Mạn Lạn	QL 2D, Đê bao Hoàng Hanh	Khu Liên Hà	116	Thuyền nan	Điện Thoại, loa	

2	Xã Chí Tiên	Khu 3	Xóm hà, làng giỗ, làng mới	43	Thuyền nan	Điện Thoại, loa	
3	Xã Đồng Xuân		Khu 5,Khu 8	10			
4	Xã Đại An	Tuyến đường Đại An đi xã Chân mộng	Khu 5	116			
5	Xã Ninh Dân	Tuyến đường liên thôn Nhà thờ đi Thái Ninh	khu 11	10			
VIII	Huyện Đoan Hùng			326			
1	Xã Bằng Doãn	Chợ - Mom lợn	Chợ - Mom lợn	10	Thuyền	Điện Thoại	Thuyền
2	Xã Hợp Nhất			10			
	Khu Nghĩa Khê	Đường Cây Mai	Ô Rô	6	Thuyền	Điện Thoại	Thuyền
		Đường Đồng chiêm	Non dẫy	4			
3	Xã Tây Cốc			141			
		QL 70A	Khu Phúc Đình	90	Thuyền	Điện Thoại	Thuyền
		QL 70A	Khu Phố	50			
		QL 70A	Khu Đoàn Kết	1			
4	Xã Tiêu Sơn			7			
	Khu 1	Đường sang nhà ông Tế	Khu vực nhà ông Tế.	7	Thuyền	Điện thoại	Thuyền
	Tổng			6474			

Phụ lục XVII
Xác định các khu vực ngầm, tràn trọng điểm, xung yếu

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Vị trí, địa điểm; tên ngầm, tràn	Tên suối, ngòi	Thông số ngầm, tràn			Tác dụng của ngầm, tràn	Hệ thống cảnh báo	Ghi chú
				Kích thước	Kết cấu	Độ ngập sâu lớn nhất khi có lũ (m)			
I	Huyện Thanh Thủy								
1	Xã Đào Xá	Khu 17	Suối Ba Chi; Cống Gò cây chanh	4x10m; 4,5x15m	Bê tông	2m; 1m			
2	Xã Tân Phương	Khu 6: Cống Ngâm, Cống Cống Đông	Suối mè	6m	Bê tông	1m	Đường giao thông cho người và các phương tiện giao thông		
		K7:Đông Chê, Đông Nguội	Suối mè	3m	Bê tông	2m	Đường GT và chặn nước phục vụ sản xuất		
3	Xã Tu Vũ	Lãi tràn Phai Vịt	Suối Sòi	50m	Lát đá hộc	0,9m	Xả lũ hồ Phai vịt	Biển báo	
		Lãi tràn Đồng Trác	Suối Sòi	30m	Lát đá hộc	0,8m			
		Lãi tràn Suối Sòi	Suối Sòi	52m	Lát đá hộc	0,7m			
4	Xã Hoàng Xá	Láng Giai, Chằm dân	Ngòi cái			3,5m			
5	Xã Đồng Trung	Khu 9,15	Ngòi Đồng Luận, Trung Thịnh	3mx3km	Thành ngòi bằng đất	3m			

II	Huyện Hạ Hòa								
1	Xã Hiền Lương	Khu 14	Tràn qua đường, đoạn đi Ao Giời (Suối tiên)	5m	Bê tông	2m	Thoát nước	Có	
III	Huyện Tân Sơn								
1	Xã Xuân Sơn	Tràn Lấp	Sưởi thang	5m	BTCT	2,5m	Tạo tuyến đường đi lại qua suối	Có biển báo lũ quét, barie chắn đường	
		Tràn Cỏi		5m		2,5m			
2	Xã Xuân Đài	Tràn Bồng Cả	suối Xuân	5m	BTCT	2m	Tạo tuyến đường đi lại qua suối	Có biển báo lũ quét, barie chắn đường	
3	Xã Xuân Đài	Tràn khu Mu	suối Xuân	5m	BTCT	2m			
		Tràn bãi Muôi		5m		2m			
		Tràn suối Đìa	suối Đìa	5m		2m			
3	Xã Thạch Kiệt	Cường Thịnh 2	Sông Bứa	25m	BTCT	2-3m	nt	nt	
		Bình Thọ	Suối Đồng Rân	5m		1m			
		Dùng 2	Suối Dùng	5m		0,5m			
		Dùng 1	Cửa Bài	5m		0,9m			
		Lòng	Suối Lòng	5m		0,9m			
		Minh Nga	Suối Minh Nga	7m		0,5m			
4	Xã Vinh Tiên	Tràn Mận Gạo	Suối thi	20	BTCT	3	nt	nt	
		Tràn Đá Bạch	Suối giát	30		3,5			
		Tràn Khang Lèn	Suối giát	30		4			

5	Xã Kiệt Sơn	Ngâm Vèo	Sông Bứa	7mx100m	BTCT	12	nt	nt	
		Trần Chiềng lớn	Suối Dọc	5mx20		5			
		Trần Dọc	Suối Ít	5mx20m		4			
		Trần Liệt	Suối Ít	3mx5m		2			
6	Xã Kim Thượng	Trần Trẹ Rẹ	Suối Quyên	20m	BTCT	1.6	nt	nt	
		Trần Xuân 1	Suối Xuân	60m		1.5			
6	Xã Kim Thượng	Trần Nà Lạ	Suối Xuân	60m	BTCT	1.5	nt	nt	
6	Xã Kim Thượng	Trần Khả Ván	Suối Chiềng	60m	BTCT	1.5	nt	nt	
		Trần Quyên	Suối Quyên	50m		1.6			
		Trần Chiềng	Suối Chiềng	50m		1.6			
		Trần Hạ Bằng	Suối Chiềng	30m		1.8			
		Trần Tân Minh (Xoan)	Suối Xuân	30m		1.8			
		Trần cửa Dâm	Suối Chiềng	60m		1.5			
		Trần Nhàng	Suối Chiềng	60m		1.5			
		Trần Tân Hồi	Suối Xuân	50m		1.5			
7	Xã Lai Đồng	Ngâm từ khu Đồng xang khu chiềng 2	Sông Bứa	150 m		3m	nt	nt	
		Ngâm từ khu Đồng xang khu chiềng 3	Sông Thân	70m		2,5m			

		Ngâm từ khu Đông xang khu chiềng 4	Ngâm nà Kè	120m		2,5m			
		Ngâm từ khu Đông xang khu chiềng 5	Ngâm cửa Lò	100m		1,5m			
8	Xã Long Cốc	Bông 1	Suối Bông			2m	nt	nt	
		Bông 2				2m			
9	Xã Mỹ Thuận	Trần Hồng Phong	sông bừa	80m	BTCT	> 2m	nt	nt	
		Trần Mìn 1 = 2 trần	suối Mìn	20m/trần		2m			
		Trần Chóc	suối Chóc	20m/trần		2m			
		Trần Cú = 3 trần	suối Cú	20m/trần		2m			
10	Xã Đông Sơn	Trần Trạm y tế	Suối Thân	45m	BT	3,5m	nt	nt	
		Trần sang UBND xã	Suối Thân	30m		3,0m			
10	Xã Đông Sơn	Trần Khu Bến Thân (1)	Suối Thân	40m	BT	2,0m	nt	nt	
		Trần Khu Bến Thân (2)	Suối Thân	40m		2,0m			
		Trần Quán ông Tú	Suối Mang	30m		1,5m			
		Trần chợ	Suối Mang	25m		1,5m			
		Trần vào Xóm Mới	Suối Mang	20m		1,5m			
		Trần Mít 2 (1)	Suối Mang	20m		1,0m			
		Trần Mít 2 (2)	Suối Mang	30m		1,0m			
		Trần Măng 1	Suối Mang	20m		1,5m			
11	Xã Tam Thanh	Trần Khu Múc Thanh Phú	Suối Giát	40m	BT	3,5m	nt	nt	
		Trần Mầm Non	Suối Giát	40m		3,5m			

		Trần Bến Dụ	Suối Giát	45m		3,0m			
		Trần Kiểm Lâm	Suối Chiêu	30m		2,5m			
		Trần Liên hợp	Suối Chiêu	25m		2,5m			
12	Xã Tân Sơn	tran thù	suối thù	30m	Bt	1,5	nt	nt	
		tran bương	suối bưạ thắg	50m		2			
			suối cả	40m		1			
13	Xã Thu Cúc	Trần Ú	sông Bưạ	100m	BT	2.5m	nt	nt	
14	Xã Thu Ngạc	Trần khu Côm (3 cái)	Suối Cờn	30 m	BT	1,5 m	nt	nt	
		Trần Khu Cờn 2	Suối Cờn	25 m		1 m			
		Trần Khu Cọ Sơn 2	Suối Cọ Sơn	20 m		0,5 m			
		Ngầm Tân An	Suối Sài	40 m		0,9 m			
		Ngầm Khu Liên Minh (2 cái)	Suối Sài	25 m		1 m			
15	Xã Văn Luông	Trần Luông		15-20m	BT	2m			
IV	Huyện Thanh Sơn								
1	Xã Yên Lãng	Trần Bến Xẻ, Đông Thịnh, Ngả 2, Cáp, Cầu Sắt	Suối Cái		BTCT				
2	Xã Yên Lương	Trần Vực Tùng							
3	Xã Đông Cừ	Trần Dọc, Trần Cạn	Suối Dấu+Suối Cạn	100+50 m			1,2 m	Đi lại	
4	Xã Tân Minh	Trần Hẹ, Trần Nhàn Thượng, Trần Gắn, Trần Dón	Suối Dân						
5	Xã Văn Miếu	Trần Hẹ. Trần Dẹ 1, Trần Mật 1, Mật 2, Xẻ 1, Xẻ 2, Trần Thành Công	Suối Dân						

-	Khu Chiềng 2	Đông Chanh + Đông Thê	7.0									
-	Khu Chiềng 3	Đông Thê + Đông Khăng Rét + Đông Ngọc Sắn	5.0									
-	Khu Nhàng	Đông Bát + Đông Bãi Soi	5.0									
-	Khu Hạ Bằng	Đông Vuông	1.0									
-	Khu Tân Minh	Đông Cạc Vắn	1.0									
-	Khu Tân Hồi	Đông Suối Tân + Đông Suối Tôm	1.5	Cây lúa	Dùng máy bơm							
2	Xã Lai Đông											
-	Khu Đông	Trạm bơm xóm Đông	17ha	120 hộ	Bơm nước chống hạn							
-	Khu Vườn 2	Hồ nà rèo	8,4	66 hộ								
-	Phất	Phai Đông thú	6,0	120								
IV	Huyện Yên Lập		0				0				168	
1	Khu 1, 2, 4 xã Mỹ Lung										100	Cây nông nghiệp
2	Khu Đông An, Văn Phú, xã Mỹ Lương										50	Cây nông nghiệp
3	Khu Nai, xã Trung Sơn										2	Cây nông nghiệp
4	Khu Dàn, An Thọ, xã Xuân An										11	Cây nông nghiệp

5	Khu 5, Ngọc Đòng										5	Cây trồng nông nghiệp	
V	Huyện Thanh Ba		58				0				0		
1	Xã Vân Lĩnh	Bãi vá, Đá đụn, Trại tạo, khu 1	3	Cây trồng	Bom tưới								
1	Xã Vân Lĩnh	Đông khuôn, Dộc khung, Cửa nam, khu 2	3	Cây trồng	Bom tưới								
		Dộc vai, An đô, Độc nội, Bờ lương, khu 4	5										
		Đông lớn, Đông sau, khu 5	4.5										
2	Xã Đại An	1,2,3,4,5,6,7,8	30.5	Cây trồng, vật nuôi	Bom tưới từ đập dự trữ								
3	Xã Đông Thành	khu 9	12	Cây trồng	Đầu tư kênh mương								
VI	Huyện Đoan Hùng		67.9				0				0		
1	Xã Ca Đình	Khu 1, 2, 3, 4, 5	17	Cây trồng	trồng màu								
2	Xã Tây Cốc	Khu Hợp Lai, Phúc Khê, Phúc Đình, Tập Kết, Tân Long, Hợp Lai	15.9	Cây trồng	Trồng màu								

3	Xã Tiêu Sơn	Khu 2,4,5,6,7	13	Cây trồng	trồng màu								
4	Xã Minh Lương	Khu 3,4,5,6,7,8	22	Cây trồng	bơm nước								
	Tổng		253.3				45					418	

Phụ lục XIX
Xác định các khu vực trọng điểm, xung yếu khác

(Kèm theo Quyết định số: 1947/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Xã, phường, thị trấn	Các khu vực trọng điểm xung yếu khác	Số hộ phải sơ tán	Số người phải sơ tán	Địa điểm sơ tán					Cự ly di chuyển	Tuyến đường di chuyển
					Hội trường xã	Nhà văn hóa	Nhà mẫu giáo	Nhà kiên cố	Địa điểm khác		
I	Huyện Thanh Thủy		126	98							
1	Xã Tân Phương	Khu 6,7	6	28	x					2,5km	Đường liên tỉnh, liên thôn
2	Xã Tu Vũ	Khu 1,2,3,4	120	70	1	2					
3	Xã Đông Trung	Khu 11			x	x	x	x		3 km	317B
II	Huyện Tân Sơn		23	99							
1	Xã Lai Đồng	Ngâm nà Kè	7	30		x	x			50 – 300m	Đường liên xã
2	Xã Mỹ Thuận		2	12		x				150m	
3	Xã Tân Sơn	hồ sân hòa	5	24		x				300m	
		hồ đập dâng	9	33		x				200m	
III	Huyện Thanh Ba		584	441							
1	Thanh Hà	Bến phà(đê tả Thao)	6	12				x		1.5km	QL 2D
2	Xã Sơn Cương	Khu 1,2,3	238	429	x	x	x			0,15 km	Bê tông
3	Xã Mạn Lạn	Đê Bao Hoàng	340			x		x		1,5 km	
	Tổng		733	638							